

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 3 (29)
9/2019

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 3 (29) 9/2019

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(29)
09/2019

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. MAI NGỌC CHÙ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
GS.TS. MAI NGỌC CHÙ

Phó chủ tịch
TS. PARK JI HOON

Ủy viên
TS. ĐẶNG THIẾU NGÂN
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẨM
GS.TS. PHAN THU HIỀN
TS. TRẦN VĂN TIẾNG
TS. LÊ ĐĂNG HOAN
TS. LÝ XUÂN CHUNG
TS. LÊ THỊ THU GIANG
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG
TS. NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 09122111106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

NGUYỄN THỊ BÌNH SƠN Nghiên cứu giảng dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho sinh viên Việt Nam	3
NGUYỄN THỊ THANH HOA Hoạt động dạy rèn kỹ năng viết trong học phần tiếng Hàn 3C (Tập trung kỹ năng viết dạng bài hoàn thành câu)	13
PHẠM THỊ NGỌC Phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn qua phương thức thay thế từ vựng (Xét trong mối tương quan với tiếng Việt)	29
HOÀNG THỊ YẾN - LƯU HÀ LINH Định hướng phát triển sự nghiệp giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam	43
TRẦN THU CÚC Ứng dụng công nghệ trong giáo dục ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam	60
NGUYỄN THỊ NY Hiện trạng lao động Việt Nam lưu trú diện visa D-4-1 tại thị trường lao động Hàn Quốc (Từ năm 1998 đến năm 2016)	70
NGUYỄN THỊ THU HÀ Nghiên cứu trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon qua tiểu thuyết <i>Vương Quốc nghìn năm</i>	77

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(29)호

2019년09월

ISSN 2354 - 0621

발행인

Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부발행인

Ph.D. DANG THIEU NGAN

감수

Ph.D. LUU TUAN ANH

Ph.D. NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장

Ph.D. TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장

Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부위원장

Ph.D. PARK JI HOON

위원

Ph.D. DANG THIEU NGAN

Ph.D. LUU TUAN ANH

Ph.D. NGUYEN THI THAM

Prof.Ph.D. PHAN THU HIEN

Ph.D. TRAN VAN TIENG

Ph.D. LE DANG HOAN

Ph.D. LY XUAN CHUNG

Ph.D. LE THI THU GIANG

Ph.D. TRAN THI HUONG

Ph.D. NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986

이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh

Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

NGUYEN THI BINH SON	3
베트남 학습자를 위한 한국어 읽기 전략 교육 연구	
NGUYEN THI THANH HOA	13
한국어 3C 쓰기 교수 기법과 쓰기 학습활동 -문장 완성하기 문제를 중심으로	
PHAM THI NGOC	29
어휘 대체 방식을 통한 한국어 경어 표현	
HOANG THI YEN - LUU HA LINH	43
베트남 한국학 교육의 발전 방향 연구	
TRAN THU CUC	60
IT 기술을 활용한 베트남에서의 한국학 교육	
NGUYEN THI NY	70
한국의 노동시장에서 D-4-1 비자로 체류하는 베트남 노동자의 현황 (1998 년-2016 년을 중심으로)	
NGUYEN THI THU HA	77
김경옥의 "천년의 왕국" (2007)에서 본 조선시대 한국인의 의복에 관한 연구	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

NGHIÊN CỨU GIẢNG DẠY CHIẾN LƯỢC ĐỌC TIẾNG HÀN CHO SINH VIÊN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Bình Sơn*

Tóm tắt

Ngành giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam đã phát triển được 27 năm, tuy nhiên số lượng nghiên cứu về lĩnh vực dạy Đọc rất ít. Bên cạnh đó, giờ học Đọc tiếng Hàn chủ yếu được dạy theo phương pháp dịch-ngữ pháp, làm giảm hứng thú học tập của sinh viên. Đồng thời khiến sinh viên tiếp thu nội dung học thụ động và không có kỹ năng đọc độc lập. Chiến lược đọc là một trong những phương pháp giúp khắc phục những vấn đề này. Dựa trên kết quả khảo sát về thực trạng và hiệu quả sử dụng chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam (Nguyễn Thị Bình Sơn, 2017), bài viết lấy trọng tâm là các chiến lược đọc ít được sinh viên Việt Nam sử dụng và đề ra phương pháp giảng dạy theo hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất cung cấp kiến thức và thực hành chiến lược trên xuống (top-down strategies). Giai đoạn thứ hai cung cấp kiến thức và thực hành kiểm soát quá trình đọc bằng chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies).

Từ khóa: người học Việt Nam, chiến lược đọc tiếng Hàn, dạy chiến lược đọc, chiến lược trên xuống, chiến lược siêu nhận thức

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, số lượng người học tiếng Hàn trên thế giới cũng như Việt Nam ngày càng tăng mạnh. Bên cạnh đó, ngành giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam cho đến nay đã phát triển được 27 năm. Tuy nhiên số lượng nghiên cứu về lĩnh vực dạy đọc rất ít; giờ học đọc tiếng Hàn chủ yếu được dạy theo phương pháp dịch-ngữ pháp (Grammar-translation method), làm giảm hứng thú học tập của người học. Đồng thời khiến người học tiếp thu nội dung học thụ động và không có kỹ năng đọc độc lập¹. Điều này khiến cho sinh viên Việt Nam ngại đọc tài liệu tiếng Hàn và gặp nhiều khó khăn khi học sâu vào chuyên ngành. Theo Mc Namara (2009), quá trình đọc hiểu có nhiều khó khăn và chiến lược đọc là một trong những phương pháp hiệu quả giúp khắc phục những vấn đề này. Chính vì vậy, dựa trên kết quả khảo sát về thực trạng và hiệu quả sử dụng chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam (Nguyễn Thị Bình Sơn, 2017), tác giả đã đề ra phương pháp giảng dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả đọc và hình thành kỹ năng đọc độc lập.

¹ Tự đánh giá độ chính xác của những nội dung bản thân hiểu từ văn bản mà không cần xác nhận của giáo viên, và có thể quản lý được quá trình đọc hiểu của bản thân.

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là việc dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam trình độ trung-cao cấp. Đối tượng người học này đã được trang bị kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ pháp tiếng Hàn. Đồng thời, so với người học sơ cấp đang học thực hành ngôn ngữ đơn thuần, người học trung-cao cấp bắt đầu vận dụng kiến thức ngôn ngữ để thực hành biên phiên dịch hoặc để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.

Bài viết căn cứ vào thực trạng và hiệu quả sử dụng chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam để đề ra mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam.

3. Tổng quan về chiến lược đọc

3.1. Định nghĩa chiến lược đọc

Định nghĩa chiến lược đọc của mỗi học giả có điểm khác biệt. Tuy nhiên tổng hợp lại, tác giả nhận thấy có ba đặc điểm chính.² Thứ nhất, chiến lược đọc là một phương pháp, kế hoạch hoặc hành động. Thứ hai, người học sử dụng chiến lược đọc một cách có nhận thức. Thứ ba, mục đích sử dụng chiến lược đọc là để hiểu ý nghĩa của văn bản đọc hoặc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình đọc. Dựa trên những đặc điểm này, bài viết sử dụng “chiến lược đọc” với định nghĩa là hành động có ý thức của người đọc để hiểu ý nghĩa của văn bản.

3.2. Phân loại chiến lược đọc

Nguyen Thi Binh Son (2017:304-305) đã tổng hợp các cách phân loại chiến lược chi tiết của những nghiên cứu trước đó và nhận thấy mỗi học giả gọi tên các chiến lược chi tiết khác nhau, tuy nhiên về nội dung chiến lược có sự tương đồng; vì vậy đã phân loại các chiến lược đọc thành 17 chiến lược như sau.

² Tác giả tổng hợp các định nghĩa của Paris et al (1983), Block (1986), Barnett (1989), Cohen (1990), Gerald (1993), Young & Oxford (1997), Tercanlioglu (2004) dựa trên kết quả nghiên cứu của 기준성 (2009) và 최연희·전은실 (2006).

Bảng 1. Phân loại chiến lược đọc tiếng Hàn

Nhóm chiến lược		Chiến lược chi tiết	Giải thích chiến lược
Chiến lược nhận thức	Chiến lược trên xuống	Phân tích từ	Dựa vào hình thái từ hoặc loại từ, mạch văn để đoán nghĩa của từ khi gặp từ không biết
		Phân tích câu	Phân tích các thành phần câu (chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, vị ngữ...) và dựa vào ngữ pháp, cấu trúc câu để đọc hiểu.
		Đọc thành tiếng	Nghĩ thầm hoặc đọc thành tiếng những từ không biết nghĩa.
		Tra từ điển	Khi gặp từ không rõ nghĩa thì tra từ điển.
		Dịch	Dịch nghĩa từng từ rồi phân tích ý nghĩa của cả câu.
		Thay đổi cách diễn đạt	Tìm cách biểu đạt các thuật ngữ chuyên ngành, từ khó hiểu sang cách biểu hiện thông thường.
	Chiến lược trên xuống	Tổng hợp thông tin	Liên kết các phần nội dung trong bài với nhau (tiêu đề, nội dung phần trước...) để hiểu nghĩa.
		Sử dụng kiến thức nền	Sử dụng những kiến thức hoặc kinh nghiệm vốn có của bản thân về nội dung hoặc hình thức (chủ đề, loại văn bản...) của bài đọc để hiểu.
		Dự đoán	Dựa vào các manh mối trong bài hoặc kiến thức cá nhân để suy luận, đoán nội dung.
		Đọc lướt và bỏ qua	Đọc lướt nhanh để biết ý chính và cấu trúc toàn bài, nếu có từ nào không biết hoặc phần nào không hiểu thì bỏ qua và tiếp tục đọc.
		Nắm ý chính	Đọc và rút ra ý chính hoặc phần quan trọng của đoạn, bài.
		Phép liên kết hình thức	Dựa vào các từ khóa như “tuy nhiên, đầu tiên...” để hiểu mối liên kết giữa các phần, mạch văn bản.
		Sử dụng cấu trúc	Chú trọng vào cấu trúc toàn bài khi đọc.
Chiến lược siêu nhận thức		Lập kế hoạch	Xác định mục đích đọc là gì, có thể sử dụng chiến lược đọc nào.
		Đánh giá mức độ quan trọng	Đánh giá mức độ quan trọng của các phần nội dung hoặc câu, đoạn để chọn đọc hoặc bỏ qua.
		Kiểm tra	Tự kiểm tra xem đã hiểu đúng nội dung bài đọc chưa, các chiến lược sử dụng có phù hợp không.
		Đánh giá	Đánh giá xem đã sử dụng được chiến lược đọc và đạt được mục đích đọc đã đề ra không, có tìm được các thông tin cần thiết không.

3.3. Thực trạng sử dụng chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam

Nguyen Thi Binh Son (2017) đã tiến hành thực nghiệm trên 40 người học Việt Nam trình độ trung cấp và cao cấp để quan sát thực trạng và hiệu quả sử dụng chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam. Từ đó đưa ra kết luận như sau:

Thứ nhất, cần sử dụng việc cung cấp kiến thức về chiến lược đọc như là bước khởi đầu để nâng cao năng lực đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam. Tuy nhiên việc cung cấp kiến thức chỉ thích hợp đối với các chiến lược quen thuộc hoặc đơn giản như “tổng hợp thông tin”, “sử dụng kiến thức nền”, “đọc lướt và bỏ qua”, “nắm ý chính”, “phép liên kết hình thức”. Còn đối với các chiến lược phức tạp hơn, cần thực hành chuyên sâu.

Thứ hai, cần sử dụng chiến lược đọc đa dạng, linh động để đạt được hiệu quả về tốc độ và mức độ hiểu. Vì vậy nên mục tiêu của việc dạy chiến lược đọc không chỉ có thể sử dụng các chiến lược quen thuộc, mà còn phải sử dụng đa dạng các chiến lược một cách phù hợp, và có khả năng kết hợp các chiến lược với nhau.

Thứ ba, sử dụng các chiến lược cần thiết tùy theo yêu cầu của văn bản đọc giúp nâng cao hiệu quả đọc. Vậy nên người học phải có khả năng nhận biết được đâu là chiến lược cần thiết đối với văn bản đọc, phải sử dụng chiến lược đó như thế nào cho hiệu quả... và tự mình lựa chọn chiến lược. Quá trình này chính là việc sử dụng chiến lược siêu nhận thức.

Thứ tư, trong số các chiến lược cần thiết, đa phần người học gặp khó khăn trong việc sử dụng chiến lược “tổng hợp thông tin”, “dự đoán”, “sử dụng cấu trúc” đối với văn bản thuyết minh; và “nắm ý

chính”, “sử dụng cấu trúc” đối với văn bản nghị luận. Mỗi loại văn bản truyền đạt nội dung theo cách khác nhau, vậy nên việc chú ý đến đặc trưng loại văn bản để lựa chọn chiến lược sẽ đem lại hiệu quả cao hơn.

Thứ năm, ngoài các chiến lược “sử dụng cấu trúc” và chiến lược siêu nhận thức mà người học cao cấp cũng gặp khó khăn, người học trung cấp còn gặp khó khăn khi sử dụng chiến lược “dự đoán”.

Vì đối tượng dạy chiến lược đọc trong nghiên cứu của Nguyen Thi Binh Son (2017) là người học với mục đích theo học chuyên ngành tại các trường đại học Hàn Quốc và loại văn bản chủ yếu dùng cho chương trình học đại học là văn bản thuyết minh và nghị luận nên chiến lược người học gặp khó khăn chỉ được phân loại theo hai loại văn bản này. Tuy nhiên người học Việt Nam nói chung đa phần đang trong quá trình học tiếng và phải xử lý nhiều loại văn bản khác nhau. Vậy nên trong nghiên cứu này tác giả không đưa ra nội dung giảng dạy theo loại văn bản mà tập trung vào khả năng sử dụng chiến lược tổng quát. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu việc sử dụng chiến lược của người học nước ngoài khi đọc văn bản tiếng Hàn đều cho thấy người đọc chủ yếu sử dụng các chiến lược dưới lên¹. Vì vậy bài viết tập trung vào việc dạy các chiến lược trên xuống và siêu nhận thức.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mục tiêu dạy chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam

Dựa trên nội dung tổng hợp được từ tiêu chuẩn đánh giá năng lực đọc của Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK) và các

¹ 기준성 (2009), 원원 (2010), 모뢰 (2012), 진로 (2013), 완역문 (2014), 맹연혜 (2015)

mục tiêu theo từng cấp độ đánh giá năng lực đọc tiếng Hàn của 강승혜 (2006:225-227), tác giả nhận thấy mục tiêu dạy đọc trong quá trình dạy tiếng Hàn được phân theo cấp độ của người học từ sơ cấp đến cao cấp và chủ yếu đặt trọng tâm vào ba nội dung chính là phạm vi chủ đề văn bản, loại văn bản và kỹ năng sử dụng.

Đầu tiên, phạm vi chủ đề văn bản đọc mở rộng theo cấp độ người học. Từ các chủ đề thường nhật như sinh hoạt, văn hóa mở rộng dần ra các chủ đề học thuật như chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học... Theo đó, cấp độ học càng cao, văn bản người học phải đọc càng khó hơn với nhiều từ mới, thuật ngữ, nội dung khó.

Thứ hai, loại văn bản đa dạng hơn theo cấp độ người học. Từ các văn bản ngắn và đơn giản thường dùng trong đời sống chuyển sang các văn bản nghị luận, thuyết minh dài và phức tạp hơn, các bài báo, tác phẩm văn học... Tuy nhiên các văn bản ở cấp độ cao có bố cục và nội dung trình bày liên kết với nhau.

Thứ ba, các kỹ năng yêu cầu đối với người học tăng lên theo cấp độ. Yêu cầu cơ bản của việc dạy đọc là người học có thể đọc hiểu ý nghĩa về mặt từ ngữ của văn bản, các yêu cầu cao hơn là người học phải suy luận, suy đoán được nội dung văn bản, thậm chí là phải hiểu ý đồ của văn bản. Chính vì vậy ngoài trừ những kỹ năng đọc hiểu quen thuộc, để phát triển kỹ năng đọc độc lập, người học phải có khả năng quản lý quá trình đọc của bản thân để có thể chủ động xử lý văn bản theo mục đích đọc, đồng thời điều chỉnh phương pháp và nội dung đọc hiểu của bản thân mà người dạy hoàn toàn không can thiệp hoặc can thiệp rất ít.

Trên cơ sở đó, bài viết đặt ra mục tiêu dạy chiến lược đọc tiếng Hàn là với ba nội dung chính là kiến thức, thực hành và nhận thức như sau. Thứ nhất, cung cấp cho người học kiến thức về chiến lược đọc bao gồm khái niệm và cách sử dụng. Thứ hai, giúp người học có thể sử dụng chiến lược đọc chính xác để đọc hiểu nội dung và ý đồ của văn bản. Thứ ba, giúp người học có thể quản lý quá trình đọc của bản thân bao gồm lập kế hoạch quá trình đọc và kiểm tra-sửa chữa, tự đánh giá sau khi đọc.

4.2. Nội dung dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam

Tương ứng với mục tiêu, nội dung dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam cũng gồm 3 phần: kiến thức chiến lược, thực hành chiến lược và nhận thức.

Khi đọc tiếng Việt, người đọc thường linh động sử dụng đa dạng các chiến lược đọc để nâng cao hiệu quả đọc. Tuy nhiên, do rào cản ngôn ngữ, người đọc thường chỉ tập trung sử dụng các chiến lược dưới lên hơn là các chiến lược trên xuống hoặc chiến lược siêu nhận thức. Vì vậy nên để người học có thể sử dụng các chiến lược này, tác giả lấy việc cung cấp kiến thức về các chiến lược này làm khởi điểm, bao gồm khái niệm và cách sử dụng. Nội dung thực hành chiến lược đọc là luyện tập các chiến lược đã được cung cấp kiến thức thông qua việc thực hiện các yêu cầu, bài tập người dạy giao và sau đó tự vận dụng chiến lược đã học để đọc một văn bản, đồng thời thông qua việc phản hồi và nhận phản hồi với người dạy để hoàn thiện khả năng sử dụng chiến lược.

Cuối cùng, cần sử dụng các chiến lược đa dạng để đạt được hiệu quả trong quá trình đọc hiểu phức tạp. Bên cạnh đó, so

với đọc bằng ngôn ngữ mẹ đẻ, người học có xu hướng thụ động khi đọc bằng ngoại ngữ. Vì vậy, nội dung “nhận thức” chính là lựa chọn chiến lược phù hợp với mục đích đọc và có thể tự kiểm tra-đánh giá việc sử dụng chiến lược đọc. Nội dung này tương ứng với các chiến lược siêu nhận thức.

4.3. Phương pháp dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam

Để đạt được mục tiêu và nội dung dạy chiến lược đọc tiếng Hàn cho người học Việt Nam như đã đề ra ở trên, người viết sắp xếp lại phương pháp dạy lấy chiến lược làm trọng tâm của Cohen (2009) thành 3 bước chính. Đầu tiên là cung cấp kiến thức về các chiến lược đọc trọng tâm để người học được chuẩn bị và bồi dưỡng nhận thức chiến lược đọc (bao gồm bước chuẩn bị chiến lược và bồi dưỡng nhận thức chiến lược trong phương pháp giảng dạy của Cohen), kế đến mở rộng ra các hoạt động để người học thực hành chiến lược đã học (bao gồm bước đào tạo chiến lược và luyện tập chiến lược trong phương pháp giảng dạy của Cohen), cuối cùng là cá nhân hóa chiến lược để hình thành nhận thức.

Ngoài ra, việc dạy chiến lược siêu nhận thức tương ứng với quá trình cá nhân hóa chiến lược và là nội dung cần học sau khi học chiến lược trên xuống và chiến lược dưới lên nên người viết chia việc dạy chiến lược đọc tiếng Hàn thành 2 giai đoạn chính. Ở giai đoạn thứ nhất, cung cấp kiến thức về các chiến lược trên xuống để người học có thể chuẩn bị thực hành. Ở giai đoạn thứ hai, cung cấp kiến thức về các chiến lược siêu nhận thức để người học thực hành cá nhân hóa chiến lược.

1) Chiến lược trên xuống

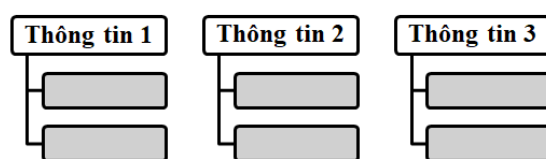
(1) Chuẩn bị chiến lược

Đầu tiên để chuẩn bị chiến lược, người dạy có thể nêu ra khái niệm các chiến lược đọc chi tiết và làm mẫu cách sử dụng. Cụ thể, sau khi giúp người học biết được mỗi chiến lược đọc là chiến lược như thế nào, sử dụng khi nào thì người dạy nêu ra ví dụ sử dụng chiến lược đó và giải thích các bước sử dụng cho người học hiểu.

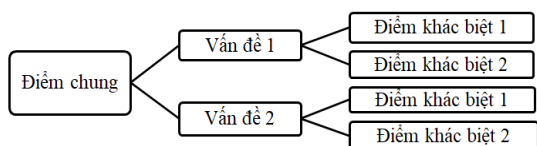
(2) Thực hành chiến lược

Trong số các chiến lược trên xuống, chiến lược “tổng hợp thông tin”, “sử dụng kiến thức nền”, “dự đoán”, “đọc lướt và bỏ qua”, “nắm ý chính”, “phép liên kết hình thức” liên quan đến việc xử lý những phần nhỏ của văn bản và có thể kết hợp sử dụng nên có thể gộp lại để dạy, và dạy riêng chiến lược “sử dụng cấu trúc”. Cụ thể như sau:

Đầu tiên là chiến lược “sử dụng kiến thức nền”. Có thể dạy chiến lược này bằng các hoạt động liên kết văn bản với kinh nghiệm, kiến thức cá nhân của người đọc hoặc liên kết văn bản này với văn bản khác. Bằng các câu hỏi, người dạy tìm hiểu xem người học biết gì, ở mức độ nào về nội dung văn bản và giúp người học trích xuất được các nội dung đó. Người học cũng có thể sử dụng sơ đồ (Hình 1) để liệt kê ra kiến thức nền của mình bằng cách điền vào các ô trống kinh nghiệm hoặc kiến thức mà mình biết về các thông tin trong văn bản.



Hình 1. Sơ đồ kiến thức nền



Hình 2. So sánh, đối chiếu văn bản

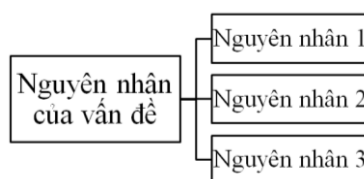
Một hoạt động khác là liên kết các kiến thức với nhau. Hoạt động này chủ yếu được thực hiện qua so sánh đối chiếu. Người dạy giúp người học nhận ra được những điểm giống và khác giữa nội dung của văn bản đang đọc với các nội dung, kiến thức người học hiện có. Ví dụ nếu nội dung đọc là mỹ thuật trị liệu thì có thể yêu cầu người học so sánh đối chiếu với các phương thức trị liệu khác đã biết trước đó. (Hình 2)

Tiếp theo là chiến lược “đọc lướt và bỏ qua”. Chiến lược này bao gồm hai hoạt động “đọc lướt” và hoạt động “bỏ qua”. Ở hoạt động “đọc lướt”, người học lướt qua toàn bộ văn bản một lần và thu thập thông tin dựa vào tiêu đề, tiểu mục, bảng biểu... Các từ được lặp lại nhiều lần, từ quan trọng, phép liên kết... cũng giúp ích cho việc thu thập thông tin. Ở hoạt động “bỏ qua”, đầu tiên xác định cần thông tin gì, sau đó đọc lướt để tìm thông tin cần và bỏ qua những phần không cần thiết.

Chiến lược thứ ba là “tổng hợp thông tin”. Đối với chiến lược này, trước hết người dạy yêu cầu người học tổng hợp tất cả thông tin được nêu trong đoạn văn, tiếp đến mở rộng ra tổng hợp thông tin của cả văn bản. Có thể sử dụng các hoạt động như mindmap, tìm liên kết, tư duy cá nhân... để thực hành chiến lược này.

Mindmap hiểu một cách đơn giản là phương pháp sử dụng hình ảnh để cụ thể hóa sự liên kết giữa các thông tin. Để thực hiện hoạt động này, người học bắt đầu với

từ khóa của đoạn văn hoặc văn bản và viết các thông tin liên quan vào các nhánh xung quanh một cách ngắn gọn, súc tích. Ví dụ nếu nội dung của đoạn văn là nguyên nhân của một vấn đề thì có thể sử dụng mindmap như Hình 3. Mindmap không có cấu trúc nhất định và có thể tự do sáng tạo tùy theo mối liên kết của đoạn văn hoặc văn bản nên ưu điểm là có thể tổng hợp thông tin một cách có hệ thống.



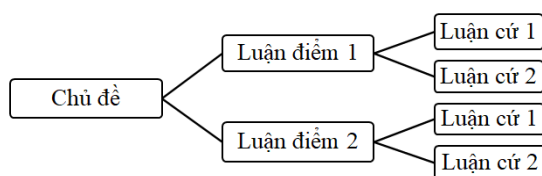
Hình 3. Sơ đồ tổng hợp thông tin

Chiến lược “tổng hợp thông tin” là chiến lược liên kết một phần nội dung của văn bản với các phần khác để hiểu, vậy nên hoạt động “tìm liên kết” là hoạt động dùng nội dung phần trước để làm rõ nội dung phần sau và ngược lại dùng nội dung phần sau làm sáng tỏ nội dung phần trước. Bên cạnh đó, chiến lược “tổng hợp thông tin” không chỉ là chiến lược tổng hợp các thông tin một cách có hệ thống mà còn giúp phát triển tư duy (박영목, 2006), vậy nên có thể yêu cầu người đọc tự do thể hiện suy nghĩ cá nhân dựa trên các thông tin thu được. Ở hoạt động này có thể bắt đầu từ đoạn văn rồi mở rộng ra toàn văn bản.

Thứ tư là phần thực hành chiến lược “nắm ý chính”. Chiến lược này bao gồm hoạt động “tìm câu chủ đề”, “tìm chủ đề, luận điểm, luận cứ”. Đối với hoạt động “tìm câu chủ đề”, người dạy có thể lần lượt đưa ra hai dạng thể hiện ý chính trong văn bản. Trường hợp thứ nhất, câu chủ đề

là câu đầu tiên hoặc câu cuối cùng của đoạn. Trong trường hợp này có thể dễ dàng tìm được câu chủ đề nên người dạy chỉ cần nhấn mạnh vị trí của câu chủ đề. Trường hợp thứ hai là khi nội dung chính không được trình bày dưới dạng câu chủ đề. Vậy người học phải tìm được nội dung chính, sau đó tự mình tạo nên câu chủ đề. Ở trường hợp này, trước hết người học phải tìm từ khóa của đoạn văn và loại bỏ những nội dung không cần thiết để tổng hợp những nội dung quan trọng. Sau đó sử dụng từ khóa và các nội dung chính đã xử lý để tạo thành câu chủ đề bằng diễn đạt của mình.

Hoạt động “tìm chủ đề, luận điểm, luận cứ” thích hợp với văn bản nghị luận. Người học bắt đầu với chủ đề của văn bản, tiếp đến viết các luận điểm vào các nhánh bên cạnh, và viết luận cứ vào các nhánh nhỏ hơn. Có thể cụ thể hóa hoạt động “tìm chủ đề, luận điểm, luận cứ” bằng sơ đồ Hình 4.



Hình 4. Sơ đồ luận điểm

Thứ năm là chiến lược “phép liên kết hình thức”. Đối với chiến lược này, để người học có thể thực hành chiến lược hiệu quả, người dạy cần bổ sung kiến thức về các nhóm từ nối theo nhóm chức năng. Kế đó yêu cầu người học tìm tất cả các phép liên kết trong bài đọc và dựa vào ý nghĩa của các phép liên kết đó để xác định mối quan hệ giữa các câu hoặc các ý, đoạn.

Thứ sáu là chiến lược “dự đoán”. Chiến lược này nên dạy sau vì để sử dụng chiến lược này cần vận dụng các chiến lược trên. Ở chiến lược này, người dạy yêu cầu người học chỉ ra những phần nội dung khó hiểu và lần lượt sử dụng các biện pháp như sử dụng kiến thức nền, tổng hợp thông tin, phép liên kết... để đoán xem nghĩa của phần đó là gì. Kế đến là phần đánh giá kết quả dự đoán. Người học có thể đọc hết văn bản để tự đánh giá tính chính xác hoặc người dạy có thể phản hồi ngay sau từng căn cứ mà người học dùng để dự đoán.

Cuối cùng là phần thực hành chiến lược “sử dụng cấu trúc” bao gồm hoạt động “phân đoạn”, “tìm chức năng đoạn văn”, và “hình thành cấu trúc văn bản”. Theo 정기철 (2000), văn bản được phân đoạn theo 2 dạng, một là hình thức, hai là nội dung. Phân đoạn theo hình thức là các đoạn trong văn bản được phân tách với nhau về hình thức, còn phân đoạn nội dung là các đoạn được phân dựa theo nội dung. Hoạt động “phân đoạn” trong bài viết này yêu cầu chia đoạn theo nội dung. Đầu tiên yêu cầu người học tìm vị trí chuyển đổi nội dung trong văn bản để phân đoạn văn bản theo nội dung.

Bên cạnh đó, đoạn văn còn gồm đoạn chính và đoạn phụ. Đoạn chính là các đoạn văn chứa ý chính của văn bản; đoạn phụ là các đoạn văn giúp làm rõ nội dung của đoạn chính. Trong hoạt động “tìm chức năng đoạn văn”, người học phải tìm hiểu xem các đoạn nội dung đóng chức năng gì trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. Hoạt động “hình thành cấu trúc văn bản” chính là hoạt động giúp người học hiểu được cấu trúc của văn bản dựa trên cấu trúc và chức năng của các đoạn nội dung.

Riêng đối với những chiến lược có nhiều trường hợp sử dụng không đúng như “tổng hợp thông tin”, “đọc lướt và bỏ qua”, “phép liên kết hình thức”, có thể chọn ra những lỗi người học thường gặp phải và yêu cầu người học phát hiện và sửa lỗi. Trong số các lỗi sử dụng chiến lược “đọc lướt và bỏ qua” có thể kể đến lỗi sử dụng chiến lược nhưng không xem xét mức độ quan trọng, đọc lướt nhưng không nắm được ý, hoặc bỏ qua vì các nguyên nhân khác... Lỗi sử dụng chiến lược “tổng hợp thông tin” là bỏ sót thông tin, không liên kết các thông tin... Lỗi sử dụng chiến lược “phép liên kết hình thức” nằm ở việc người học bỏ qua các phép liên kết hình thức.

2) Chiến lược siêu nhận thức

(1) Chuẩn bị chiến lược

Tương tự các bước dạy sử dụng chiến lược trên xuống, ở đây, người dạy cũng cung cấp kiến thức về chiến lược siêu nhận thức bao gồm khái niệm và cách sử dụng. Sau đó đưa ra ví dụ thực tế của việc sử dụng chiến lược và giải thích lần lượt các bước.

(2) Thực hành chiến lược

Đầu tiên là chiến lược “đánh giá mức độ quan trọng”. Trước hết cần nhấn mạnh cho người học biết được rằng có các yếu tố quan trọng và các yếu tố trang trí nên chỉ cần tập trung vào các yếu tố quan trọng. Vậy nên cần dạy người học nếu gặp từ vựng không biết hoặc các câu khó hiểu, cần xem xét từ/nội dung đó có giúp ích gì trong việc hiểu ý nghĩa của toàn văn bản không để đánh giá mức độ quan trọng của nó. Có thể bắt đầu sử dụng chiến lược với các câu rồi mở rộng dần ra các đơn vị lớn hơn.

Đối với đơn vị câu, yêu cầu người học gạch chân dưới các từ quan trọng. Đối với đoạn hoặc văn bản, yêu cầu người học gạch chân dưới các phần người học cho là

quan trọng. Sau đó bỏ qua các yếu tố không quan trọng để hiểu nghĩa câu, đoạn, văn bản. Có thể kết hợp sử dụng các chiến lược khác. Dựa vào việc người học có hiểu được nội dung sau khi bỏ qua các yếu tố tự cho là không quan trọng trước đó có thể biết được phán đoán mức độ quan trọng của bản thân có đúng hay không.

Để thực hành chiến lược “lập kế hoạch”, người học phải tự mình đưa ra được mục đích đọc và các chiến lược dự định dùng trong quá trình đọc. Người dạy yêu cầu người học định ra được mục tiêu muốn đạt được sau khi đọc, sau đó dựa trên kiến thức về chiến lược đọc đã được học để chọn chiến lược phù hợp với mục đích và lập kế hoạch cho quá trình đọc.

Có thể dạy thực hành chiến lược “kiểm tra” thông qua hoạt động “kiểm tra - điều chỉnh” trên hai đối tượng là nội dung hiểu và việc sử dụng chiến lược. Theo đó, người dạy yêu cầu người học liên tục sử dụng các thông tin ở phần nội dung trước để kiểm tra tính chính xác của thông tin sau và ngược lại, dùng thông tin đang phân tích để đối chiếu với nội dung đã hiểu ở các phần nội dung trước. Nếu có sự không tương đồng về mạch logic thì phải tìm ra điểm không hợp lý để điều chỉnh thông tin tiếp nhận. Tương tự nếu chiến lược đang sử dụng không có hiệu quả trong việc xử lý nội dung đang đọc hoặc không đáp ứng mục tiêu đọc đã đặt ra cần lựa chọn chiến lược khác thay thế.

Đối với phần thực hành chiến lược “đánh giá”, sau khi hoàn thành quá trình đọc hiểu, giáo viên yêu cầu người học tự đánh giá bằng cách trả lời các câu hỏi như “có đạt mục đích đọc không”, “chiến lược đặt ra trong kế hoạch có phù hợp với mục đích đọc không”, “có sử dụng chiến lược đọc đúng phương pháp không”, “ngoài

chiến lược đặt ra trong kế hoạch có cần chiến lược nào khác không”. Thông qua đó, người học có thể tự xem xét lại quá trình đọc của mình để có hướng điều chỉnh cho bản thân.

5. Kết luận

Dựa trên kết quả khảo sát về thực trạng và hiệu quả sử dụng chiến lược đọc tiếng Hàn của người học Việt Nam (Nguyen Thi Binh Son, 2017), bài viết lấy trọng tâm là các chiến lược đọc ít được sinh viên Việt Nam sử dụng và đề ra phương pháp giảng dạy theo hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất cung cấp kiến thức và thực hành chiến lược trên xuống. Giai đoạn thứ hai cung cấp kiến thức và thực hành kiểm soát quá trình đọc bằng chiến lược siêu nhận thức. Tuy nhiên, để vận dụng kết quả nghiên cứu trên vào thực tế giảng dạy, người dạy cần xem xét thực tế sử dụng chiến lược đọc hiện tại của đối tượng giảng dạy để chọn lựa nội dung giảng dạy chiến lược phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

[1]Cohen, A. D., 2009. Styles and strategies-based instruction, *Center for advanced research on language acquisition (CARLA)*. [Online].Available: <http://www.carla.umn.edu/strategies/SBInfo.html>.

[2] McNamara, D. S., 2009. The Importance of Teaching Reading Strategies, *Perspectives on Language and Literacy*, 35.2: 34-38, 40.

Tiếng Hàn

[1] Nguyen Thi Binh Son, 2017. 「베트남인 한국어 학습자의 한국어 읽기 전략 사용 양상 및 효과」, 한국일본학회 학술대회, Vol.2017 No.02, 303-315.

[2] 강승혜 외, 2006. 『한국어 평가론』, 태학사.

[3] 기준성, 2009. 「중국어권 한국어 학습자의 읽기 전략 연구」, 상명대학교 대학원, 석사학위 논문.

[4] 모희, 2012. 「학문 목적 중국인 학습자를 위한 읽기 전략 연구」, 경희대학교 대학원, 석사학위논문.

[5] 맹연혜, 2015. 「중국인 한국어 학습자의 읽기 전략 사용 양상 연구: 사고구술법을 통하여」, 경희대학교 일반대학원, 석사학위논문.

[6] 박영목, 2006. 전략적과정중심읽기지도방안」, 『독서연구』, 한국독서학회, Vol.16, 269-296.

[7] 왕억문, 2014. 「학문 목적 중국인 고급 학습자의 한국어 읽기 능력과 전략 사용 연구」, 연세대학교 대학원, 석사학위논문.

[8] 원원, 2010. 「중국인 한국어 학습자의 하이퍼텍스트 읽기 전략에 관한 연구」, 영남대학교 대학원, 석사학위논문.

[9] 진로, 2013. 「중국인 학습자를 위한 읽기 전략 연구: 한국어능력시험 (TOPIK) 중급 읽기 문항을 중심으로」, 경희대학교 대학원, 석사학위논문.

[10] 최연희·전은실, 2006.

『영어읽기교육론원리와적용』, 한국문화사.

Abstract

Korean language education in Vietnam has been growing for 27 years, however, the number of studies in the field of literacy is very low. Besides that, in Vietnam, Korean Reading is currently taught by using Grammar-translation method. This method restricts Vietnamese students' reading skills as well as their abilities in pursuing higher education and post-graduate. At the same time, students learn passively and do not have independent reading skill. Reading strategies are one of the ways to overcome these problems. This research focuses on inexperienced reading strategies and presents training method into two steps. In the first step, bottom-up strategies knowledge is provided as strategy preparation, bottom-up strategies exercises are educated as strategy training and practice. In the second step, likely, metacognitive strategies knowledge and exercises are provided.

Key words: Vietnamese students, Korean Reading strategies, Reading strategies Education, top-down strategies, metacognitive strategies

HOẠT ĐỘNG DẠY RÈN KỸ NĂNG VIẾT TRONG HỌC PHẦN TIẾNG HÀN 3C (TẬP TRUNG KỸ NĂNG VIẾT DẠNG BÀI HOÀN THÀNH CÂU)

Nguyễn Thị Thanh Hoa*

Tóm tắt

Bài viết đưa ra một số hoạt động rèn kỹ năng viết dạng bài hoàn thành đoạn văn (tương ứng câu 51-52 trong đề thi TOPIK) cho đối tượng là sinh viên năm 2 chuyên ngành tiếng Hàn. Chúng tôi dựa vào giáo trình tiếng Hàn 3C kỹ năng viết để phân tích, tổng hợp kiến thức cho hai dạng bài trên bao gồm dạng bài hoàn thành đoạn văn ứng dụng (tương ứng câu 51), và dạng bài hoàn thành đoạn văn giải thích (tương ứng câu 52). Ngoài ra, nhóm tác giả cũng đã tiến hành khảo sát với đối tượng là 109 sinh viên QH2017 của khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc thực tế đang học học phần tiếng Hàn 3C với đầy đủ các kỹ năng: Từ vựng ngữ pháp, Nghe, Đọc, Viết. Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên mắc những lỗi trong văn viết khá cao. Chính vì điều này đã tạo nguồn động lực cho nhóm tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu “Hoạt động dạy rèn kỹ năng viết trong học phần tiếng Hàn 3C - tập trung kỹ năng viết dạng bài hoàn thành câu” với mong muốn góp phần cải thiện chất lượng dạy và học môn Viết, đặc biệt là môn Viết ứng dụng cho hai kỳ thi quan trọng của sinh viên chuyên ngành đó là kỳ thi Chuẩn Đầu Ra và thi TOPIK. Qua đây,

nhóm tác giả cũng hy vọng nghiên cứu này sẽ là tiền đề mở ra các nghiên cứu mới thiết thực hơn, chuyên sâu hơn cho hoạt động dạy - học rèn kỹ năng viết nói riêng và các kỹ năng còn lại khác nói chung.

Từ khóa: Kỹ năng viết, hoàn thành câu văn ứng dụng, câu 51 - 52 TOPIK, lỗi sai cơ bản

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Khái niệm, tầm quan trọng của Viết

Theo Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam thì viết được định nghĩa là tạo thành chữ bằng những nét vạch ra (Nguyễn Lân, Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam, tr.2025). Theo từ điển bách khoa toàn thư mở Wikipedia thì viết là một phương tiện để lưu giữ, truyền và trao đổi thông tin thông qua các mã hiệu và ký tự tùy vào hệ thống ngôn ngữ được sử dụng.

Viết đơn giản là hành động đặt chữ, biểu tượng, số, từ, ý lên giấy theo quy luật, cấu trúc của ngôn ngữ. Viết thường là để nhấn mạnh hoặc giải thích ý tưởng. Một bài viết tốt là một bài viết rõ ràng, súc tích, đúng ngữ pháp và cú pháp, đúng hình thức trình bày, người đọc có thể dễ dàng hiểu được đúng và chính xác ý tưởng cũng như mục đích của người học.

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Viết là một công cụ tốt để giao tiếp có hiệu quả, muốn rèn luyện kỹ năng viết tốt cần phải luyện tập. Viết giúp người gửi thông tin có thể xem xét tất cả các khía cạnh chi tiết của thông tin mà mình gửi dưới dạng văn bản chính xác và chau chuốt. Viết làm người nhận thông tin có thể xem qua thông tin sau đó nghiên cứu nó chi tiết hơn, lưu lại thông tin lâu dài. Viết là để truyền tải thông tin. Kỹ năng viết tốt mở ra nhiều cơ hội cho chúng ta trong công việc và thăng tiến.

Thật vậy, kỹ năng Viết là một phần quan trọng của giao tiếp. Dù là ai hay làm trong lĩnh vực nào sẽ có nhiều khi phải sử dụng đến kỹ năng viết.

1.2 Lịch sử nghiên cứu, học liệu và đối tượng tiếp cận

Trên toàn thế giới ngày càng có nhiều người học tiếng Hàn. Có người học tiếng Hàn vì yêu thích K-pop và phim Hàn, có người học tiếng Hàn để sang Hàn Quốc du lịch, hoặc du học. Ngoài ra, cũng có nhiều người chọn học tiếng Hàn để tìm công việc liên quan đến Hàn Quốc. Trong số đó, những người học tiếng Hàn vì yêu thích văn hóa Hàn Quốc có thể không cần kiểm chứng năng lực tiếng Hàn. Nhưng những người học vì công việc hay để du học thì phải thi lấy chứng chỉ chứng nhận năng lực tiếng Hàn, và kỳ thi đó là TOPIK (The Test of Proficiency in Korea).

Liên quan đến phương pháp dạy Viết tiếng Hàn cho người Việt đã có các công trình như: Hoàng Thị Yến - Nguyễn Thị Thanh Hoa (2018) nghiên cứu về Hoạt động dạy - học rèn kỹ năng viết theo các bậc nhận thức của tư duy (cho người học tiếng Hàn trình độ sơ cấp 1), Nguyễn Thị Hương Sen (2006, 2015) nghiên cứu phương pháp dạy viết cho người Việt Nam, Nghiêm Thị Thu Hương (2015) đề

cập đến phương pháp dạy viết tiếng Hàn hiệu quả cho người học trung cấp... Trong phạm vi bài nghiên cứu này chúng tôi tập trung vào hoạt động dạy - học rèn kỹ năng Viết dạng bài hoàn thành đoạn văn (tương ứng câu 51-52 trong đề thi TOPIK). Với mục đích giúp người học hoàn thành kỹ năng viết câu, qua đó có được những chuẩn bị cho kỳ thi TOPIK của mình một cách hiệu quả trong một thời gian ngắn.

Hiện nay, khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đang thực hiện giảng dạy kết hợp với giáo trình dạy tiếng Hàn của hai trường Đại học Korea (재미있는 한국어) và Đại học Kyung Hee (경희 한국어) ngay từ học kỳ 1 cho sinh viên năm thứ nhất, giáo trình tiếng Hàn 3C được dạy vào kỳ 1 cho sinh viên năm thứ hai. Giáo trình Tiếng Hàn 3C do nhóm giảng viên trong khoa biên soạn bao gồm các kỹ năng Từ vựng ngữ pháp - Nghe - Đọc - Viết. Kỹ năng Viết được soạn thảo với các dạng bài tập từ đơn giản như: Viết câu theo gợi ý cho sẵn (bao gồm bài tập tìm hai vế tương ứng của câu, viết lại thành câu hoàn chỉnh dựa vào từ vựng và ngữ pháp cho sẵn...) đến các dạng bài phức tạp như các dạng bài trong đề thi TOPIK. Chúng tôi tập trung đi sâu nghiên cứu phương pháp làm bài, phân chia thành từng mẫu bài nhỏ, tổng hợp từ vựng - cấu trúc sử dụng trong từng mẫu đó, đưa ra ví dụ và phân tích ví dụ mẫu. Với mục tiêu rèn luyện cho người học ghi nhớ và sử dụng chính xác các cấu trúc hay sử dụng để viết câu 51-52 trong đề thi TOPIK, biết tư duy và suy luận mạch lạc để tìm ra nội dung cần điền, hoàn thành các đoạn văn trong đề thi TOPIK. Các đoạn văn này có dạng bài như sau: dạng bài viết câu hoàn thành đoạn văn và dạng bài viết luận ngắn số lượng 300 chữ, 700 chữ (tương ứng câu 53, 54 trong đề thi TOPIK).

Chúng tôi sử dụng giáo trình Tiếng Hàn 3C cho người học chính quy và người học bằng kép cùng thời gian như nhau là ở học kỳ 1 của năm học thứ 2. Trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi trình bày về hoạt động dạy rèn kỹ năng viết với đối tượng người học là người học của cả hai hệ nói trên (chính quy và bằng kép) - đối tượng người học cần phải lấy được chứng chỉ TOPIK 4 trở lên mới có thể thi lấy bằng tốt nghiệp được. Trong 3 kỹ năng có trong đề thi TOPIK là Nghe - Đọc - Viết thì kỹ năng Viết điểm thi luôn có phần thấp hơn 2 kỹ năng còn lại. Chính vì mục tiêu muốn kỹ năng Viết không còn là nỗi lo và áp lực của người học, chúng tôi quyết định nghiên cứu đề tài “Hoạt động dạy rèn kỹ năng viết trong học phần tiếng Hàn 3C - tập trung dạng bài hoàn thành câu văn” để đưa đến một tài liệu tham khảo, hỗ trợ cho không chỉ người dạy mà còn giúp ích cho người học trong công tác giảng dạy và học tập.

1.3 Phương pháp, phạm vi nghiên cứu

Với đề tài “Hoạt động dạy rèn kỹ năng viết trong học phần tiếng Hàn 3C - tập trung dạng bài hoàn thành câu văn”, phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong giáo trình Viết tiếng Hàn 3C của khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc nhằm dễ dàng cho người đọc, cũng như người tham

khảo dễ dàng nắm bắt được phương pháp, dạng bài và tổng hợp từ - cấu trúc thường dùng cho từng dạng.

Để có thể hoàn thành bài nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như sau: phương pháp thống kê và phân loại, phương pháp so sánh và đối chiếu, phương pháp tổng hợp và phân tích.

Phương pháp thống kê và phân loại: người học đã tìm hiểu, phân loại nội dung của đề tài thành từng chủ đề theo hệ thống dạng bài viết một cách rõ ràng dễ hiểu hơn.

Phương pháp tổng hợp và phân tích: tổng hợp lại tất cả tài liệu được xử lý, người học đã áp dụng lập ra những bảng về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp được dùng cho mỗi dạng.

2. HOẠT ĐỘNG DẠY RÈN KỸ NĂNG VIẾT HOÀN THÀNH ĐOẠN VĂN

Hoàn thành đoạn văn là phương thức cung cấp một đoạn văn cho sẵn, để trống một phần câu văn hoặc một câu văn, yêu cầu người học phải điền từ, cụm từ hoặc cả câu văn để hoàn chỉnh ý nghĩa của cả đoạn văn. Dạng bài này có hiệu quả trong việc đánh giá tri thức, vốn từ vựng, trình độ ngôn ngữ của người học.

Dạng chung của bài này như sau:

Dạng câu hỏi	- Hoàn thành văn bản thực dụng. - Đọc đoạn văn sau và hãy điền câu vào ㉠ và ㉡. (Mỗi câu 10 điểm).
Phương pháp viết đáp án	- Đọc đoạn văn và đoán nội dung rồi điền vào khoảng trống trong dấu ngoặc (). - Hoàn thành câu trong dấu () với nội dung phù hợp để liên kết một cách tự nhiên câu trước với câu sau dấu () và chủ đề của toàn bài. - Sử dụng từ vựng và ngữ pháp tương đương cấp 3-4 để thể hiện nội dung của câu trong dấu (). - Luyện viết hoàn thành câu trong vòng 3 phút.
Độ khó	Đầu cấp 3 - giữa cấp 3 (trung cấp)

2.1 Hoàn thành đoạn văn ứng dụng

Dạng bài hoàn thành đoạn văn ứng dụng tương ứng với câu 51 trong đề thi TOPIK. Đây là dạng bài yêu cầu đọc đoạn văn ứng dụng rồi hoàn thành câu văn có 2 chỗ trống, mỗi chỗ trống điền đúng được 5 điểm, tổng điểm là 10 điểm. Mức độ khó của câu ở cấp 3 (trung cấp) và người học phải tập trung làm 2 chỗ trống trong vòng 5 phút.

Trước khi giải quyết dạng bài này, người học phải có kỹ năng cơ bản sau đây. Đó là ý nghĩa của văn ứng dụng, thể loại và mục đích của văn ứng dụng, biểu hiện phải biết trong văn ứng dụng.

❖ Ý nghĩa của văn ứng dụng

Đoạn văn ứng dụng là những đoạn văn mang tính thiết thực, hay được sử dụng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày

như thông báo, quảng cáo, thư từ...v.v.. Ngoài ra, đoạn văn ứng dụng cũng có thể là những nội dung liên quan đến cuộc sống cá nhân hay sự kiện đoàn thể như ký hành, báo chí, thư từ... Nếu nắm rõ được mẫu bài viết các thể loại trong đoạn văn ứng dụng thì sẽ giúp ích nhiều trong cuộc sống hằng ngày. Đối với đoạn văn ứng dụng, nội dung luôn luôn phải rõ ràng, mạch lạc. Dù là tin nhắn hay thư từ, luôn luôn có người gửi và người nhận thư, tương tự như vậy, một đoạn văn viết ra luôn có người đọc. Vì vậy chúng ta cần phải biết cách viết để không gây hiểu lầm với người đọc. Ngoài ra, mỗi quốc gia lại có ngôn ngữ và văn hóa khác nhau, vì vậy người học cần phải lưu ý cả về văn hóa, nội dung, ngữ pháp, câu từ trong từng câu viết.

❖ Thể loại và mục đích của đoạn văn ứng dụng

Thể Loại	Mục đích
Thông báo	Tuyển dụng, đại hội, thông báo hỏng hóc máy móc, thăm quan, thông báo sử dụng, thông báo họp mặt, nghiêm cấm, chia sẻ, tìm kiếm, thất lạc, quảng cáo
Giấy mời	Lễ kết hôn, tiệc thôi nôi, tiệc tân gia, tiệc lục tuần, lễ nhập học
Thư điện tử	Trả hàng, đổi hàng, hẹn gặp, thay đổi, hủy bỏ, yêu cầu, xác nhận
Tin nhắn	Hẹn gặp, thay đổi, hủy bỏ, thông báo, yêu cầu, xác nhận
Bài viết trên mạng xã hội	Nhận xét sau khi mua hàng, trả hàng, đổi hàng, thay đổi, hủy bỏ
Thư từ	Thăm hỏi, thay đổi, hủy bỏ, yêu cầu, xác nhận, cảm ơn, đăng ký, bài viết (radio)

❖ Các biểu hiện cần biết trong đoạn văn ứng dụng

➤ Ngữ pháp

Thể loại đoạn văn	Mục đích sử dụng ngữ pháp	Ngữ pháp	Ví dụ
Kể hoạch	Ngữ pháp được dùng khi nhắc đến kế hoạch trong tương lai, hoặc làm sáng rõ mục đích của người học.	-(으)려고 합니다, -(으)르가 합니다, -(으)르 예정입니다, -(으)르 생각합니다.	저희 축구 동아리에서는 새로운 회원을 모집하 <u>려고</u> 합니다.
Cấm đoán	Ngữ pháp được dùng khi thông báo cho ai biết không thể hoặc không được làm gì.	-(으)실 수 없습니다, -(으)면 안 됩니다, N이/가 불가능합니다.	• 단기 보호센터가 1월 1일~1월 7일까지 겨울방학에 들어가 <u>프로 이용하실 수 없습니다</u>. • 엘리베이터 이용이 <u>불가능합니다</u>.
Nói vòng vo	Ngữ pháp được dùng khi muốn nói một cách thận trọng trong tình huống khó nói. Thường dùng để thay đổi hoặc hủy cuộc hẹn.	-(으)르 것 같습니다/ 같아요, -기가 어려울 것 같습니다/ 어려울 것 같아요.	• 이번 주말에 만나기 <u>가</u> <u>어려울 것 같아요</u>. • 환불해 드리 <u>기</u> <u>어려울 것</u> <u>같습니다</u>.
Khả năng	Ngữ pháp được dùng khi nói đến khả năng làm điều gì đó, thường được sử dụng khi nói đến tư cách đăng ký.	N(이)라면 (누구나) -(으)실 수 있습니다, N이/가 가능합니다.	한국에서 사는 외국인 <u>이라면</u> 누구나 참가하 <u>실 수</u> <u>있습니다</u> .
Cảm ơn/ Xin lỗi	Ngữ pháp được dùng khi thể hiện sự biết ơn hoặc xin lỗi.	-아/어 주셔서 감사합니다./ 고맙습니다, -아/어 주셔서 죄송합니다/ 미안합니다.	저희 준수의 돌잔치에 참석 <u>해</u> <u>주셔서 감사합니다</u> .
Hỏi ý kiến	Ngữ pháp được dùng khi hỏi ý kiến đối phương xem điều gì đó có được hay không.	N이/가 괜찮으십니까?, N이/가 괜찮으세요?, N이/가 괜찮으신가요?, N이/가 괜찮으신지요?, N이/가 되십니까? 되세요?	• 언제 시간이 <u>되십니까?</u> • <u>금요일이나 토요일이</u> <u>괜찮으신가요?</u>
Bắt buộc	Ngữ pháp được dùng khi yêu cầu ai đó nhất định phải làm điều gì.	(꼭/ 반드시) + -아/어야 합니다, -(으)셔야 합니다, -(으)십시오	내일까지 전기 요금을 입금하 <u>셔야</u> <u>합니다</u> .
Nhờ vả 1	Ngữ pháp được dùng khi nhờ vả điều gì đó, thường được sử dụng trong thông báo.	-아/어 주십시오 바랍니다, -아/어 주시면 좋겠습니다, (으)면 N을/를 부탁드립니다, 아/어 주시면 감사하겠습니다.	• 기한 전에 예매하신 항공권을 구입하<u>시기</u> <u>바랍니다</u>. • 이메일로 서류를 제출해 <u>주시면 좋겠습니다</u>.
Nhờ vả 2	Ngữ pháp được dùng khi nhờ vả điều gì đó. Khác với <Nhờ vả 1>, ngữ pháp sử dụng câu nghi vấn nên đem lại cảm giác nhờ vả một cách nhẹ nhàng hơn.	아/어 주시겠습니까?, 아/어도 되겠습니까?, (으)실 수 있을까요?, (으)르 수 있을까요?, 아/어도 될까요?	미안하지만, 약속 시간을 바꿔 <u>도</u> <u>될까요?</u> <u>되겠습니까?</u>
Truyền đạt (Cách nói gián tiếp)	Ngữ pháp được dùng khi truyền đạt lại một câu chuyện đã nghe thấy hoặc muốn nói ra.	-다/자/냐/라고 합니다/ 말합니다/ 말씀하셨습니다/ 들었습니다.	일기예보에 의하면 내일 비가 온 <u>다고 합니다</u> .

➤ **Từ liên kết (liên từ)**

Mục đích	Các liên từ hay dùng
Phản đối	하지만, 그렇지만, 그러나, 그런데
Nhân quả	그래서, 그러므로, 따라서, 그 결과, 그러니까, 그렇기 때문에, 그래야
Bổ sung	그리고, 또, 또한, 게다가
Nhượng bộ	그래도
Chuyển đổi	그런데, 그러면, 아무튼

➤ **Phó từ**

Phó từ	Đuôi kết thúc câu đi kèm
혹시	-(으)면 -아/어 주시기 바랍니다, 아/어 주십시오, (으)십니까?, (으)시겠습니까?, 아/어 주시겠습니까?
만약(에)/ 만일	(으)면, 아/어 주시기 바랍니다, 아/어 주십시오
꼭/ 반드시	아/어야 합니다, (으)셔야 합니다, 아/어 주십시오
별로/전혀/좀처럼	지 않다, 지 못하다, 안/못

➤ **Từ sử dụng thường xuyên trong văn ứng dụng¹**

Mục đích	Từ khóa
모집 대회	남녀노소, 젊은이, 지원자, 누구나, 모집하다, 뽑다, 관심이 있다, 신청하다, 신청서, 신청 기간, 날짜, 제출하다, 방문하다, 참가하다, 참여하다, 가입하다, 지원하다, 문의하다, 환영하다, 접수하다, 선착순, 공모전, 수기 대회가 열린다, 대회에 참가하다, 대회에 참여하다
안내	안내, 알림, 알리다
고장	고장이 나다, 멈추다, 문제가 생기자, 사용할 수 없다, 사용이 불가능하다, 수리하다, 고치다
관람	관람객, 방청객, 시청자, 매표소, 입장료, 입장권, 관람하다, 예매하다, 전시회
이용	요금, 보험금을 받다, (돈을) 내다, 대출하다, 이용하다, 빌리다, 반납하다, 반납일, 연체하다, 연체료
경고	위험하다, 주의하다, 유의하다, 조심하다, 금지되다, 불가능하다, 벌금, 이용하다
초대	초대하다, 축하하다, 참석하다, 집들이, 돌잔치, 결혼식, 환갑잔치, 졸업식, 입학식
참석	참석하다, 축하하다, 감사하다
구매 후기	만족하다, 불만족스럽다, 부족하다, 별로다, 잘 (딱) 맞다, 마음에 들다
환불, 교환	영수증, 바꾸다, 환불하다, 교환하다, 환불(교환)이 가능하다/불가능하다,
나눔, 드림, 구함	무료, 구하다/구함, 사용하다, 원하다, 찾다, -(으)르/(으)신 분, 필요하다, 연락하다, 궁금하다, 문의하다, 사항
분실	-(으)ㄴ 분 (자기고 계신 분), 찾다, 잃어버리다, 가지고/테리고 있다, 보관하다, 연락하다, 사례하다, 분실물, 분실물센터
변경, 취소	변경하다, 바꾸다, 취소하다, 연기하다
편지, 이메일	N에게/께, N드림/올림
라디오	청취자, 신청곡, 애청자, DJ (디제이), 사연을 보내다/ 소개하다, (신청곡을) 틀다

¹ 현빈, 최재찬 (2016), 쓰기 한국어능력시험 | 한 권으로 합격하기. 한글파크

❖ Phân tích ví dụ mẫu

Ngoài việc cung cấp cho người học những từ vựng và cấu trúc ngữ pháp thường

được sử dụng trong đoạn văn ứng dụng, người dạy cũng cần hướng dẫn cho người học cách làm bài như bài mẫu sau đây:

무료로 드립니다

저는 유학생인데 공부를 마치고 다음 주에 고향으로 돌아갑니다. 그래서 지금 (㉠). 책상, 의자, 컴퓨터, 경영학 전공 책 등이 있습니다. 이번 주 금요일까지 방을 비워 줘야 합니다. (㉡). 제 전화 번호는 010-1234-5678입니다.

Đối với một đoạn văn ứng dụng như trên, người học cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định dạng đoạn văn ứng dụng. Đối với dạng bài này, chỉ cần đọc tiêu đề là có thể làm bài một cách dễ dàng. Trong các bài thi hiện nay, đối với dạng bài viết câu hoàn thành đoạn văn ứng dụng, câu văn cần viết thường không hay nằm ở tiêu đề, vì vậy tiêu đề là nơi có chứa nhiều thông tin nhất trong bài. Đọc tiêu đề, người học có thể nhận biết ngay đây là đoạn văn quảng cáo hàng hóa gì, tìm cái gì hoặc thông báo điều gì. Thể loại của đoạn văn trên đây là “Thông báo” (Quảng cáo, rao vặt).

Bước 2: Đọc lướt để hiểu nội dung đoạn văn.

Người học đọc lướt qua đoạn văn để hiểu nội dung chính của đoạn văn.

Bước 3: Đọc kỹ toàn đoạn văn, đặc biệt là câu trước, câu sau chỗ trống (㉠) và tìm từ khóa.

Đề bài có từ “무료”, vì vậy nhân vật “tôi” trong bài sẽ cho đồ đạc không lấy tiền. Câu trước (㉠) có phần “sẽ về quê”; câu sau liệt kê đồ dùng vì vậy trong đáp án cần có danh từ mang ý nghĩa “đồ vật” và thể hiện ý định “cho/bỏ đồ vật”. Tiếp theo, người học cần xác định được “đồ vật” muốn cho được cần điều kiện gì. Đồ vật ở đây phải là đồ vật đang dùng thì mới cho được và phải dọn dẹp thì mới cho được.

Tiếp đó, người học cần nhắc chủ ngữ của câu đáp án, trong đoạn này chủ ngữ xuyên suốt là “Tôi”, có thể ẩn chủ ngữ, không cần cho vào câu đáp án. Người đọc chọn những từ khóa như: 물건, 사용하다, 정리하다 để viết câu đáp án.

Bước 4: Viết câu đáp án cho chỗ trống (㉠) dựa vào những từ khóa trên và cấu trúc câu thường sử dụng trong đoạn văn “Thông báo” với mục đích đưa ra kế hoạch.

Vì vậy đáp án mẫu có thể như sau: ㉠ 그동안 사용했던 제 물건들을 정리하려고 합니다./정리할 예정입니다/ 정리할 생각입니다.

Bước 5: Đọc kỹ câu trước, sau chỗ trống (㉡) và tìm từ khóa.

Câu trước nói đến thời hạn dọn phòng, câu sau có thông tin liên lạc, vậy nên trong đáp án cần có dữ kiện “thời hạn” và “liên lạc”. Dựa vào mạch văn, người học cần chọn dạng câu “Vì vậy, hãy ...” (그래서/그러니까.....(으)세요/ (으)십시오.). Tiếp đó, người đọc cần nhắc chủ ngữ của câu đáp án. Để trả lời cho câu hỏi “Ai là người liên lạc” thì chủ ngữ phải là “Người cần đồ đạc”. Người đọc chọn những từ khóa như: 물건이 필요하다, 금요일 전, 연락하다 để viết câu đáp án.

Bước 6: Viết câu đáp án cho chỗ trống (㉡) dựa vào những từ khóa trên và cấu trúc câu thường sử dụng trong đoạn văn “Thông báo”, với mục đích yêu cầu, nhờ vả.

Vì vậy đáp án mẫu có thể như sau:

㉠그러니까 물건이 필요하신 분들은 금요일 전까지 연락해 주시기 바랍니다./-연락해 주시면 좋겠습니다, 연락해 주시면 감사하겠습니다.

2.2 Hoàn thành đoạn văn giải thích

Hoàn thành đoạn văn giải thích tương ứng với câu 52 trong đề thi TOPIK. Đây là dạng bài yêu cầu đọc đoạn văn giải thích và hoàn thành câu có 2 chỗ trống. So với

dạng đoạn văn ứng dụng thì đoạn văn giải thích có từ vựng và ngữ pháp khó hơn. Cũng giống như dạng văn ứng dụng, để làm được bài điền chỗ trống của đoạn văn giải thích, người học cần nắm vững kiến thức cơ bản: ý nghĩa của phương pháp giải thích, thể loại và tầm quan trọng của phương pháp giải thích, cuối cùng là biểu hiện phải nắm được trong văn giải thích.

❖ Thể loại của đoạn văn giải thích

Thể loại	Mục đích
Quan điểm, lập trường của người học về một vấn đề	Liệt kê, so sánh đối chiếu, tổng hợp, tóm tắt, phân tích, định nghĩa, ví dụ, phân loại

Mỗi một mục đích của đoạn văn lại có cách viết khác nhau. Người học cần phải nắm chắc được các cách viết đó. Khi lần đầu làm câu 52, người học thường bối rối

không biết phải viết cái gì và như thế nào. Vì vậy, người dạy cần cung cấp cho người học cách giải thích và các biểu hiện dùng trong đoạn văn giải thích như sau:

❖ Các biểu hiện cần biết trong đoạn văn giải thích

➤ Các biểu hiện cần biết để giải thích

Thể loại	Mục đích sử dụng các biểu hiện	Các biểu hiện	Ví dụ
Liệt kê	Biểu hiện dùng khi liệt kê nhiều nội dung phía trước, phía sau.	그리고, 또, 또한, 게다가 하나는/ 다른 하나는, 먼저 (우선)/ 다음으로, 첫째, 둘째, 셋째 시작/중간/끝, 우선/ 다음으로/ 마지막으로 N도 있고 N도 있다, -고 -다, -기도 하고 - 기도 하다, N뿐만 아니라	건강을 위해서는 <u>첫째</u> , 아침밥을 꼭 먹고 <u>둘째</u> , 잠을 꼭 자고 <u>셋째</u> , 꾸준히 운동해야 한다.
Đối chiếu	Biểu hiện dùng khi nói đến điểm khác biệt giữa hai đối tượng trở lên.	하지만, 그렇지만, 그러나, 그런데 반면에, 반대로, 오히려 (으)ㄴ/는데 반해, (으)ㄴ/는 반면에, N와/과 다르게 (달리)	형은 키가 크고 잘 생겼는데 <u>반해</u> 동생은 키도 작고 통통하다.
Suy đoán	Biểu hiện dùng khi suy đoán một sự vật hoặc hiện tượng nào đó thông qua đặc điểm giống nhau của chúng.	A는 -다/ B도 마찬가지이다, 이처럼	마라톤은 긴 시간 동안 고통을 참고 이겨내야 한다. 인생도 <u>마찬가지이다</u> .
Nói cách khác - tóm tắt	Biểu hiện dùng khi chỉnh lý nội dung phía trước, hoặc tóm tắt nội dung một cách ngắn gọn.	즉, 요약하면, 곧, 바꾸어 말하면, 다시 말하면	나는 기다리는 것을 가장 싫어하고 일도 빨리 하려고 한다. <u>즉</u> 나는 성격이 급한 사람이다.

➤ **Ngữ pháp thường dùng trong đoạn văn giải thích**

Giả định	Ngữ pháp được dùng khi giả định việc nào đó trở thành sự thực.	그런데 만일/만약(에) - (으)면	(으)르 것이다 (으)르 수도 있다	<u>만일</u> 친구가 없 <u>다면</u> 제가 외롭게 살아가야 할 것이다.
Phủ nhận một phần	Ngữ pháp được dùng khi phủ định một phần nào đó.	그렇지만 (그러나/하지만) - 다고 해서 - (으)ㄴ/는 것은 아니다.		모델들은 보통 키가 크다. <u>그렇지만</u> 모델 <u>이라고 해서</u> 모두 다 키가 큰 <u>것은 아니다</u> .
Lí do	Ngữ pháp được dùng khi giải thích lí do của nội dung đằng trước.	왜냐하면 (그래야) - 기 때문이다		나는 밥을 먹었다. <u>왜냐하면</u> 배가 고팠 <u>기 때문이다</u> .
Tiêu chuẩn phán đoán	Ngữ pháp được dùng khi nhắc đến tiêu chuẩn phán đoán nào đó.	N은/는 N에 따라 다르다, (으)/느냐에 따라 다르다		음식의 맛은 누가 만드 <u>느냐에 따라</u> 달라진다.
Tất yếu	Ngữ pháp được dùng khi nói đến việc nào đó nhất định phải làm.	(으)려면, -기 위해서 그래야 그래서, 그러므로, 따라서, 그렇기 때문에	아/어야 하다 (으)르 수 있다 (으)ㄴ/는 것이 좋다 (으)르 필요가 있다 아/어야 하다	살을 빼 <u>려면</u> 운동을 해 <u>야</u> 한다.

➤ **Từ vựng thường sử dụng trong đoạn văn giải thích²**

가짜	얕다	게으르다	날씬하다	내성적	국내
진짜	두껍다	부지런하다	뚱뚱하다	외향적	외국
비싸다	가볍다	입학하다	낮다	이기다	낮
싸다	무겁다	졸업하다	높다	지다	밤
오르다	간단하다	깊다	냉방	희망	값다
내리다	복잡하다	얕다	난방	절망/실망	빌리다
빠르다	나타나다	꺼내다	출국	평일	웃음
느리다	사라지다	넣다	입국	주말	울음
(힘이) 세다	늘다	녹다	올라가다	동성	켜다
약하다	줄다	얼다	내려가다	이성	끄다
사다	최소	죽다	상승하다	기쁨	전통적
팔다	최대	살다	하락하다	슬픔	현대적
감소하다	초보	배고프다	현실적	재수가 좋다	낙관적
증가하다	전문가	배부르다	이상적/비현실적	재수가 없다	비관적
직접적	승낙하다	최저	해롭다	눈을 뜨다	부족하다
간접적	거절하다	최고	이롭다	눈을 감다	풍부하다
확률이 높다	긍정적	스트레스를 받다	같다	예의 바르다	장애인
확률이 낮다	부정적	스트레스를 풀다/해소하다	다르다	예의가 없다	비장애인

² 현빈, 최재찬 (2016), 쓰기 **한국어능력시험** | **한 권으로 합격하기**. 한글파크.

➤ **Lưu ý khi viết câu văn trần thuật**

Câu 52 là loại văn giải thích nên tất cả các câu được viết dưới dạng văn trần thuật. Vì vậy, khi viết đáp án, người học phải viết dưới dạng văn trần thuật.

Cách viết câu văn trần thuật theo từng thời thể và từ loại (danh từ, động từ, tính từ) dưới đây đã được giảng dạy và học tập vào học kỳ 2 năm thứ nhất, người dạy chỉ cần nhắc lại kiến thức cho người học.

Hiện tại	Tính từ	A-다	싸다, 적다, 행복하다, 다르다, 크다, 춥다
	Động từ	V-ㄴ/는다	간다, 먹는다, 운동하다, 부른다, 쓰다, 살다, 짓는다
	Danh từ	N이다	학생이다, 의사이다
Quá khứ	Tính từ	A-았/었다	쌌다, 적었다, 행복했다, 달랐다, 컸다, 추웠다
	Động từ	V-았/었다	갔다, 먹었다, 운동했다, 불렀다, 썼다, 살았다, 지었다
	Danh từ	N이었/었다	학생이었다, 의사였다
Tương lai/ Dự đoán	Tính từ	A-(으)ㄴ 것이다	쌀 것이다, 적을 것이다, 행복할 것이다, 다를 것이다, 클 것이다, 추울 것이다
	Động từ	V-(으)ㄴ 것이다	갈 것이다, 먹을 것이다, 운동할 것이다, 부를 것이다, 쓸 것이다, 살 것이다, 지을 것이다
	Danh từ	N일 것이다	학생일 것이다, 의사일 것이다

❖ **Phân tích ví dụ mẫu**

Trên đây là các biểu hiện thường gặp trong hai đoạn văn giải thích. Trong giờ giảng, người dạy cần giúp người học có thể sử dụng một cách nhuần nhuyễn các biểu hiện để viết câu hoàn thành đoạn văn. Người dạy nên cung cấp ví dụ mẫu, cùng người học làm bài,

viết lên bảng đáp án đúng và giải thích lại nhiều lần để người học có thể hiểu tại sao phải viết một câu văn như thế. Nếu người học có đáp án với cấu trúc hoặc từ vựng chưa chính xác, người dạy cần sửa ngay và lưu ý cho toàn bộ mọi người học khác để tránh mắc phải sai lầm tương tự.

어려운 일이 생겼을 때 그 일을 대하는 우리의 태도는 크게 두 가지이다. (㉠). 다른 하나는 어려워서 불가능하다고 포기하는 것이다. 그런데 긍정적인 결과를 기대할수록 좋은 결과를 얻을 확률이 높다. 반대로 (㉡). 그러므로 우리는 시련이나 고난이 닥쳤을 때일수록 더욱 긍정적으로 생각할 필요가 있다.

Đối với một đoạn văn ứng dụng như trên, người học cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định câu chủ đề. Câu chủ đề thường là câu đầu tiên của đoạn văn. Đối với ví dụ trên, nội dung của đoạn nói về “ thái độ đối với khó khăn”.

Bước 2: Đọc lướt để hiểu nội dung đoạn văn.

Bước 3: Đọc kỹ câu trước, sau chỗ trống (㉠) và tìm từ khóa.

Chỗ trống nằm ngay sau câu chủ đề vì vậy nội dung chỗ trống sẽ liên hệ mật thiết với câu chủ đề. Câu trước đưa ra hai

khuynh hướng, câu sau là khuynh khuynh hướng, vì vậy câu đáp án là một khuynh hướng còn lại. Câu sau có từ '다른 하나는' nên mở đầu câu đáp án phải có '하나는'. Ý của câu sau là 'khó nên từ bỏ', vì vậy ý của câu trước phải có nội dung ngược lại, ví dụ như 'dù khó cũng không từ bỏ', 'khó nhưng tin tưởng vào kết quả tốt'.

Bước 4: Viết câu đáp án cho chỗ trống (㉠) dựa vào những suy luận trên. Vì vậy đáp án mẫu có thể như sau:

㉠ 하나는 아무리 어려워도 절대 포기하지 않는 것이다.

하나는 가능하다는 믿음을 가지고 긍정적인 결과를 기대하는 것이다.

Bước 5: Đọc kỹ câu trước, sau chỗ trống (㉡) và tìm từ khóa

Chỗ trống nằm ngay sau từ nối '반대로', vì vậy câu đáp án mang nghĩa ngược với câu trước. Câu trước đưa ra ý 'Càng nghĩ tích cực, tỉ lệ đạt kết quả tốt càng cao', kéo theo câu sau đưa ra ý 'Càng khó càng phải suy nghĩ tích cực'. Người học cần xác định được câu đáp án phải có những ý như: nghĩ tiêu cực, kết quả không tốt, tỉ lệ.

Bước 6: Viết câu đáp án cho chỗ trống (㉢) dựa vào những suy luận trên

Vì vậy đáp án mẫu có thể như sau: ㉢ 부정적으로 생각하면 좋은 결과를 얻기 어렵다. 부정적인 생각을 하면 좋은 결과를 얻을 확률이 낮다.

3. CÁC LỖI SAI THƯỜNG GẶP

3.1. Các lỗi sai thường gặp trong dạng bài hoàn thành đoạn văn ứng dụng

Đặc điểm của dạng bài hoàn thành đoạn văn ứng dụng thường sử dụng câu có đuôi kết thúc trong văn nói nên đa số lỗi của người học được tổng kết như dưới đây:

- Lỗi thiếu và sai tiểu từ (chủ ngữ 이/가, bổ trợ nhấn mạnh 은/는, bổ ngữ 을/를, trạng ngữ 예/에서, phương cách (으)로...).

Ví dụ: 우리 동아리에 함께 농구 합시다 → 우리 동아리에서 함께 농구를 합시다. (Hãy cùng chơi bóng rổ tại câu lạc bộ của chúng tôi)

한-베문화센터에서 신청서가 제출하기시 바랍니다. → 한-베문화센터에서 신청서를 제출하기시 바랍니다. (Mong quý vị hãy nộp đơn đăng ký tại Trung tâm văn hóa Hàn - Việt)

Cách khắc phục lỗi thiếu tiểu từ đó là phải rèn kiến thức căn bản lại với các câu đơn, câu ngắn bằng dạng bài điền tiểu từ vào chỗ trống, chọn đáp án đúng/ sai, dịch câu từ tiếng Việt sang tiếng Hàn.

- Lỗi không sử dụng kính ngữ của động từ (으)시다. Người học có thói quen chia động từ thường với ngay đuôi câu/ cấu trúc cần dùng mà không để ý trong tình huống nào phải sử dụng kính ngữ.

Ví dụ: 구입하기 바랍니다. → 구입하시기 바랍니다. (Mong quý vị mua)

직접 와서 접수해야 합니다 → 직접 오셔서 접수하셔야 합니다 (Quý vị phải đến trực tiếp để nộp)

사고 싶은 분들만 연락해 주십시오 → 사고 싶으신 분들만 연락해 주십시오. (Vị nào muốn mua thì hãy liên lạc với tôi)

Để người học hạn chế lặp lại lỗi kính ngữ này cần luôn nhắc nhở và hướng dẫn các tình huống phải tôn trọng, kính trọng đối phương để sử dụng kính ngữ cho phù hợp.

- Lỗi sử dụng động từ chủ động thay vì phải sử dụng động từ bị động.

Ví dụ: 예약을 취소합니다. (Hủy đặt trước) → 예약이 취소됩니다 (Sự đặt trước bị hủy)

Bị động là một ngữ pháp quan trọng và khó của tiếng Hàn. Vì thế người học phải

chủ động ôn xem lại phần kiến thức này để áp dụng cho đúng. Đồng thời, người dạy cũng phải có trách nhiệm kiểm tra, yêu cầu người học thực hành thông qua các bài dịch viết, trắc nghiệm ngữ pháp liên quan đến bị động từ.

- Lỗi viết câu quá dài. Lỗi này xảy ra khi người học viết quá nhiều mệnh đề độc lập trong một câu và lạm dụng các liên từ kết hợp khiến câu đọc dài và khó hiểu.

Ví dụ: 보통 때 운동하지 않고 시간이 나면 운동할 수 있어서 걱정이에요 → 평일에는 운동을 할 시간이 나지 않는다고요.

일을 정리하고 시간을 내서 기한에는 와 주시기 바랍니다. → 기한 전에는 와 주시기 바랍니다.

(Mong quý vị hãy đến trước kỳ hạn)

여러 분은 바쁘신지 알겠는데 우리 영호 생일에 시간이 괜찮으세요? → 이번 주 토요일에 영호 생일 파티를 하려고 하는데 여러분은 참석할 수 있습니까? (Thứ bảy tuần này chúng tôi dự định tổ chức tiệc sinh nhật cho Young-ho, khi đó quý vị có thể tham dự được chứ?)

Đây là một lỗi có thể nói là điển hình của người nước ngoài học ngoại ngữ bởi vẫn

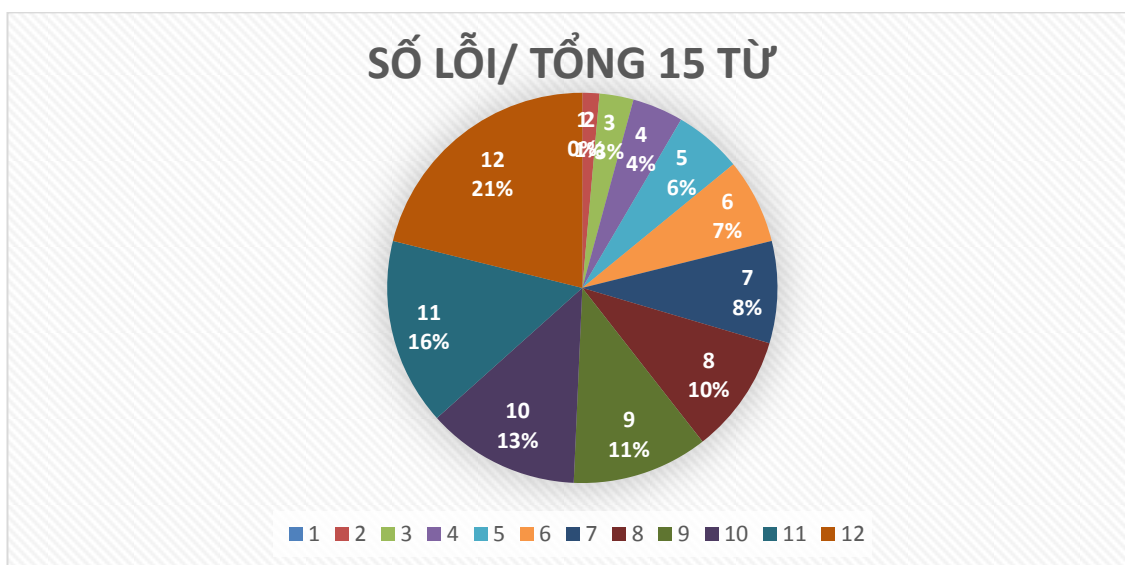
giữ cách hành văn của ngôn ngữ bản địa và chưa quen tư duy theo ngôn ngữ mình đang học. Để khắc phục tình trạng lỗi này, người học cần viết lại câu, tách câu làm hai hoặc nhiều hơn hai vế và gộp lại, sử dụng liên từ kết hợp hay phụ thuộc cho phù hợp.

Trên đây là một số lỗi cơ bản mà sinh viên mắc phải trong quá trình viết hoàn thành đoạn văn ứng dụng. Chúng tôi hy vọng qua phần này, người học sẽ nhận ra những lỗi sai của mình, từ đó biết cách khắc phục phù hợp để ngày càng cải thiện khả năng viết tiếng Hàn tốt hơn.

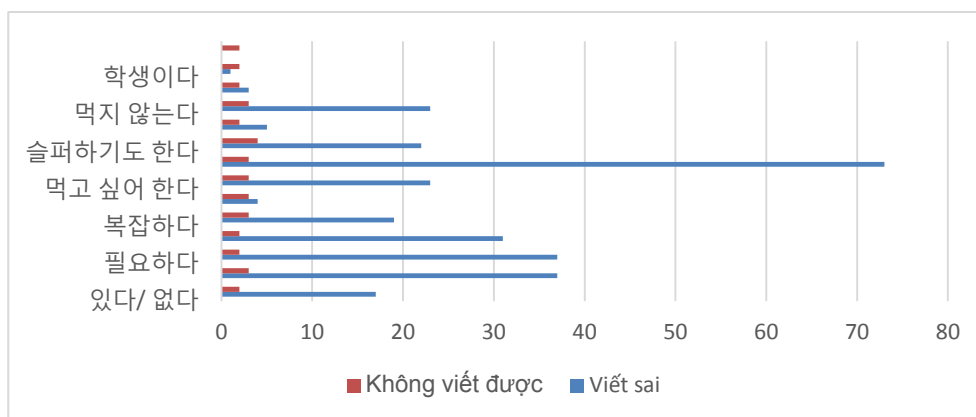
3.2. Các lỗi sai thường gặp trong dạng bài hoàn thành đoạn văn giải thích

Nhóm nghiên cứu chúng tôi đã khảo sát với đối tượng là 109 sinh viên của khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đã hoàn thành xong học phần tiếng Hàn 3C (đối tượng sinh viên này đã vượt qua trình độ trung cấp và đang học trình độ cao cấp) về cách chia câu trần thuật theo thể loại từ: Danh từ, động từ, tính từ, và cho ra kết quả khảo sát như sau:

Ảnh 1. Tổng số lỗi sai



Ảnh 2. Hiện trạng lỗi sai



Kết quả khảo sát cho thấy 7 trên tổng số 109 sinh viên không sai lỗi nào (6.4%), 66 sinh viên (chiếm 60.5%) trả lời sai một đến hai từ (trên tổng số 15 từ cho sẵn), 15 sinh viên (13.7%) trả lời sai 3 từ, 21 sinh viên (19.4%) trả lời sai 4 từ trở lên. Trong đó, ta thấy nổi bật lên một số từ sinh viên thường viết sai khi chuyển tính từ nguyên thể sang hình thức văn trần thuật như: 중요하다 (31 sinh viên - 28,4% viết sai), 필요하다 (37 sinh viên - 33.9% viết sai), 다르다 (37 sinh viên - 33.9% viết sai). Lí do của việc viết sai là do mặc dù trong Tiếng Việt, các từ này cũng là tính từ nhưng sinh viên vẫn hay chia như một động từ (chuyển thành 중요한다, 필요한다, 다르다) do không phân biệt được tính từ và động từ.

Sinh viên cũng không nắm chắc các viết câu trần thuật với cấu trúc phủ định động từ và tính từ, dẫn đến 23 sinh viên dù đã ở trình độ cao cấp Tiếng Hàn nhưng vẫn nhầm V-지 않는다 thành V-지 않다. Ngoài ra, từ 있다 (có), 없다 (không) trong Tiếng Việt là động từ, trong khi trong Tiếng Hàn, 있다 (có), 없다 (không) vừa là động từ (tồn tại, có mặt, ở đâu đó/ không tồn tại, không có mặt, không ở đâu), vừa là tính từ (có/ không - chỉ sự sở hữu), và khi chuyển sang

câu trần thuật, hai từ này được chia như một tính từ, chuyển thành: 있다, 없다. Tương tự như vậy, các từ có đi kèm 있다/ 없다 đằng sau như 재미있다/없다, 맛있다/없다, (으)르 수 있다/없다 ... cũng bị chia nhầm.

Đáng chú ý ở đây là 95 sinh viên chia sai cấu trúc -기도 하고 -기도 하다. Đây là một trong các biểu hiện thường dùng khi liệt kê nhiều nội dung phía trước, phía sau trong đoạn văn giải thích. Tuy nhiên, đáng tiếc khi 95/109 sinh viên (chiếm 87.2%) không nắm chắc được cách viết của cấu trúc khi chuyển sang câu trần thuật. Nếu đứng trước 기도 하다 là động từ, ta phải chia thành V-기도 한다, nếu đứng trước 기도 하다 là tính từ, ta phải chia thành A-기도 하다. Tương tự như vậy, khoảng 23 sinh viên cũng bị nhầm lẫn việc chia -고 싶다 và -고 싶어 하다.

Qua bài khảo sát nhỏ, ta có thể thấy mặc dù sinh viên đã học hết chương trình sơ cấp, trung cấp Tiếng Hàn, và hoàn thành cả học phần 3C nhưng vẫn còn hồng nhiều kiến thức cơ bản. Chính vì hiện trạng này, người dạy cần dành thời gian đầu giờ để kiểm tra và lưu ý người học nhiều lần những từ vựng và biểu hiện thường hay bị sai trong câu văn trần thuật như sau:

NHỮNG TỪ VÀ BIỂU HIỆN THƯỜNG GẶP TRONG CÂU TRẦN THUẬT³

Tính từ/ Động từ nguyên thể	Biểu hiện sai (X)	Biểu hiện đúng (O)
있다	있는다	있다
없다	없는다	없다
다르다	다른다	다르다
필요하다	필요한다	필요하다
중요하다	중요한다	중요하다
복잡하다	복잡한다	복잡하다
할 수 있다	할 수 있다	할 수 있다
먹고 싶어 하다	먹고 싶어 하다	먹고 싶어 한다
예쁘기도 하다	예쁘기도 한다	예쁘기도 하다 (Tính từ)
슬퍼하기도 하다	슬퍼하기도 하다	슬퍼하기도 한다 (Động từ)
예쁘지 않다	예쁘지 않는다	예쁘지 않다 (Tính từ)
먹지 않다	먹지 않다	먹지 않는다 (Động từ)
공부해야 하다	공부해야 하다	공부해야 한다
학생이다	학생인다	학생이다
어렵기 때문이다	어렵기 때문이다	어렵기 때문이다

4. KẾT LUẬN

Câu 51 và 52 trong đề thi Topik được dùng để đánh giá người học có suy nghĩ mạch lạc và hiểu rõ nội dung đoạn văn hay không, có sử dụng biểu hiện và cấu trúc ngữ pháp trung cấp phù hợp với chủ đề đoạn văn hay chưa. Sau đây là một số lưu ý cần hướng dẫn cho người học.

Trước hết, người dạy cần sử dụng các tài liệu về quảng cáo, rao vặt, thông báo...v.v..., hướng dẫn cho người học cấu trúc đoạn văn, các biểu hiện và cấu trúc ngữ pháp thường dùng theo từng dạng bài và từng chủ đề, để người học tập viết các câu hoàn thành đoạn văn theo chủ đề và dạng bài. Người dạy có thể sưu tầm, soạn thảo những đoạn văn tương tự dạng bài câu 51 và câu 52, tạo ra những khoảng trống để người học luyện điền câu thích hợp.

Thứ hai, người dạy phải hướng dẫn để người học luyện khả năng hiểu chính xác nội dung chính của đoạn văn, nắm chắc nội dung câu trước và câu sau chỗ trống, viết câu văn tự nhiên, phù hợp theo mạch văn. Những từ khóa cần có trong câu văn cần điền thường được tìm thấy ngay trong đoạn văn cho sẵn. Để tìm được những từ khóa đó, trước hết người học phải hiểu rõ nội dung của toàn đoạn văn là gì. Tiếp đó, thông qua diễn ngôn từ câu này sang câu khác, người học cần hiểu được mạch văn, so sánh câu văn cốt lõi chứa từ khóa với câu văn cần điền, suy nghĩ kỹ xem cần liên kết hai câu trước và sau chỗ trống như thế nào và viết câu. Người dạy cần hướng dẫn để người học có thể sử dụng nhuần nhuyễn các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, biểu hiện...v.v...thích hợp với mạch văn. Nếu câu văn không phù hợp với mạch văn, hoặc sử dụng các từ vựng, ngữ pháp không cần thiết, câu văn không đạt điểm tối đa.

³ 현빈, 최재찬 (2016), 쓰기 한국어능력시험 | 한 권으로 합격하기. 한글과.

Thứ ba, người dạy lưu ý người học viết một câu duy nhất đối với mỗi ô trống. Người học chỉ được viết một câu duy nhất vào ㉠ và một câu duy nhất vào ㉡. Người dạy cần nhắc nhở người học không được viết hai câu trở lên.

Thứ tư, người học cần phải sử dụng các biểu hiện và cấu trúc trình độ trung cấp (cấp 3-4). Người học cần phải viết câu có nội dung phù hợp, sau đó đọc kỹ xem câu viết đã sử dụng đúng biểu hiện và cấu trúc ngữ pháp trung cấp chưa. Người dạy cần lưu ý với người học rằng câu văn sẽ không đạt điểm tối đa nếu ngữ pháp sai hoặc nội dung chưa phù hợp với mạch văn. Ngoài ra, trong trường hợp nội dung câu văn phù hợp nhưng nếu người học sử dụng các biểu hiện và cấu trúc ngữ pháp sơ cấp thì câu văn cũng sẽ không đạt điểm tối đa.

Thứ năm, người học cần nhận thức rằng không chỉ dạng bài hoàn thành câu văn (câu 51, câu 52) mà khi viết các đoạn văn, ngôn từ cần sử dụng trong các đoạn văn thường là văn viết chứ không phải văn nói (khẩu ngữ). Vì văn nói được sử dụng trong đời sống hằng ngày với tần suất khá cao nên khi viết đáp án, người học thường viết các biểu hiện quen thuộc sử dụng trong văn nói. Người dạy cần giúp người học nhận ra sự khác biệt giữa văn viết và văn nói, hướng dẫn người học viết các đáp án theo văn viết phù hợp với dạng bài được cho. Ví dụ như những biểu hiện trong văn nói (khẩu ngữ) như ‘하고’, ‘그렇기 때문에’ phải chuyển thành văn viết như ‘와/과’, ‘그러므로’. Thế nhưng trong trường hợp đoạn văn là thư từ, tin báo, cũng có lúc người viết sử dụng văn nói hoặc văn viết. Chính vì vậy, người dạy

cần lưu ý người học để ý ngữ điệu, từ ngữ của đoạn văn cho sẵn, và tránh sử dụng câu văn quá trang trọng, khiến câu văn không tự nhiên khi đặt trong mạch bài.

Chúng tôi, nhóm tác giả cũng là giảng viên đang trực tiếp giảng dạy kỹ năng viết trong học phần tiếng Hàn 3C đã mạnh dạn thực hiện đề tài này với mong muốn góp phần cải thiện kỹ năng viết cho sinh viên năm 2 nói riêng và cho người học tiếng Hàn nói chung. Qua đó có được một tài liệu bổ ích và thiết thực cho công tác dạy và học môn viết với dạng bài hoàn thành câu văn, một dạng bài được coi là kiến thức nền để phát triển cho dạng bài viết luận ngắn và dài tiếp sau đó. Chúng tôi hy vọng đề tài sẽ mở ra nhiều hướng nghiên cứu mới nâng cao khả năng viết luận cho sinh viên hơn nữa, và môn viết dần dần không còn là nỗi lo ám ảnh cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Lâm (2000), Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam, NXB Tp HCM.
2. Hoàng Thị Yến - Nguyễn Thị Thanh Hoa (2018). *Hoạt động dạy - học rèn kỹ năng viết (cho người học tiếng Hàn trình độ sơ cấp 1)*. HTQT Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam. Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. 04/2018
3. Đặng Nguyễn Thùy Dương - Nguyễn Thị Thanh Hoa - Dương Mỹ Linh (2018), *Giáo trình tiếng Hàn 3C kỹ năng Viết*.

II. Tài liệu tiếng Hàn

4. 김연주 (2014), 한국어능력시험 중급 단계 학습자를 위한 쓰기 지도 방안 연구.
5. 성하춘 (2015), TOPIK II 쓰기, 이 책으로 끝!
6. 현빈, 최재찬 (2016), 쓰기 한국어능력시험| 한 권으로 합격하기. 한글파크.
7. 한국어 쓰기 연습 (2009). 교육진흥연구원.

Abstract**ACTIVITIES TO IMPROVE THE
WRITING SKILLS OF 3C SUBJECT**

The article introduces a number of activities to improve the writing skills of paragraph completion writing (corresponding to the sentence number 51-52 in the TOPIK test) which targets second-year students majoring in the Korean language. We relied on the 3C curricula for writing skills to analyze and synthesize the knowledge of the two types of writing, including the applied paragraph completing (corresponding to sentence number 51), and the explanation paragraph completing (corresponding to sentence number 52). In addition, the authors conducted a survey with a sample of 109 QH2017 students of the Korean Language and Culture Department who have been exposing the 3C Korean language with full skills including:

Grammar and vocabulary, Listening, Reading, and Writing. The results show that the proportion of students with errors in writing is quite high. This had inspired the authors to carry out the research project namely "Teaching Writing Skills in Korean 3C Module - Focusing Writing Skills for Sentence Completion Writing", with the intention of contributing to the improvement of the teaching and learning quality in writing, especially the Applied Writing for two major competency exams including Standardization Output Exam and TOPIK. The authors also hope that this research will be the foundation for more practical new research, especially for the teaching and learning skills of writing in particular and other skills in general.

Key words: Writing skills, applied sentence completing, sentence 51 - 52 TOPIK, basic errors

PHƯƠNG TIỆN BIỂU HIỆN KÍNH NGŨ TIẾNG HÀN QUA PHƯƠNG THỨC THAY THẾ TỪ VỰNG (Xét trong mối tương quan với tiếng Việt)

Phạm Thị Ngọc

Tóm tắt

Kính ngữ tiếng Hàn có vai trò quan trọng trong giao tiếp hàng ngày của người Hàn Quốc cả trên phương diện ngôn ngữ và phương diện văn hoá. Xét trên phương diện ngôn ngữ, kính ngữ được biểu hiện qua phương tiện ngữ pháp và phương tiện từ vựng thay thế mang nghĩa đề cao. Phương thức biểu hiện kính ngữ qua từ vựng thay thế không phức tạp như phương thức biểu hiện qua ngữ pháp nhưng lại được xem là phương thức phổ biến trong biểu thị kính ngữ tiếng Hàn và có sự tương quan nhất định với tiếng Việt. Phương thức biểu thị kính ngữ qua từ vựng là hoạt động thay thế thể từ biểu thị ý nghĩa đề cao với các đại từ nhân xưng và danh từ chỉ vật cùng nghĩa; và thay thế vị từ gồm các động từ, tính từ biểu thị sự đề cao chủ thể và khách thể. Số lượng các từ vựng thay thế trong tiếng Hàn biểu thị kính ngữ không nhiều nhưng lại được sử dụng với tần suất cao trong hoạt động giao tiếp của người Hàn. Xét trong mối tương quan với tiếng Việt thì phương thức thay thế từ vựng biểu thị sự đề cao cũng được người Việt sử dụng phổ biến nhưng số lượng các từ vựng thay thế trong tiếng Việt lại hạn chế hơn. Việc nắm bắt rõ các

phương thức biểu hiện của kính ngữ tiếng Hàn trong đó có phương thức biểu thị qua từ vựng thay thế sẽ giúp người học tự tin hơn trong giao tiếp tiếng Hàn và tránh được những xung đột về văn hoá có thể xảy ra trong quá trình tiếp xúc và giao tiếp với người Hàn Quốc.

Từ khóa: Kính ngữ tiếng Hàn; Phương thức thay thế thể từ; Phương thức thay thế vị từ

I. Mở đầu

1. Khái quát chung về phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn

Kính ngữ tiếng Hàn là yếu tố ngôn ngữ không thể thiếu và có sự chi phối mạnh mẽ đối với các hoạt động giao tiếp hằng ngày của người Hàn gắn với các mối quan hệ liên nhân trong gia đình và ngoài xã hội. Phương tiện biểu hiện kính ngữ được thể hiện trên hai phương diện là ngôn ngữ và văn hoá. Ở phương diện ngôn ngữ cho thấy kính ngữ tiếng Hàn được biểu thị trong phát ngôn qua các yếu tố ngữ pháp và từ vựng. Song song với ngôn ngữ thì yếu tố văn hoá cũng được xem là phương tiện để biểu hiện sự kính trọng của người nói khi giao tiếp với người trên được biểu thị qua *tác phong, tư thế, thái độ và ngữ vực* của người nói khi phát ngôn. Phương tiện biểu hiện này thể

*Trường Đại học Hà Nội

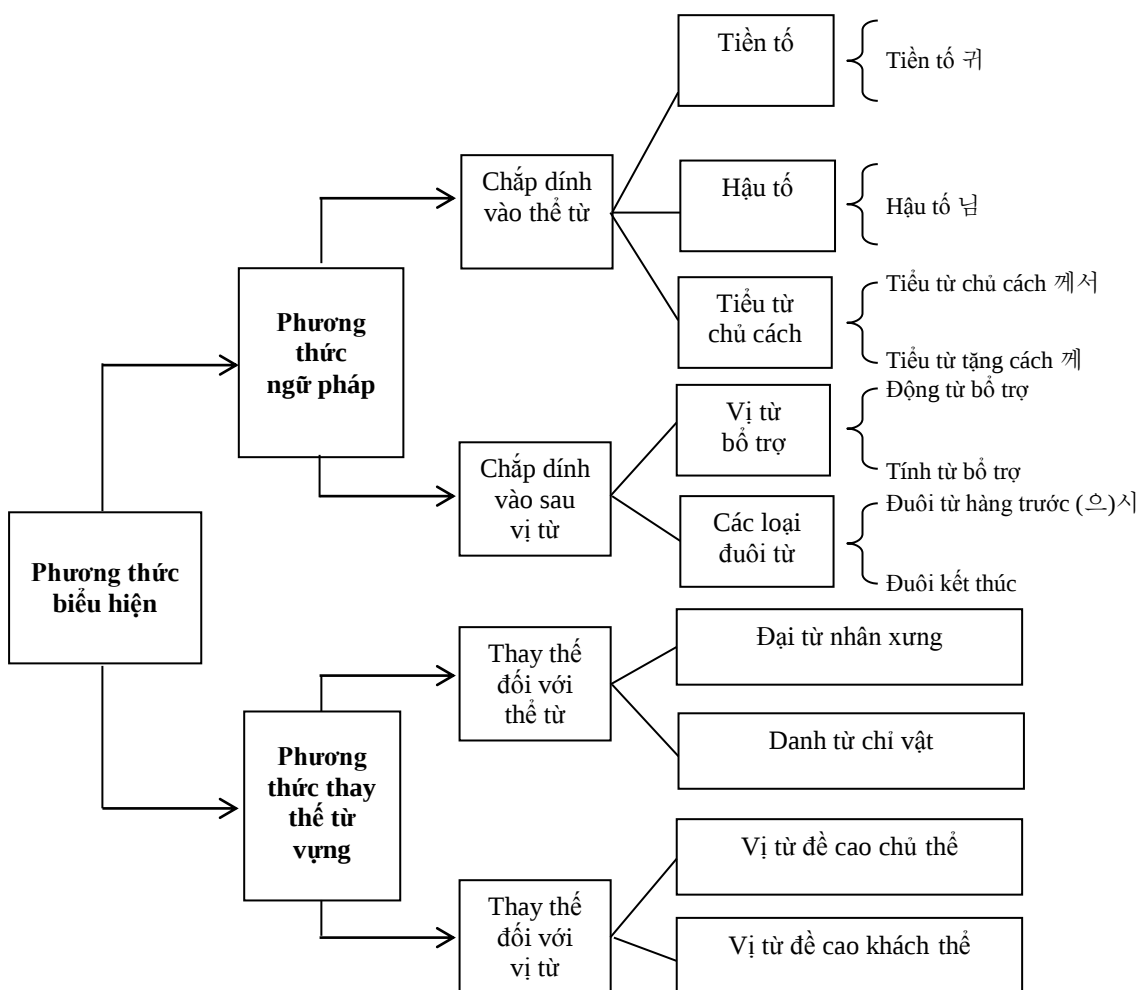
hiện rõ những chuẩn mực, quy ước chung mang đặc trưng cơ bản của văn hoá Nho giáo truyền thống Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong khuôn khổ báo cáo nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu các phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn trên phương diện ngôn ngữ nhưng tập trung chính vào xem xét phương tiện biểu thị qua từ vựng thay thế xét trong mối tương quan với tiếng Việt và không xem xét phương tiện biểu hiện còn lại của kính ngữ tiếng Hàn qua ngữ pháp.

2. Phương thức thay thế từ vựng của kính ngữ tiếng Hàn

Trong hai phương thức biểu hiện của kính ngữ tiếng Hàn thì phương thức

biểu thị qua từ vựng đơn giản hơn so với phương thức biểu hiện qua ngữ pháp bởi đây chỉ là hoạt động thay thế thể từ biểu thị ý nghĩa đề cao với các *đại từ nhân xưng* và *danh từ chỉ vật* cùng nghĩa; và thay thế vị từ gồm các *động từ*, *tính từ* biểu thị sự đề cao chủ thể và khách thể. Cụ thể chúng tôi đưa ra *sơ đồ 1* dưới đây để có thể thấy trong tiếng Hàn, bên cạnh các yếu tố ngữ pháp thì các từ vựng thay thế cho từ gốc ban đầu mang sắc thái đề cao cũng hoạt động song song, hỗ trợ và bổ sung ý nghĩa đề cao cho các phát ngôn nhưng đơn giản hơn so với phương thức biểu thị qua ngữ pháp.

Sơ đồ 1: Sơ đồ khái quát các phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn



II. Nội dung

Trong nội dung của báo cáo nghiên cứu, chúng tôi sẽ tập trung xem xét phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn theo phương thức thay thế từ vựng (어휘적으로, by lexicon) có xét trong mối tương quan với tiếng Việt. Kính ngữ tiếng Hàn được biểu hiện qua phương thức thay thế từ vựng gồm thay thế thể từ và thay thế vị từ.

Phương thức thay thế thể từ là thay thế các đại từ nhân xưng và danh từ thường bằng các đại từ nhân xưng đề cao và các danh từ đề cao cùng nghĩa trong phát ngôn.

Phương thức thay thế vị từ là sử dụng các động từ và tính từ mang sắc thái đề cao có cùng nghĩa với các động từ và danh từ thường trong phát ngôn.

1. Phương thức thay thế thể từ trong tiếng Hàn

1.1. Thay thế các đại từ nhân xưng

a. *Đại từ nhân xưng tiếng Hàn (저, 저희, ~분)*

Trong tiếng Hàn, khi biểu thị sự hạ mình và khiêm nhường của chủ thể qua các đại từ nhân xưng (ĐTNX) trong giao tiếp, người Hàn thường thay thế ĐTNX ngôi thứ 1 gồm *나* (tôi, tao, tớ...) và *우리* (chúng tôi, chúng tao, chúng tớ ...) bằng các đại từ bản thân, *저*, *소인*, *소자* (tôi, em, cháu, con, tiểu nhân, tiểu tử ...) và đại từ *저희* (chúng tôi, chúng em, chúng cháu, chúng con...). Cụ thể trong ví dụ 1 sau:

Ví dụ 1:

형님 저 1층 계단앞에서 지갑 하나 주웠어요.

Chị ơi, **em** đã bắt được một cái ví ở trước cầu thang tầng 1 (*kịch bản phim Gia đình chồng tôi*)

저희는 회사에 먼저 들어가 보겠습니다.

Chúng em về công ty trước đây ạ! (*kịch bản phim Cuộc sống không trọn vẹn*)

Các ĐTNX ở ví dụ 1 trên đều được thay thế bằng các đại từ nhân xưng biểu thị sự khiêm nhường, hạ mình trong xưng hô và đề cao vai tiếp nhận. Trong đó *저* và *저희* đều thể hiện sự khiêm nhường, hạ mình trước người nghe và đề cao người nghe trong hội thoại. Khảo sát hoạt động của ĐTNX ngôi thứ 1 gồm *저* và *저희* trong ngữ liệu khảo sát của chúng tôi có 35% (163/470 lượt) được sử dụng trong tổng các ĐTNX biểu thị xưng khiêm hô tôn và kết quả khảo sát này bước đầu đã cho thấy ĐTNX ngôi thứ 1 được sử dụng phổ biến để biểu thị sự hạ mình và đề cao vai tiếp thoại hơn so với các ĐTNX khác.

ĐTNX ngôi thứ 2 trong tiếng Hàn được thay thế thành các đại từ *자네/당신/어르신* (cháu, bạn, em, con, bác, ông (gọi bố của vai tiếp nhận)) và đại từ *여러분* (các ngài, các quý vị, các bác, các bạn...) thể hiện sự đề cao, kính trọng, trân trọng vai tiếp nhận như ví dụ 2 sau:

Ví dụ 2:

1) *자네가* 현장에 가지 않았으면 절대 몰랐을 거야

Nếu **cậu** đã không đến hiện trường thì cậu sẽ hoàn toàn không biết gì.. (*kịch bản phim Tín hiệu*)

2) 한 번도 마음으로 당신 배신한 적은 없다!

Trong lòng anh chưa từng phản bội em dù chỉ 1 lần (chồng-vợ) (*kịch bản phim Gia đình chồng tôi*)

3) 여러분을 통해 우리 회사의 미래를 그려 볼 수 있도록 최선을 다해 주시길 바랍니다.

Tôi mong **các vị** hãy cố gắng hết mình để xây dựng tương lai cho công ty chúng ta! (*kịch bản phim Cuộc sống không trọn vẹn*)

ĐTNX ngôi thứ 2 ở ví dụ 2 gồm 자네/당신 và 여러분 được sử dụng để biểu thị sự đề cao, tôn trọng khi hô gọi vai tiếp thoại trong phát ngôn. Khảo sát ĐTNX ngôi thứ 2 biểu thị sự đề cao đối ngôn trong ngữ liệu khảo sát của chúng tôi cho thấy có tỷ lệ sử dụng **40%** (190 /470 lượt) trong tổng các ĐTNX biểu thị sự xưng khiêm hô tôn. Trong đó các ĐTNX 자네/당신/여러분 được sử dụng phổ biến hơn với **97%** (186 lượt) và các ĐTNX còn lại như 그대/댁/어르신 chỉ có tỷ lệ sử dụng chưa tới 3% (4 lượt).

Ví dụ 3:

1) 이분이 장수빌라 주인이신 방장수씨.

Vị này là Bang Jang Su, chủ biệt thự Jang Su (*kịch bản phim Gia đình chồng tôi*)

2) 안 그래도 아까 형사분들이 오셨을 때, 다 말씀 드렸는데.

Có không vậy thì lúc vừa rồi khi **các vị cảnh sát hình sự** đến, tôi cũng đã nói hết rồi nhưng... (*kịch bản phim Tín hiệu*)

Ví dụ 3 trên cho thấy ĐTNX ngôi thứ 3 được thay thế bằng 이분, 저분, 그분 (vị này, vị kia, vị đó...) và 이분들/저분들/그분들 (các vị ấy, các ngài ấy, các bác ấy...) biểu thị đề cao vai khách thể xuất hiện trong diễn ngôn. Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy nhóm ĐTNX ngôi thứ 3 này được sử dụng khá phổ biến trong hô gọi tiếng Hàn. Chúng tôi thống kê ngữ liệu được 25% (117/470 lượt) các ĐTNX ngôi thứ 3

trong tổng các ĐTNX được sử dụng để đề cao, tôn trọng các vai tham thoại.

Kết quả khảo sát và phân tích ngữ liệu của chúng tôi cho thấy ĐTNX tiếng Hàn biểu thị xưng khiêm hô tôn được sử dụng phổ biến trong giao tiếp tiếng Hàn, trong đó số lượng các ĐTNX ngôi thứ 2 biểu thị sự đề cao vai tiếp nhận khá phong phú và đa dạng nhưng cũng rất phức tạp. Hiện nay ĐTNX tiếng Hàn đang có xu hướng được giản lược hoá và thay thế bằng các danh từ chỉ chủ thể do chúng có khả năng biểu thị vị thế và các mối quan hệ rõ ràng hơn so với ĐTNX trong hội thoại giao tiếp. Xu hướng giảm hoá sử dụng ĐTNX trong giao tiếp tiếng Hàn hiện nay được cho là xuất phát từ hiện tượng nhiều ĐTNX không biểu thị rõ sự đề cao đối với người nghe, hạn chế đối tượng sử dụng so với các danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp và vị thế xã hội. Tuy nhiên ĐTNX biểu thị sự khiêm nhường, hạ mình và đề cao đối tượng tiếp nhận vẫn được xem là phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn trên phương diện từ vựng không thể thiếu trong giao tiếp sinh hoạt của người Hàn.

b. Đại từ nhân xưng tiếng Việt

Trong tiếng Việt các ĐTNX chỉ ngôi như (chúng, các) em, con, cháu thay cho (chúng) tôi, tao, tớ; (các) em, cháu, con, thay cho (chúng/bọn) mày; hoặc (các) vị, ngài, bác ấy thay cho (chúng/bọn) nó, hắn, y, lão v.v.. cũng được sử dụng để biểu thị sự hạ mình, khiêm nhường và đề cao, tôn trọng các vai giao tiếp. Tuy nhiên, chúng ta có thể giản lược ĐTNX trong tiếng Hàn mà phát ngôn của người nói vẫn giữ được sắc thái lịch sự và tôn trọng các vai tham thoại do có ĐTHT (으)시 chấp dính ở vị từ. Trái lại,

trong tiếng Việt nếu không sử dụng các ĐTNX hoặc sử dụng không chuẩn mực sẽ bị xem là ăn nói nói trống không thiếu chủ ngữ, mất lịch sự, không lễ phép, tôn trọng người trên bởi trong tiếng Việt không có phương tiện biểu hiện kính ngữ bù đắp khác như chắp dính hình vị ngữ pháp trong tiếng Hàn. ĐTNX chỉ ngôi trong giao tiếp tiếng Việt thường sử dụng bằng từ thân tộc như ví dụ 4 sau:

Ví dụ 4:

1) Khi **chú** 20 tuổi, chú đi xin việc, người ta có đòi kinh nghiệm của **chú** không? (kịch bản phim *Lập trình cho trái tim*)

2) **Cô** **mày** mà biết **chú** có quĩ đen thì **cô** **mày** giết sống (kịch bản phim *Lập trình cho trái tim*)

3) **Cậu** kêu **ổng** muốn làm sao thì làm, tôi rút. (kịch bản phim *Tình thù hai mặt*)

Các câu thoại ở ví dụ 4 trên cho thấy các ĐTNX biểu thị sự đề cao vai giao tiếp trong tiếng Việt được sử dụng chủ yếu là các từ thân tộc và được sử dụng phổ biến trong cả giao tiếp gia đình và ngoài xã hội biểu thị sự xưng khiêm hô tôn trong đề cao và trân trọng các vai giao tiếp. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy ĐTNX biểu thị sự đề cao bằng các từ thân tộc được người Việt sử dụng với tần suất cao, khá phổ biến trong giao tiếp xã hội. Đây là điểm khác biệt so với tiếng Hàn bởi từ thân tộc thay thế ĐTNX trong tiếng Hàn mặc dù được sử dụng trong cả giao tiếp xã hội như tiếng Việt nhưng lại rất hạn chế sử dụng giao tiếp trong môi trường làm việc.

1.2. Thay thế các danh từ đề cao cùng nghĩa với danh từ thường

a. Thay thế danh từ đề cao cùng nghĩa trong tiếng Hàn

Phương thức thay thế danh từ thường bằng danh từ mang sắc thái đề cao cũng được sử dụng nhiều trong các biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn. Tuy nhiên, phương thức biểu hiện này rất hạn chế về số lượng và chỉ áp dụng với một số danh từ và chủ yếu là các danh từ chỉ vật như 밥→진지 (*Jinji, cơm*); 집→택 (*Teak, nhà*); 이름→성함 (*Seongham, tên, quý danh*); 나이→연세 (*Yonse, tuổi*); 생일→생신 (*Saengsin, sinh nhật*); 말→말씀 (*malsum, lời nói*). Các danh từ chỉ người có các danh từ đề cao như 부인 (*Buin, phu nhân*), 사모님 (*samônim, bà nhà, bà chủ*), 분 (*Bun., ngài, vị*) v.v..

Phương thức thay thế các danh từ mang nghĩa đề cao trong tiếng Hàn được xem là phương thức đề cao gián tiếp đối với vai chủ thể hoặc khách thể. Bởi các danh từ chỉ vật mang sắc thái đề cao này đều thuộc sở hữu hoặc có mối liên quan tới vai chủ thể hoặc khách thể. Chúng ta xem cụ thể ví dụ 5 sau:

Ví dụ 5:

1) 이 기회에 제가 형님께 한 말씀 올리겠습니다.

Nhân tiện em muốn **thưa một chuyện** với chị (kịch bản phim *Gia đình chồng tôi*)

2) 그 사장님 **택** 자잘한 일 내가 많이 해드렸어.

Tôi đã làm rất nhiều công việc vặt vặt ở **tư gia** ngài giám đốc ấy (kịch bản phim *Cuộc sống không trọn vẹn*)

3) **부인께서** 실종되기 전에 이상한 점은 없었나요? (kịch bản phim *Gia đình chồng tôi*)

Ông có thấy điều gì lạ trước khi **bà nhà** mất tích không? (kịch bản phim *Tín hiệu*)

Các danh từ đề cao được sử dụng ở ví dụ 5 trên đều là các danh từ thuộc sở hữu hoặc có mối liên quan đến vai chủ thể hoặc khách thể được đề cập đến trong câu như *말씀*, *댁*, *부인*. Các danh từ mang sắc thái đề cao này mặc dù chỉ áp dụng hạn chế với một số danh từ chỉ vật hoặc chỉ người nhưng được người Hàn sử dụng phổ biến trong giao tiếp gia đình và xã hội. Khảo sát 79 lượt sử dụng danh từ đề cao trong ngữ liệu khảo sát của chúng tôi cho thấy các danh từ *말씀* (lời nói), *댁* (*tu gia*) có tỷ lệ sử dụng 85% (67/79 lượt), các danh từ mang sắc thái đề cao còn lại có tần suất sử dụng ít hơn. Đặc biệt danh từ *진지* (*com*) do chỉ hướng tới đối tượng người già cao tuổi và chỉ sử dụng với vị từ *잡수시다* (*mời, xơi*) nên có sự hạn chế sử dụng trong giao tiếp tiếng Hàn hiện đại. Nhìn chung các danh từ mang sắc thái đề cao được xem là một trong những phương tiện ngôn ngữ đề cao gián tiếp vai tiếp nhận trên phương diện từ vựng bên cạnh các ĐTNX mang sắc thái đề cao của tiếng Hàn. Mặc dù số lượng các danh từ thay thế này hạn chế nhưng lại có tần suất sử dụng phổ biến trong giao tiếp tiếng Hàn biểu thị tính lịch sự và đề cao vai tiếp nhận.

b. Thay thế danh từ đề cao cùng nghĩa trong tiếng Việt

Phương thức thay thế danh từ mang sắc thái trong tiếng Việt cũng giống tiếng Hàn chỉ được áp dụng ở một số ít danh từ trong đó có nhiều danh từ được cấu tạo bằng từ tố như *quý khách*, *quý danh*, *quý nhân* hay *tôn nhan* (mặt ngài), *tôn đường* (dùng chỉ sự tôn kính cha của đối tượng tiếp thoại), *lệnh tử* (dùng chỉ sự tôn kính chị của người tiếp thoại), *lệnh huynh* (dùng chỉ sự tôn kính anh của người tiếp thoại) v.v.. [9, tr.435]. Các danh từ này

vốn được sử dụng phổ biến trong giao tiếp xã hội phong kiến và tiểu tư sản xưa nhưng thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trong một số tình huống giao tiếp hiện nay như: '*Chúng tôi đã đến thăm **tu gia** của giám đốc*' hoặc '*Xin gửi lời cảm ơn chân thành và sự tri ân sâu sắc tới **Quý khách hàng** của công ty*'. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các danh từ đề cao trong tiếng Việt phần lớn được cấu tạo bằng từ tố mà chủ yếu là tiền tố *quý* với số lượng hạn chế nhưng vẫn được sử dụng trong giao tiếp với đối tác, khách hàng v.v.. Các danh từ đề cao khác như *tu gia*, *niên canh*, *thân mẫu*, *thân sinh* v.v.. hiện rất hạn chế sử dụng trong giao tiếp tiếng Việt hiện đại. Điều này cho thấy trong tiếng Việt cũng áp dụng phương thức thay thế từ vựng là danh từ mang sắc thái đề cao để biểu thị sự tôn trọng vai tiếp nhận nhưng số lượng nhóm từ vựng này không phong phú như tiếng Hàn. Trong tiếng Việt thường sử dụng *tiền tố* để cấu tạo danh từ nhiều hơn việc thay thế hoàn toàn một danh từ đề cao khác như tiếng Hàn và mức độ, tần suất sử dụng nhóm danh từ đề cao này cũng không phổ biến như trong tiếng Hàn ngoại trừ một số danh từ đã nêu.

2. Phương thức thay thế vị từ

Kính ngữ chủ thể trong tiếng Hàn ngoài phương thức thay thế từ ĐTNX, danh từ kính ngữ) còn có còn có phương thức thay thế từ vựng với các vị từ mang sắc thái đề cao vai chủ thể và khách thể. Mặc dù số lượng các vị từ mang ý nghĩa đề cao này không nhiều nhưng mức độ và tần suất sử dụng các vị từ này lại chiếm tỷ trọng cao trong giao tiếp hàng ngày của người Hàn. Do đó, có thể xem phương thức thay thế vị từ mang sắc thái đề cao là

một trong những phương thức quan trọng để biểu thị sự đề cao, kính trọng vai đối ngôn trong giao tiếp tiếng Hàn

2.1. Vị từ đề cao đối với chủ thể

a. Vị từ đề cao chủ thể trong tiếng Hàn

Phương thức dùng vị từ để biểu thị sự đề cao vai giao tiếp thường tập trung

nhieu ở động từ. Số lượng các động từ làm vị từ mang nghĩa đề cao chủ thể không nhiều nhưng lại được sử dụng với tần suất cao trong giao tiếp hàng ngày của người Hàn. Các động từ biểu thị sự đề cao, kính trọng đối với chủ thể thường dùng trong giao tiếp tiếng Hàn hiện đại như *bảng 1* sau:

Bảng 1: Các động từ thường dùng làm vị từ biểu thị sự đề cao vai chủ thể trong tiếng Hàn

STT	Động từ thường	Động từ đề cao có nghĩa tương ứng	Tiếng Việt
1	있다	계시다	ở, lưu lại
2	먹다	잡수시다	ăn, dùng, xơi
3	자다	주무시다	Ngủ
4	죽다	돌아가시다	chết, từ trần, ra đi
5	아프다	편찮으시다	đau, ốm, mệt
6	알리다	알되다	thừa, bẩm, trình

Các động từ ở *bảng 1* trên đều là những động từ mang sắc thái đề cao được thay thế từ một động từ thường cùng nghĩa. Nếu xem xét cấu tạo của một số các động từ này cho thấy khi mang ý nghĩa đề cao, các động từ này đều có sự xuất hiện của đuôi ngữ pháp - (으)시 gồm như sau:

잡수시다 (ăn, dùng, xơi) = 잡수 + 시;

돌아가시다 (chết, từ trần, ra đi) = 돌아가 + 시

편찮으시다 (đau, ốm, mệt) = 편찮 + 으시

Tuy nhiên các động từ trên khi còn nguyên gốc là 잡수다 và 편찮다 chưa kết hợp với đuôi ngữ pháp - (으)시 vốn cũng đã mang sắc thái đề cao, kính trọng hơn so với các từ 먹다 và 아프다. Do đó, khi được gắn với (으)시 các động từ này sẽ bổ sung, nhấn mạnh thêm ý nghĩa và mức độ đề cao tới đối tượng chủ thể hành động ở vị từ trong câu nên không được xem là

phương tiện ngữ pháp để biểu hiện kính ngữ. Bởi các động từ đề cao vai chủ thể qua ngữ pháp trước khi được chấp dính ĐTHT (으)시 đều là những động từ thường hoàn toàn có thể hoạt động độc lập không mang ý nghĩa đề cao. Trái lại các động từ thay thế biểu thị sự đề cao đối với chủ thể trên lại không thể tách rời (으)시 để hoạt động độc lập như các động từ thường khác. Chẳng hạn như 잡수시다 hay 편찮으시다 ở *bảng 1* trên là hai động từ mang ý nghĩa đề cao chủ thể hành động ở vị từ và hoàn toàn không thể tách rời (으)시 để hoạt động độc lập; hoặc như động từ 돌아가시다 khi tách (으)시 thì ý nghĩa của từ vựng bị thay đổi không còn mang nghĩa ban đầu như ngữ nghĩa trong đề cao chủ thể trong câu. Tuy nhiên, có một số động từ, tính từ có thể biểu hiện được trên cả hai phương diện là ngữ pháp

gắn đuôi từ (으)시 hoặc thay thế từ vựng ở vị từ nhằm thể hiện sự đề cao chủ thể nhưng ý nghĩa đề cao lại có sự khác biệt giữa hai phương thức biểu hiện này. Cụ thể ở ví dụ 6 sau:

Ví dụ 6:

지금은 어디 계시죠?

Bây giờ anh **đang ở đâu?** (*kịch bản phim tín hiệu*)

뜻이 있으셔서 자식 안 낳고 입양하셨는데...

Thì hai cụ cũng **có lý do riêng** nên mới không sinh con mà nhận con nuôi. (*kịch bản phim Gia đình chồng tôi*)

집안도 어렵고, 아버님도 편찮으신 거 **안다**.

Tôi biết hoàn cảnh gia đình cậu khó khăn, bố cậu lại còn **bị đau ốm nữa**. (*kịch bản phim Gia đình chồng tôi*)

경위님. 어디 아프십니까?

Thưa trung úy, anh **bị đau** ở đâu vậy ạ? (*kịch bản phim tín hiệu*)

Ví dụ 6 cho thấy động từ 있다 và 아프다 được sử dụng bằng hai phương thức 1) thay thế bằng một vị từ mang sắc thái đề là 계시다 và 편찮으시다 và 2) gắn ĐHTT - (으)시 vào căn tố (*thân*) động từ. Nội dung các câu thoại ở ví dụ 6 cũng cho thấy phương thức thay thế hoàn toàn vị từ được sử dụng chủ yếu trong đề cao trực tiếp chủ thể hơn là gián tiếp. Còn phương thức gắn hình vị ngữ pháp vào vị từ thường sử dụng trong đề cao gián tiếp chủ thể do ý nghĩa các vị từ này như 있으시다 (*có*) và 아프시다 (*đau*) đều gắn liền với các sự vật liên quan hoặc thuộc sở hữu của chủ thể.

b. Vị từ đề cao chủ thể trong tiếng Việt

Phương thức thay thế từ vựng để biểu thị sự đề cao chủ thể cũng được sử dụng trong giao tiếp tiếng Việt. Số lượng các từ vựng thay thế mang ý nghĩa đề cao

trong tiếng Việt cũng không nhiều và thường tập trung ở động từ và trợ động từ (TrĐT) trong câu.

Xem xét chức năng biểu thị tính lịch sự, sự kính trọng và đề cao của TrĐT trong tiếng Việt khi so sánh với vị từ bổ trợ tiếng Hàn cho thấy các TrĐT trong tiếng Việt có thể được đặt trước hoặc sau vị từ và đều biểu thị sự đề cao, trân trọng, lễ phép, lịch sự với đối tượng tiếp thoại như tiếng Hàn. Tuy nhiên TrĐT tiếng Việt lại không có đuôi liên kết đi kèm để khu biệt, nhận diện với động từ chính hoặc giữa các TrĐT với nhau như tiếng Hàn. Yếu tố giúp có thể phân biệt, nhận diện được TrĐT và động từ chính trong tiếng Việt là phép tỉnh lược TrĐT. Khi đó ý nghĩa của câu không thay đổi lớn như lược bỏ động từ chính nhưng mức độ biểu thị tính lịch sự, khiêm tốn, trân trọng với đối ngôn sẽ bị giảm đáng kể. Điều này phản ánh rõ chức năng quan trọng của TrĐT tiếng Việt trên phương diện ngữ pháp để biểu thị sự tính lịch sự, đề cao trong giao tiếp. TrĐT tiếng Việt được xem như một phương tiện bổ sung ngữ nghĩa cho động từ chính nhằm biểu thị tính lịch sự, đề cao và trân trọng vai tiếp nhận giống như vị từ bổ trợ kính ngữ tiếng Hàn. Tuy nhiên các TrĐT mang sắc thái đề cao trong tiếng Việt không đa dạng, mức độ và phạm vi sử dụng cũng hạn chế hơn so với vị từ bổ trợ kính ngữ tiếng Hàn.

Khác với trợ động từ được biểu hiện trên phương diện ngữ pháp thì các động từ được thay thế mang ý nghĩa đề cao chủ thể mới là yếu tố thuộc phương tiện biểu hiện qua từ vựng là nội dung trọng tâm mà chúng tôi đang xem xét ở báo cáo nghiên cứu này. Động từ mang sắc thái đề cao phổ biến trong tiếng Việt gồm các động từ như *bảng 2* sau:

Bảng 2: Các động từ làm vị từ biểu thị sự đề cao vai chủ thể thường dùng trong tiếng Việt

STT	Động từ thường	Động từ đề cao có nghĩa tương ứng
1	Ăn	xơi, mời, dùng
2	Chết	tử trần, ra đi, mất, qua đời, tạ thế, quy tiên, hy sinh
3	Kêu	gọi, mời
4	Nói	Thưa, bẩm, phát biểu, trình bày, báo cáo
5	Cho, đưa	Biếu, tặng

Các động từ trên đều là những từ vựng thay thế mang sắc thái đề cao được người Việt sử dụng như một phương tiện biểu thị sự lịch sự, kính trọng của người có vị thế thấp với người có vị thế cao. *Bảng 2* trên cho thấy khi người nói muốn thể hiện thái độ lịch sự, đề cao, kính trọng với người trên thường sử dụng các động từ biểu thị sự hạ mình, khiêm nhường thay cho các động từ thường. Mặt khác, khi thể hiện sự kính trọng và đề cao chủ thể, người nói cũng thường sử dụng các động từ biểu thị tính lịch sự, kính trọng, đề cao và tôn bậc người nghe với sắc thái nghĩa giảm nhẹ hơn hoặc tăng lên để tránh nguy cơ đe dọa đến thể diện của người nghe thay cho các động từ không mang sắc thái biểu cảm trang trọng, kính trọng v.v.. Cụ thể chúng ta có các ví dụ sau:

Ví dụ 7:

Dạ **thưa** anh, chỉ là một lỗi nhỏ nhưng khách hàng họ không chịu/**Nói để** anh biết đây chỉ là một lỗi nhỏ nhưng khách hàng họ không chịu (*kịch bản phim Tình thù hai mặt*)

Bẩm cụ từ ngày cụ bắt đi ở tù../**Nói để** cụ biết từ ngày cụ bắt đi ở tù.. (*tác phẩm Chí phèo*)

Anh Hoà **mời** bác lên **dùng** bữa sáng với anh ấy đây ạ/Anh Hoà **kêu** bác lên **ăn** sáng với anh ấy đây ạ (*kịch bản phim Tình thù hai mặt*)

Các vị từ ở ví dụ 7 trên đều thể hiện sự khiêm nhường, hạ mình của vai phát ngôn có vị thế thấp với vai tiếp nhận có vị thế cao để biểu thị sự tôn trọng, kính trọng. Nếu dùng phép thử thay các vị từ này bằng các vị từ thường khác có cùng nghĩa như ví dụ 7 trên chúng ta sẽ thấy mức độ đề cao, kính trọng, khiêm nhường, hạ mình trong phát ngôn bị giảm đáng kể thậm chí có trường hợp còn biểu thị sắc thái bất lịch sự, không trân trọng, tôn trọng vai tiếp nhận. Điều này cho thấy các từ vựng mang sắc thái đề cao này được sử dụng như một phương tiện biểu hiện tính lịch sự, lễ phép, đề cao và tôn trọng trong giao tiếp tiếng Việt. Chúng tôi cho rằng ngoài một số phương tiện ngữ pháp thì phương thức sử dụng các từ vựng mang sắc thái hạ mình, khiêm nhường và đề cao chủ thể được xem là phương tiện biểu thị sự đề cao phổ biến trong giao tiếp tiếng Việt. Mặt khác, nếu xem thành phần phụ 'thưa gọi', 'thưa bẩm' thuộc phạm trù ngữ pháp của tiếng Việt thì các động từ *thưa, bẩm, gọi, mời* v.v.. lại được xem là thuộc phạm trù từ vựng biểu thị sự lễ phép, đề cao vai tiếp nhận trong tiếng Việt. Thực tế cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều có số lượng các động từ mang sắc thái lịch sự, kính trọng không nhiều nhưng tần suất sử dụng trong giao tiếp lại rất phổ biến.

2.2. Vị từ đề cao đối với khách thể

a. Vị từ đề cao khách thể trong tiếng Hàn

Phương thức đề cao chủ yếu đối với khách thể trong tiếng Hàn là phương thức thay thế từ vựng ở vị từ, thường tập trung ở động từ để biểu thị sự kính trọng, tôn

trọng đối với vai khách thể. Số lượng các vị từ đề cao khách thể cũng không đa dạng nhưng được sử dụng phổ biến trong giao tiếp thường ngày của người Hàn Quốc. Các động từ đề cao khách thể được sử dụng phổ biến trong giao tiếp tiếng Hàn như *bảng 3* sau:

Bảng 3: Các động từ làm vị từ biểu thị sự đề cao vai khách thể thường dùng trong tiếng Hàn

STT	Động từ thường	Động từ đề cao có nghĩa tương ứng
1	보다 (xem, gặp)	뵈다/봬다 (gặp)
2	주다 (cho, đưa)	드리다 (biểu, tặng, thừa..)
3	묻다 (hỏi, truy vấn)	여쭙다 (hỏi)
4	데리다 (dẫn, dắt)	모시다 (chăm sóc, đưa đón)
5	보내다 (gửi, chuyển tới)	올리다 (trình, gửi)
5	알리다 (cho biết)	알뢰다 (báo cho, bẩm, tâu)

Các động từ đề cao khách thể trên thường được sử dụng song song với tiểu từ tặng cách (TTTC) kính ngữ -께 biểu thị vai khách thể là vai tiếp nhận và chịu tác động các hành động do chủ thể thực hiện. Ví dụ 8 sau cho thấy vai khách thể được đề cao qua TTTC -께 và vị từ đề cao:

Ví dụ 8:

어머님께 부탁드리든 말든 당신이 알아서 하라고/ **Nhờ mẹ hay không** em tự quyết định đi (kịch bản phim Gia đình chồng tôi)

근데요 과장님께 뭐하나 여쭙 봐도 됩니까? Nhưng tôi xin **hỏi trưởng phòng** một chuyện có được không? (kịch bản phim Cuộc sống không trọn vẹn)

Tuy nhiên khi vai khách thể đứng ở vị trí tân ngữ thì tiểu từ bỏ cách -을/를 lại không biểu thị sắc thái kính trọng, vì thế các động từ thay thế như một sự bù đắp sẽ thực hiện chức năng chính biểu thị sự đề cao khách thể. Ví dụ 9 dưới đây cho thấy

vai khách thể đứng ở vị trí tân ngữ sẽ chỉ có tiểu từ bỏ cách nên vị từ sẽ đảm nhận vai trò đề cao khách thể.

Ví dụ 9:

차남이지만 부모님을 모셔야 **한다든지!**/Mặc dù là con trai thứ mà vẫn phải phải **chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ** (kịch bản phim Gia đình chồng tôi)

어머니 뵈고 나서부터 잠을 한숨도 잘 수가 없었어요./Anh không ngủ được từ **sau khi gặp mẹ** (kịch bản phim Gia đình chồng tôi)

Nhiều trường hợp sự đề cao vai khách thể đã không được thể hiện trong phát ngôn do số lượng các vị từ đề cao vai khách thể không đa dạng nên không có vị từ thay thế và không có phương thức đề cao khác ngoài hậu tố -님 (nim) như ví dụ 10 sau:

Ví dụ 10:

부장님은 내가 설득 하지./**trưởng ban**, tôi sẽ thuyết phục (kịch bản phim Cuộc sống không trọn vẹn)

재무부장님 봤구나./Thì ra là cậu đã gặp **trưởng ban tài chính** rồi! (kịch bản phim *Cuộc sống không trọn vẹn*)

Ví dụ 10 trên cho thấy hoạt động của từ vựng trong đề cao vai khách thể đang có xu hướng giảm trong giao tiếp tiếng Hàn hiện nay. Hiện chỉ có số lượng hạn chế các vị từ đề cao vai khách thể

được sử dụng song song với TTTC mang sắc thái kính trọng như đã nêu trên.

b. Vị từ đề cao khách thể trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt phương thức thay thế vị từ đề cao vai khách thể được sử dụng phổ biến với một số các vị từ ở bảng 4 sau:

Bảng 4: Các động từ làm vị từ biểu thị sự đề cao vai khách thể thường dùng trong tiếng Việt

STT	Động từ thường	Động từ đề cao có nghĩa tương ứng
1	Nói	Thưa, bẩm, tâu, trình
2	Cho, đưa	tặng, biếu

Các vị từ đề cao trong bảng 4 trên không chỉ được sử dụng đề cao với vai tiếp nhận mà còn được sử dụng với cả vai khách thể để biểu thị sự khiêm nhường, hạ mình, kính trọng của người nói với đối tượng tiếp nhận các hành động liên quan này. Chúng ta có các ví dụ 11 sau:

Ví dụ 11: (Trích kịch bản phim lập trình cho trái tim)

Em ... em ... muốn **trình bày với sếp** việc này anh ạ

Giờ mình ra siêu thị tìm mua quà **biếu bố mẹ anh** nhé!

Tuy nhiên vị từ đề cao vai khách thể trong tiếng Việt cũng có số lượng hạn chế như tiếng Hàn nên trong một số trường hợp mặc dù khách thể là vai trên nhưng do không có từ vựng thay thế nên sự đề cao, thái độ kính trọng với vai khách thể chỉ được biểu thị với tính trung lập, không thể hiện rõ sắc thái đề cao trong hội thoại giao tiếp. Chẳng hạn như trường hợp "Em đã nói không đi cùng mẹ anh. Anh không giữ lời được thì anh đi một mình đi, em về. (Kịch bản phim *sống chung với mẹ chồng*)

cho thấy cô con dâu tương lai không thể hiện rõ được sự kính trọng với vai khách thể là mẹ chồng trong phát ngôn với cụm từ không đi cùng mẹ anh.

III. Kết luận

Phương thức biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn qua từ vựng gồm có phương thức thay thế thể từ và phương thức thay thế vị từ. Thể từ ở đây gồm các ĐTNX và danh từ biểu thị sự đề cao còn vị từ là các động từ biểu thị sự đề cao chủ thể và khách thể. Các từ vị từ thay thế mang sắc thái đề cao có số lượng không nhiều nhưng có tần suất sử dụng cao trong giao tiếp thường ngày của người Hàn. Tiếng Việt thuộc lại hình ngôn ngữ đơn lập nên không có phương thức chấp dính các phụ tố vào thể từ và thân từ như tiếng Hàn. Thay vào đó, trong các phát ngôn biểu thị sự kính trọng, người Việt sử dụng chủ yếu phương thức thay thế từ vựng với các đại từ, danh từ và vị từ cùng nghĩa biểu thị sự đề cao, kết hợp với các trợ động từ, hư từ biểu thị tình thái. Kính ngữ tiếng Hàn được xem là một phương tiện, một chiến lược giao tiếp ngôn

ngữ quan trọng hướng tới mục tiêu và hiệu quả cuối cùng của giao tiếp. Việc nắm bắt rõ các phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn trong đó không chỉ trên phương diện ngữ pháp mà trên phương diện từ vựng cũng sẽ giúp người Việt đạt được những giao tiếp tiếng Hàn chuẩn mực hơn và thể hiện được thái độ đề cao, tôn trọng và lịch sự với đối tượng tiếp nhận hơn. Mặt khác, kính ngữ tiếng Hàn hàm chứa các đặc trưng và quy ước mang đậm tính văn hoá truyền thống Nho giáo Hàn Quốc nên việc nắm bắt và sử dụng kính ngữ tiếng Hàn chuẩn còn giúp người Việt tránh được những xung đột văn hoá, giảm thiểu được nguy cơ đe dọa thể diện tới người khác trong giao tiếp hội thoại hàng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahn Kyeong Hwan (1996), *Tiểu từ cách trong tiếng Hàn*, Tạp chí ngôn ngữ (2)
- Lưu Tuấn Anh (2003), *Bước đầu tìm hiểu về ngôn từ ứng xử trong hội thoại tiếng Hàn*. Phương Đông hợp tác và phát triển: Kỷ yếu HTTQ Đông phương học Việt Nam lần thứ hai. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lưu Tuấn Anh (2001a) 'Kính ngữ', *Các ngôn ngữ phương Đông*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- Lưu Tuấn Anh (2001b) *Bước đầu tìm hiểu ngôn từ ứng xử trong hội thoại tiếng Hàn*, Kỷ yếu hội thảo quốc gia Đông phương học Việt Nam lần thứ hai, NXB ĐHQG Hà Nội.
- Lưu Tuấn Anh (2000), *Phụ tố trong tiếng Hàn, một ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính*, Kỷ yếu Hội thảo Đông phương học Việt Nam lần thứ nhất, NXB ĐHQG Hà Nội.
- Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- Nguyễn Hồng Côn (2008), *Cấu trúc cú pháp tiếng Việt: Chủ vị hay đề thuyết*, Hội nghị khoa học về Việt Nam tại Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu (2005), Tập 1: Từ vựng - Ngữ nghĩa, NXB giáo dục.
- Đỗ Hữu Châu (2005), Tập 2: Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản, NXB giáo dục.
- Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2008), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB giáo dục.
- Hữu Đạt (2000), *Văn hóa và ngôn ngữ giao tiếp của người Việt*, NXB văn hóa - thông tin.
- Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ nghĩa - Ngữ dụng các tiểu từ tình thái tiếng Việt*, Đề tài khoa học cấp ĐH Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (=2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, Tạp chí ngôn ngữ, 170(7), trang 17-26.
- Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, Tạp chí ngôn ngữ 171(8), trang 56-65, 2003.
- Nguyễn Văn Hiệp (2007), *Một số phạm trù tình thái trong ngôn ngữ*, Tạp chí ngôn ngữ số 8.
- Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và chiến lược lịch sự*, Hội thảo quốc tế ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hiệp (2001), *Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt*, Tạp chí ngôn ngữ, 137(5), tr 54-63.
- Nguyễn Văn Khang (2014), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Văn Khang (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB văn hóa - thông tin.

20. Hoàng Phê (chủ biên) (2012), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển bách khoa, Viện ngôn ngữ học.
21. Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB khoa học xã hội.
22. Nguyễn Như Ý (1990), *Vai xã hội và ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp*, Tạp chí ngôn ngữ số 3.
23. 고영근·구본관 (2009), *우리말 문법론*, 집문당.
24. 고영근 (1974), *현대국어의 준비에 관한 연구*, 어학연구 10-2, 서울대학교 어학연구소.
25. 고영근 (2000), *표준 중세 국어문법론*, 집문당.
26. 국립국어원 (2015), *직장에서의 높임말 사용 조사*
27. 국제한국학회 (1998), *한국문화와 한국인*.
28. 김태엽 (1999), *우리말의 높임법 연구*, 대구대학교출판부.
29. 남기심 (1981), *국어 존대법의 기능*, 인문학과 45 집.
30. 남기심·고영근 (2011), *표준 국어문법론*, 탑출판사.
31. 남기심이익섭 (1986), *국어 문법론*, 한국방송통신대학.
32. 남미정 (2011), *한국어 청자경어법 연구*, 태학사.
33. 민현식 (1999), *국어 정서법 연구*, 태학사.
34. 성기철 (1996), *현대 한국어 대우법 특성*, 말, 21 연세대 한국어학당.
35. 이정복 (2012), *한국어 경어법의 기능과 사용 원리*, 소통.

KOREAN HONORIFICS EXPRESSED BY SUBSTITUTIVE LEXICON (Considering the correlation with Vietnamese)

Honorifics play an important role in Koreans' daily communication on the aspects of linguistics and culture. In terms of the linguistics, honorifics are expressed by grammar and substitutive lexicon with respected meanings. Honorifics expressed by substitutive lexicon are not as complicated as those by grammar but considered as common ones in Korean language and have a certain correlation with Vietnamese language. They signify their respected meanings through personal pronouns and nouns indicating the same meaning; They substitute the predicates which are verbs and adjectives respecting the subjects and objects. The number of these lexicon is not very much but used frequently in Koreans' communications. Considering the correlation with Vietnamese language, the mode of substitutive lexicon which signify respected meaning is widely used by the Vietnamese but the number of these lexicon is more limited than that in the Korean language. Therefore, mastering Korean honorific expressions including the mode of substitutive lexicon will help students be more self-confident and avoid cultural conflicts that may occur during the communications with Koreans.

Keywords: Honorific expression by Korean lexicon (어휘적 경어 표현); substantive substitution method (체언 대체 방식) ; predicate substitution method (서술어 대체 방식)

DANH MỤC NGUỒN NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

TT	Ngữ liệu
1	Park-Jieun (1976), <i>Gia đình chồng tôi</i> /넝쿨째 굴어온당신, phim do truyền hình KBS2 Hàn Quốc sản xuất 2012.
2	Jung Yoon-jung (1968), <i>Cuộc sống không trọn vẹn</i> /미생- Misaeng phim do truyền hình tvN Hàn Quốc sản xuất 2014.
3	Kim Eun Hee (1972), <i>Tín hiệu</i> /시그널 - signal phim do truyền hình tvN Hàn Quốc sản xuất năm 2016.
4	Hyun Jin-geon (1900~1943), <i>Một ngày may mắn</i> /운수 좋은 날 [1924], NXB Sapiens21, 2012.
5	Kim Dong-in (1900~1951), <i>Khoai tây</i> /감자 - Gamj [1925], NXB Moonji Publishing, 2004.
6	Na Do-hyang(1902~1926), <i>Chàng câm Sam-ryong</i> /병어리 삼룡이-Beongeorì Samryong [1925], NXB CommunicationBooks, 2017.
7	Đặng Thiều Ngân (1975), <i>Sống chung với mẹ chồng</i> Phim do Trung tâm Sản xuất Phim truyền hình Việt Nam sản xuất năm 2017.
8	Nhóm biên kịch”Lương Hà Song Thủy”gồm Thu Hà, Thái Hà, Nguyễn Thủy, Đinh Thủy (thế hệ 7x và 8x), <i>Lập trình cho trái tim</i> phim do công ty FPT Media sản xuất và phát hành năm 2009.
9	Hà Anh Thu (1980), <i>Tình thù hai mặt</i> phim do công ty do công ty Midi com S.J.C sản xuất năm 2016.
10	Nguyễn Công Hoan (1903~1977), <i>Người ngựa, ngựa người</i> [1931], NXB Văn học, 2016.
11	Nam Cao (1915/1917~1951), <i>Một bữa no</i> [1943], tuyển tập Nam Cao, NXB Văn học, 2005.
12	Nam Cao (1915/1917~1951), <i>Chí Phèo</i> [1941], NXB Kim Đồng, 2014.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM

*Hoàng Thị Yến, Lưu Hà Linh**

Tóm tắt

Bài viết phân tích hiện trạng giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam trên ba bình diện pháp lí, thực tiễn và nhu cầu xã hội, tính khoa học giáo dục. Về mặt thực tiễn xã hội, tiếng Hàn đang được đánh giá cao và nhận được sự quan tâm lớn của xã hội. Về bình diện pháp lí, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khẳng định vị thế của tiếng Hàn trong mối quan hệ bình đẳng với các ngoại ngữ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Về bình diện khoa học giáo dục, cần nâng cao chất lượng của tạp chí Hàn Quốc để có thể khẳng định vị thế của ngành Hàn quốc học trong giới Khoa học xã hội trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất hướng phát triển sự nghiệp giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam như sau: 1) Mở rộng phạm vi cấp độ và loại hình, ngành đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực tiếng Hàn. 2) Xây dựng hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho người Việt, nâng cao năng lực khảo thí. 3) Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo theo đường hướng giao tiếp, đặc biệt chú trọng công tác xây dựng học liệu cho các học phần thực hành tiếng Hàn, các học phần lí thuyết, thực hành của các chuyên

ngành. 4) Phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy bằng các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn.

Từ khóa: Bình diện, định hướng phát triển, giáo dục Hàn Quốc học, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển toàn diện và ngày càng chặt chẽ của quan hệ hợp tác, giao lưu giữa hai nước Việt - Hàn, nhu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực tiếng Hàn đang tăng nhanh. Chính vì vậy, sự nghiệp giáo dục Hàn Quốc học nói chung và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc nói riêng đang đứng trước những thách thức mới, yêu cầu phải chuyển sang một giai đoạn mới cao hơn, đảm bảo phát triển cả về qui mô và chất lượng đào tạo. Bài viết của chúng tôi tiến hành khảo sát, đánh giá tình hình thực tế, từ đó xem xét, phân tích hiện trạng giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam trên ba bình diện pháp lí, thực tiễn và nhu cầu xã hội, tính khoa học giáo dục. Trên cơ sở đó, phác thảo những nét chính về định hướng phát triển của sự nghiệp giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Cụ thể, chúng tôi đề cập đến các nội dung sau: i) Mở rộng phạm vi cấp độ và

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

loại hình, ngành đào tạo; ii) Xây dựng hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho người Việt, nâng cao năng lực khảo thí; iii) Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo theo đường hướng giao tiếp; iv) Phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học tại Việt Nam.

2. Về ba bình diện của giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam

2.1. Về cơ sở pháp lí

Tính pháp lí của giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam thể hiện ở các văn bản pháp luật liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc. Theo khảo sát của chúng tôi, có một số các văn bản pháp lí liên quan tiêu biểu sau:

1) Quyết định số 44/ 2002/ QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục chuyên ngành đào tạo sau đại học.

2) Quyết định 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020. Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” đã được phê duyệt theo Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ

3) Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

4) Quyết định 1210/ QĐ TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015

5) Kế hoạch xây dựng các đề án triển khai và mở rộng dạy và học tiếng Nhật, tiếng Đức, tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn tới(2013)

6) Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho tất cả ngoại ngữ được giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

7) Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT về việc xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo

8) Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ngày 29/9/2017

9) Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV, trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (10/10/2017) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngoài ra còn có hệ thống các Quyết định, công văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội liên quan đến triển khai nhiệm vụ xây dựng Đề án và chương trình đào tạo tiếng Hàn ở bậc phổ thông và khối Cao đẳng và Đại học không chuyên, chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ học Hàn Quốc...; các Quy chế đào tạo đại học và sau đại học, các Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc, Hàn Quốc học, Sư phạm tiếng Hàn... thuộc hệ chuẩn, bằng kép, tại chức, Chất lượng cao theo Thông tư 23... của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn quốc lập và dân lập trên phạm vi cả nước...

Có thể thấy, ở thời điểm hiện tại, tiếng Hàn là một trong số ít các ngoại ngữ đang "hot" của Việt Nam, đặc biệt là tại các thành phố lớn và một số tỉnh thu hút được nhiều nhà đầu tư Hàn Quốc. Điểm đầu vào của các trường đại học chuyên đào tạo Ngoại ngữ năm 2018 cho thấy,

Tiếng Hàn ở vị trí ngành học có tính cạnh tranh cao nhất (Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội: 33 điểm, Đại học Hà Nội 31,37 điểm....). Nhìn chung, sự nghiệp giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam đã trải dài từ bậc phổ thông đến sau đại học (thạc sĩ) với hệ thống văn bản pháp qui là cơ sở pháp lí tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, trong Bảng tham chiếu qui đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung châu Âu (để xét trình độ ngoại ngữ khi dự tuyển và khi tốt nghiệp), kèm theo Thông tư số: 05 /2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho các ngoại ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật nhưng lại không có tiếng Hàn. Điều này cho thấy, cho đến thời điểm hiện tại, vị thế của tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân vẫn chưa được công nhận. Các ứng viên dự thi tuyển cao học, nghiên cứu sinh dù có chứng chỉ Topik¹ cấp 5, 6 vẫn phải có chứng chỉ tiếng Anh... Tình hình tương tự diễn ra ở trong lĩnh vực tuyển dụng ở các cơ quan nhà nước. Vì thế, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có động thái nhằm sớm khẳng định vị thế của tiếng Hàn trong mối quan hệ bình đẳng với các ngoại ngữ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2.2. Về thực tiễn và nhu cầu xã hội

Những năm gần đây, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực tiếng Hàn, sự nghiệp nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn ở Việt Nam đã có những bước tiến dài và mạnh mẽ cả về chất lượng, qui mô và loại hình

đào tạo. Theo kết quả thống kê của Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF) năm 2017 (dẫn theo Phạm Thị Ngọc, 2018, tr.38-41), tại Việt Nam đã có 23 cơ sở đào tạo cử nhân ngành tiếng Hàn/Hàn Quốc học, 13 Trung tâm Sejong được phân bố rộng khắp trên cả nước. Bên cạnh đó, phải kể đến số lượng đông đảo các Trung tâm tiếng Hàn, các Trung tâm Ngoại ngữ có đào tạo tiếng Hàn, đặc biệt các Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Trung tâm tiếng Hàn của các trường Đại học Ngoại thương, Đại học Văn Hoá, Đại học Công nghiệp, Đại học Bách Khoa, Đại học Thái Nguyên, trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata; các khóa đào tạo tiếng Hàn được tổ chức ở các công ti có liên quan đến Hàn Quốc; các khóa học của Trung tâm lao động ngoài nước của Bộ lao động - thương binh và xã hội; các khóa đào tạo tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc cho các cô dâu người Việt... Trong thời gian tới, chắc chắn, số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn sẽ còn tăng mạnh, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học, đặc biệt là các ứng viên học khá. Đây sẽ là nguồn tuyển sinh đông đảo của các trường cao đẳng, đại học không chuyên ngữ có mở khoa tiếng Hàn trong tương lai. Các cơ sở đào tạo ở cả ba miền phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ 2017, tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy thí điểm ở một số trường phổ thông tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh như một ngoại ngữ 2. Ở một số cơ sở đào tạo, tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy với tư cách là môn tự chọn, theo phương châm đáp ứng nhu cầu của phụ huynh và học sinh. Bên cạnh đó, ở các thành phố, hoạt động dạy - học tiếng Hàn tại nhà theo nhóm hoặc một cá nhân phát triển khá phổ biến.

¹ Topik (Test of Proficiency in Korean, 한국어능력시험) là kỳ thi năng lực tiếng Hàn của Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc để đánh giá trình độ của những người học tiếng Hàn như một ngoại ngữ thứ hai.

Điều này cho thấy, ảnh hưởng khá lớn của Hanlyu đối với các tầng lớp trong xã hội, kể cả thế hệ thiếu niên nhi đồng. Hiện, 23 cơ sở đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu học tập tiếng Hàn ở bậc cử nhân của người học.

Bên cạnh đó, công tác khảo thí vẫn còn là một thách thức lớn đối với các nhà quản lý giáo dục. Hiện tại, chứng chỉ Topik là một trong những điều kiện cần thiết có tính chất tiên quyết đối với người học tiếng Hàn khi có nguyện vọng du học Hàn Quốc, đi làm tại các công ti Hàn Quốc, đi lao động xuất khẩu hoặc kết hôn với người Hàn Quốc... Những ưu đãi dành cho các ứng viên có Topik cấp 5, cấp 6 khi xin học bổng hoặc đi thực tập, đi làm tại các công ty là động lực không nhỏ cho người học nỗ lực học tập và đăng kí tham dự các kì thi năng lực tiếng Hàn. Đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học và nghiên cứu cũng cần có chứng chỉ Topik nhằm đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa cán bộ, hoặc đơn giản là nhằm cập nhật những thay đổi của kì thi, từ đó, có thể giúp việc điều chỉnh nội dung giảng dạy và rèn kĩ năng cho người học một cách hiệu quả hơn. Họ cũng là một trong những thành phần tham gia vào đội ngũ của nguồn nhân lực tiếng Hàn có nhu cầu thi lấy chứng chỉ Topik. Bên cạnh đó, giá trị của chứng chỉ Topik thường chỉ giới hạn trong hai năm nên kể cả sau khi đã đạt được chứng chỉ cấp 5, cấp 6, nhân lực tiếng Hàn vẫn phải ôn và thi lại trước khi chứng chỉ hết hạn. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân khiến nhu cầu đăng kí dự thi tiếng Hàn của người học Việt Nam là vô cùng lớn...(Hoàng Thị Yến, 2018, tr.6-19). Ngoài ra, kỳ thi Topik không có phần thi kĩ năng nên dẫn đến

thực trạng là có nhiều người đạt cấp 5,6 Topik nhưng do kỹ năng nói kém nên không thể đáp ứng nhu cầu của các công ty. Vì thế, gần đây, xuất hiện kì thi Opik tập trung đánh giá chủ yếu vào kỹ năng nói của sinh viên, và theo đó, một số công ti đã coi tiêu chí đánh giá của Opik quan trọng hơn sự đánh giá của Topik. Có thể thấy, cách tổ chức thi Topik hiện nay ở Việt Nam chưa đáp ứng được một cách tốt nhất nhu cầu của người học và nguồn nhân lực đang sử dụng tiếng Hàn. Vấn đề này có thể dẫn đến những bất cập và khó khăn không nhỏ cho nguồn nhân lực tiếng Hàn nói riêng và những người yêu thích, có nguyện vọng tìm hiểu, học tập về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc nói chung. Bên cạnh đó, việc chứng chỉ Topik không được công nhận trong các qui chế xét tuyển vào các bậc học sau đại học, tuyển dụng công nhân viên chức là một thiệt thòi lớn đối với nguồn nhân lực tiếng Hàn. Thực tế này cũng cho thấy yêu cầu cần phải xây dựng một Hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn cho người Việt. Hiện tại, mới có trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức kì thi Chuẩn đầu ra tiếng Hàn cho sinh viên - C1, tuy nhiên, chứng chỉ này cũng chỉ có giá trị trong phạm vi nhà trường và có thể thay thế bằng Topik cấp 5 (kèm theo thi nói tiếng Hàn bổ sung) hoặc Topik cấp 6 (miễn thi nói).

2.3. Về tính khoa học giáo dục

Sự lớn mạnh không ngừng về cả số lượng và chất lượng của đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy sự nghiệp nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học đang chuyển mình, bước sang một giai đoạn mới, phát triển chuyên môn

ở bề sâu và phạm vi rộng hơn. Tác giả Nguyễn Thị Thắm (2017, tr.303-308) đã cung cấp bức tranh khái quát về các cơ quan nghiên cứu, đội ngũ nghiên cứu và thành quả nghiên cứu về Hàn Quốc, có thể tóm lược như sau:

1) Về các cơ quan nghiên cứu: Gồm Viện nghiên cứu chiến lược của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao; Viện Nghiên cứu quản lí kinh tế Trung ương thuộc Bộ Kế hoạch và đầu tư. Những Viện nghiên cứu của các Bộ thuộc Trung ương thường tập trung nghiên cứu về một lĩnh vực nhất định với mục đích chính là xây dựng chính sách liên quan đến Hàn Quốc. Đặc biệt, Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc thuộc Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là Trung tâm duy nhất của chính phủ trung ương có tên gọi chính thức tập trung nghiên cứu cơ bản, toàn diện và hệ thống về Hàn Quốc. Trung tâm cũng có chức năng tư vấn chính sách và cung cấp thông tin, phổ biến kiến thức về Hàn Quốc nói riêng và bán đảo Triều Tiên nói chung. Đội ngũ đông đảo các cơ quan nghiên cứu về Hàn Quốc chính là các đơn vị đào tạo về tiếng Hàn và các trung tâm Hàn Quốc học tại các Trường đại học. Nghiên cứu của các đơn vị này chủ yếu là về ngôn ngữ, văn hóa và giảng dạy ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc. Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam là tổ chức tập hợp các nhà khoa học, giáo dục trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục về Hàn quốc nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, quảng bá phổ biến kiến thức về Hàn Quốc học.

2) Về đội ngũ nghiên cứu: Gồm hai lực lượng chính: i) Nhóm 1 gồm các nhà nghiên cứu trong các chuyên ngành như

kinh tế học, xã hội học, văn hóa học, lịch sử học... có nghiên cứu về Hàn Quốc. Nhóm này có kinh nghiệm chuyên môn, nghiên cứu Hàn Quốc thông qua các ngoại ngữ không phải tiếng Hàn, là cán bộ của các viện nghiên cứu, các trường đại học, các ban ngành, tổ chức...; ii) Nhóm 2 gồm các nhà nghiên cứu được đào tạo từ chuyên ngành Hàn Quốc học, thường là các nhà nghiên cứu trẻ, khai thác được nguồn tài liệu bằng tiếng Hàn và thường làm việc tại các cơ quan nghiên cứu và cơ sở đào tạo về Hàn Quốc học. Hiện nay, các nhà nghiên cứu nhóm 1 vẫn là lực lượng trụ cột trong hoạt động nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam. Các nhà nghiên cứu nhóm 2 cũng dần trưởng thành với đội ngũ các tiến sĩ và thạc sĩ ngày càng đông đảo. Sự trưởng thành này của nhóm 2 thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc. Số các công trình công bố của nhóm tác giả nhóm 2 ngày càng tăng tổng khi của nhóm tác giả nhóm 1 ngày càng có xu thế giảm dần.

3) Về thành quả nghiên cứu: Bên cạnh việc giảng dạy tiếng Hàn đang không ngừng mở rộng trên qui mô cả nước, công tác nghiên cứu Hàn Quốc cũng phát triển và đi vào chiều sâu. Theo thống kê, hiện có khoảng 1.700 công trình nghiên cứu về Hàn Quốc viết bằng tiếng Việt, xuất bản hoặc công bố tại Việt Nam. Trong đó, có khoảng 400 công trình là sách và kỉ yếu hội thảo xuất bản thành sách, hơn 100 đề tài nghiên cứu các cấp, hơn 1.100 bài tạp chí chuyên ngành, hơn 30 luận án tiến sĩ, hơn 80 luận văn thạc sĩ trong nước về Hàn Quốc học... Ngoài ra, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, an ninh... cũng có từ vài chục đến vài trăm công trình.

Theo đánh giá của chúng tôi, trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, yêu cầu đối với công tác xây dựng chương trình đào tạo, hệ thống học liệu cho các ngành và bậc học đang vô cùng cấp thiết. Ở lĩnh vực các môn thực hành tiếng Hàn, đại đa số các trường chuyên Ngoại ngữ đang sử dụng giáo trình của các trường Đại học của Hàn Quốc (Korea, Kyunghee, Seoul, Yonsei...), hoặc giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp. Thực tế cho thấy, do không phải là giáo trình được biên soạn cho người Việt, hoặc sự tham gia vào công tác biên soạn của các chuyên gia tiếng Hàn người Việt (với bộ Tiếng Hàn tổng hợp) còn mờ nhạt nên nguồn học liệu này ít nhiều bộc lộ những hạn chế về phong văn hóa, môi trường giao tiếp... Trong lĩnh vực các môn lí thuyết ngôn ngữ và văn hóa, các môn lí thuyết và thực hành biên phiên dịch, các môn tiếng Hàn chuyên ngành, lí thuyết và thực hành giảng dạy... cho thấy một khoảng trống nghiêm trọng. Thực tế cho thấy, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn hiện đang sử dụng nguồn học liệu là giáo trình, sách chuyên khảo của Hàn Quốc, hoặc các tập bài giảng do giáo viên Việt Nam tự biên soạn... Khó khăn của thực trạng này là: giáo trình tiếng Hàn có tính chuyên môn sâu, thường dùng để dạy cho các đối tượng là người Hàn ở bậc đại học, sau đại học nên quá khó với người học (kể cả người dạy); tài liệu giảng dạy do giáo viên Việt biên soạn chưa được thẩm định để hoàn thiện. Bên cạnh đó, mối quan hệ hợp tác, trao đổi học liệu nhân lực chuyên môn giữa các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam hiện nay là vô cùng hạn chế, nếu không muốn nói là hầu như không đáng kể và thiếu hệ thống, liên tục. Gần đây,

các cuộc Hội thảo quốc gia và quốc tế được tổ chức tại Việt Nam, do các cơ sở đào tạo tiếng Hàn, Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam kết hợp với KF, với các trường Đại học của Hàn Quốc ngày càng tăng về số lượng và chất lượng cũng như phạm vi và qui mô. Điều này cũng cho thấy sự lớn mạnh về đội ngũ nhân lực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam.

Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam được thành lập từ 2011, với Ban chấp hành Hội gồm các nhà khoa học và chuyên gia, lãnh đạo các đơn vị đào tạo, Hội đóng vai trò là tổ chức xã hội tập hợp đội ngũ đông đảo các nhà khoa học, cán bộ giảng viên và những người quan tâm, yêu quý Hàn Quốc. Hội có Tạp chí Hàn Quốc là nơi đăng tải những nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, cập nhật và quảng bá về các đơn vị đào tạo, các hoạt động chuyên môn của Hội và các đơn vị trực thuộc... Tính đến thời điểm hiện tại, Tạp chí đã ra được 22 số, hiện đang xuất bản 4 số/năm. Tuy đã có mã số xuất bản ISSN nhưng đến thời điểm này, Tạp chí vẫn chưa nằm trong danh sách các Tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng chức danh nhà nước. Bên cạnh đó, với số lượng xuất bản 4 số/năm, mỗi số khoảng 80 trang, cỡ chữ 13, Tạp chí chưa đáp ứng được nhu cầu công bố kết quả nghiên cứu ngày càng tăng của đội ngũ các chuyên gia tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Thiết nghĩ, những tồn tại này cần sớm được khắc phục trong tương lai.

3. Về định hướng phát triển sự nghiệp giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam

Trên cơ sở thực tiễn xã hội, hành lang pháp lí và yêu cầu về tính khoa học, chuyên môn cũng như các điều kiện về

nguồn nhân lực giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học đã phân tích ở trên, chúng tôi đề xuất hướng phát triển sự nghiệp giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam với các nội dung sau: 1) Mở rộng qui mô, cấp độ và loại hình, ngành đào tạo; 2) Xây dựng hệ thống chuẩn đánh giá, nâng cao năng lực khảo thí; 3) Đảm bảo và nâng cao chất lượng dạy - học theo đường hướng giao tiếp; 4) Phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

3.1. Mở rộng phạm vi, cấp độ và loại hình, ngành đào tạo

Hiện nay, trong hệ thống giáo dục quốc dân, phạm vi và cấp độ đào tạo của tiếng Hàn đã được mở rộng từ phổ thông (cơ sở và trung học) lên đến bậc thạc sĩ. Trong thực tế xã hội, thì lứa tuổi bắt đầu học tiếng Hàn được bắt đầu sớm hơn thế - từ bậc tiểu học - theo mô hình xã hội hóa... Bên cạnh đó, hệ thống các Trung tâm Sejong, các Trung tâm tiếng Hàn, Trung tâm văn hóa Hàn Quốc, Trường Hàn ngữ và các khóa học tại các Trung tâm ngoại ngữ, các cơ sở đào tạo và cơ quan đang hoạt động sôi nổi, hướng tới nhiều đối tượng người học khá đa dạng.

Căn cứ vào bảng thống kê trong Phạm Thị Ngọc (2018, tr.89), chúng tôi phân loại các Trung tâm Sejong trên cả nước, theo tiêu chí được thành lập và vận hành trên cơ sở hợp tác giữa các bên như sau: i) Các trường đại học Việt Nam với các trường đại học Hàn Quốc (Trung tâm Sejong Bình Dương: Đại học Bình Dương và Đại học Choson Hàn Quốc; Trung tâm Sejong Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên và Đại học Kemyung Hàn Quốc, Trung tâm Sejong Hà Nội 1: Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học

Quốc gia Hà Nội và Đại học Ngoại ngữ Busan; Trung tâm Sejong Hồ Chí Minh 3: Đại học Công nghiệp Hồ Chí Minh và Đại học Kyungun Hàn Quốc); ii) Các trường đại học Việt Nam với cơ quan, tổ chức, công ty của Hàn Quốc (Trung tâm Sejong Hà Nội 2: Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội với Cơ quan phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc; Trung tâm Sejong Cần Thơ: Đại học Cần Thơ và Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Sejong Hồ Chí Minh 2: Đại học sư phạm Hồ Chí Minh và Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Sejong Huế: Đại học Huế và công ty BBB Korea); iii) Các Trung tâm thuộc đơn vị chủ quản là phía Hàn Quốc: Trung tâm Sejong tại Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc thuộc Đại sứ quán Hàn Quốc tại Hà Nội; Trung tâm Sejong của Viện giáo dục Hàn Quốc tại Hồ Chí Minh); iv) Đặc biệt có Trung tâm Sejong Qui nhơn hợp tác giữa tỉnh Qui nhơn và ông Yong San Gu. Ngoài ra, còn có Trung tâm Sejong Hà Nội 3, Trung tâm Sejong Hồ Chí Minh - Việt Nam. Tại các Trung tâm Sejong học viên chủ yếu học tiếng Hàn và trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc. Ở một số trung tâm, các khóa học biên phiên dịch cơ bản cũng được tổ chức giảng dạy theo nhu cầu người học.

Trên cả nước, hiện nay tiếng Hàn đang được giảng dạy tại trường Cao đẳng, trong đó: i) Khu vực phía Bắc có 4 trường, gồm Cao đẳng Ngoại ngữ công nghệ Việt - Nhật, Cao đẳng Bắc Hà, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Nguyên, Cao đẳng thực hành FPT Polytechnic Hà Nội; ii) Khu vực phía Nam có 2 trường, gồm Cao đẳng Nghệ thuật và du lịch Sài Gòn, Cao đẳng

công nghệ Thủ Đức... Các trường Cao đẳng dạy nghề thường chú trọng dạy tiếng Hàn vì mục đích giao tiếp nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng nhân lực nghề xuất khẩu sang thị trường lao động của Hàn Quốc. Các kiến thức cơ bản về văn hóa, sinh hoạt tại Hàn Quốc cũng được chú trọng nhằm tạo điều kiện cho người lao động thích ứng với cuộc sống ở Hàn Quốc trong thời gian ngắn nhất.

Tại các trường đại học lớn, bao gồm hệ thống các trường quốc lập và dân lập, loại hình đào tạo tiếng Hàn cũng trở nên đa dạng, qui mô đào tạo được mở rộng hơn thời gian trước rất nhiều. Không chỉ dừng lại ở việc đào tạo chương trình chuẩn, ngoại ngữ 2, trường Đại học Hà Nội còn tổ chức các lớp học tại chức, bằng kép; trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội có các lớp bằng kép, lớp đào tạo liên kết với Đại học Kukmin, đặc biệt, năm 2018, trường mở hệ sư phạm, hệ chất lượng cao (theo thông tư 23), chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ học (đã tuyển khóa thứ 2). Tại các trường có Bộ môn Hàn Quốc học (Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh, Đại học Lạc Hồng, Đại học Quốc tế Hồng Bàng...) ngoài việc giảng dạy tiếng Hàn thường chú trọng nhiều hơn đến kiến thức chung về đất nước học Hàn Quốc (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...).

Trong chương trình đào tạo của Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, ngoài định hướng chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc - Phiên dịch đã được tạo tạo từ nhiều năm nay, còn có định hướng chuyên ngành Hàn Quốc học, định

hướng Ngôn ngữ Hàn Quốc - Du lịch. Tuy nhiên, do một số điều kiện chủ quan và khách quan còn hạn chế, đơn vị vẫn chưa triển khai thực hiện được việc đào tạo theo các định hướng này. Bên cạnh đó, ngành Sư phạm tiếng Hàn mới được đưa vào đào tạo từ năm học 2018- 2019 tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài hệ thống giáo dục quốc dân. Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc ở bậc thạc sĩ của Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội cũng được mở theo hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng nhằm đáp ứng nhu cầu người học ở bậc học cao. Tuy vậy, ở các cơ sở đào tạo tiếng Hàn trong cả nước, chủ yếu đang đào tạo cử nhân ngành tiếng Hàn hoặc Hàn Quốc học. Đơn vị có nhiều chuyên ngành đào tạo như Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội ở thời điểm hiện tại cũng chỉ giới hạn triển khai tập trung vào 2 chuyên ngành (phiên dịch và sư phạm) do hạn chế về nguồn nhân lực giảng dạy.

Theo đánh giá của chúng tôi, chúng ta cần sớm chuẩn bị để xây dựng thêm và triển khai những chuyên ngành đào tạo mới phù hợp với đặc trưng và thế mạnh của các cơ sở đào tạo, nhằm đáp ứng cao nhất nhu cầu của người học và yêu cầu của xã hội, của nhà tuyển dụng đối với nguồn nhân lực tiếng Hàn. Hiện nay, với mã số ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, chúng tôi tạm thời phác thảo một vài nét chính bức tranh chuyên ngành đào tạo cho giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam như sau:

1) Các trường đại học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội: phát triển đồng thời hoặc

chọn lọc các chuyên ngành Phiên dịch (biên phiên dịch), Hàn Quốc học (đất nước học, văn học), Du lịch - khách sạn, Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn..

2) Các trường đại học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên: phát triển theo định hướng chuyên ngành phù hợp với đặc trưng của đơn vị đào tạo, có thể kết hợp theo nhóm ngành đối với các chuyên ngành Tiếng Hàn Kinh tế - thương mại, Tiếng Hàn Công nghệ thông tin, Tiếng Hàn Kiến trúc - xây dựng, Tiếng Hàn Khoa học - kĩ thuật...

3) Các trường cao đẳng - trung cấp dạy nghề: Bên cạnh yêu cầu học viên đạt chuẩn tiếng Hàn ở trình độ trung cấp (B1 - B2, tương đương với Topik 3-4), các cơ sở đào tạo cần đầu tư xây dựng hệ thống các chuyên đề theo lĩnh vực và áp dụng triển khai linh hoạt hoạt động dạy - học các học phần theo đơn đặt hàng của nhà tuyển dụng hoặc định hướng phát triển nghề nghiệp đối với các chuyên ngành như Tiếng Hàn Xây dựng, Tiếng Hàn Trồng trọt - chăn nuôi, Tiếng Hàn Nuôi trồng thủy - hải sản, Tiếng Hàn Ngành thủ công nghiệp..

4) Các trường đại học và cao đẳng văn hóa nghệ thuật: chú trọng tới các chuyên ngành đặc trưng của văn hóa nghệ thuật như: Hội họa, ca múa, xiếc, phim ảnh, kịch..., tập trung phát triển hợp tác loại hình nghệ thuật mà cơ sở có thế mạnh.

5) Các Trung tâm Sejong và các trung tâm Ngoại ngữ tiếng Hàn, Trung tâm văn hóa Hàn Quốc thuộc các trường Đại học, các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học: Chú trọng vào việc giảng dạy tiếng Hàn và tạo cơ hội cho học viên trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc.

3.2. Xây dựng hệ thống chuẩn đánh giá, nâng cao năng lực khảo thí

Trong Hoàng Thị Yến (2018), chúng tôi đã đề xuất hướng xây dựng Hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn cho người Việt có thể thực hiện theo mô hình của VSTEP², dựa vào Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có thể tóm lược một số đề xuất cơ bản như sau:

1) Về mục đích đánh giá (điều chỉnh từ Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam): Đánh giá năng lực tiếng Hàn cho các đối tượng trong và ngoài hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở để các cơ sở đào tạo trong và ngoài hệ thống giáo dục quốc dân xây dựng chương trình, học liệu, phương pháp giảng dạy... Hệ thống chuẩn đánh giá này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nâng cao trình độ, trao đổi nhân lực, hợp tác đào tạo giữa các đơn vị đào tạo trong nước, dần tiến tới khẳng định vị thế trên trường quốc tế.

2) Về đối tượng đánh giá: Hướng đến mọi đối tượng người Việt, không phân biệt lứa tuổi, ngành/ nghề học hoặc làm việc, tất cả các đối tượng có nhu cầu xác định trình độ tiếng Hàn của bản thân. Bên cạnh đó, kì thi có thể xem xét để tạo cơ hội cho các thí sinh có quốc tịch người nước ngoài đang sinh sống và học tập/ làm việc tại Việt Nam.

3) Về tiêu chí đánh giá, chúng tôi tổng hợp trên cơ sở kế thừa và vận dụng những thành tựu nghiên cứu có trước, kết hợp với kinh nghiệm và phán đoán thực tế của cá nhân, đề xuất 3 tiêu chí sau: i) Đánh giá toàn diện năng lực giao tiếp -

² VSTEP (Vietnamese Standardized Test of English Proficiency) là kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương với trình độ A1, A2, B1, B2, C1, C2).

năng lực biểu đạt bút ngữ và khẩu ngữ bằng tiếng Hàn của người học theo các trình độ. Chú trọng xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi với các tình huống giao tiếp gần gũi với thực tế cuộc sống, đề cập các vấn đề quen thuộc của đời sống xã hội và kiến thức khoa học thường thức... ii) Đánh giá vốn kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) và đất nước Hàn Quốc (văn hóa - xã hội - lịch sử) của người học theo yêu cầu phù hợp với từng cấp độ. Các kiến thức lí thuyết ngôn ngữ nên tiếp cận theo hướng ngôn ngữ học ứng dụng, với các kiến thức về đất nước học nên tiếp cận theo hướng giao tiếp liên văn hóa, như vậy, có thể giảm áp lực mà vẫn có thể đánh giá và trau dồi, hệ thống vốn kiến thức ngôn ngữ và văn hóa Hàn - Việt một cách toàn diện cho người học. iii) Đánh giá kĩ năng thực hành tiếng một cách toàn diện - gồm nghe, nói, đọc, viết; các kiến thức về từ vựng và ngữ pháp được lồng ghép vào nội dung bài thi nghe, nói, đọc, viết. Hướng người học và quá trình dạy - học tiếng Hàn ở Việt Nam chuyển hướng thực sự theo đường hướng giao tiếp, phát triển năng lực biểu đạt bằng bút ngữ và khẩu ngữ cho người học. Xây dựng ngân hàng đề thi nhằm đánh giá người học theo các cấp độ nhận thức của tư duy (chú trọng năng lực phê phán và sáng tạo)... phù hợp với từng cấp độ.

4) Về các nội dung đánh giá, chúng tôi điều chỉnh ít nhiều từ Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam, chú trọng hơn đến các nội dung liên quan đến đặc điểm của loại hình ngôn ngữ chấp dính của tiếng Hàn, ví dụ: i) Sơ cấp 1: Có thể phát âm chính xác những âm cơ bản và biểu đạt bút ngữ, khẩu ngữ đúng trật tự từ trong câu tiếng Hàn đơn giản; ii) Sơ cấp 2: Có thể

phát âm chính xác những âm khó và biểu đạt bút ngữ, khẩu ngữ đúng trật tự từ trong câu ghép tiếng Hàn tương đối đơn giản...

5) Về hệ thống phương thức đánh giá, chúng tôi cũng chủ trương vận dụng hệ thống phương thức đánh giá của Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam, chú trọng hơn đến các nội dung liên quan đến đặc điểm của loại hình ngôn ngữ chấp dính của tiếng Hàn khi đánh giá 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết (gồm cả từ vựng, ngữ pháp)...

6) Về hệ thống các đơn vị tổ chức khảo thí: i) Đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm làm đầu mối và chủ quản kì thi năng lực tiếng Hàn dành cho người Việt nên giao cho Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam. Với Ban chấp hành Hội được cấu thành bởi đội ngũ các chuyên gia đầu ngành đại diện cho các đơn vị đào tạo trong cả nước, chắc chắn, Hội có đủ khả năng để đảm nhận trọng trách này; ii) Cần có sự tham gia và cố vấn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các chuyên gia về kiểm tra - đánh giá Topik của Hàn Quốc, sự hợp tác của các đơn vị đào tạo tiếng Hàn trên cả nước; iii) Cần thành lập Hội đồng hoặc Ban chuyên môn nhằm xúc tiến các công việc chuẩn bị xây dựng Hệ thống chuẩn đánh giá (tiêu chí, nội dung, phương thức, cách tổ chức thực hiện...), triển khai thực hiện và duy trì việc tổ chức và giám sát kì thi này trong tương lai; iv) Các đơn vị đào tạo tiếng Hàn có thể đăng kí tổ chức kì thi này nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về cơ sở vật chất, nhân sự, kinh nghiệm kiểm tra - đánh giá của Hội đồng chuyên môn. Theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, tại thời điểm hiện nay, các đơn vị sau đây đáp ứng đủ các điều kiện để tổ chức tốt một kì thi

đảm bảo nghiêm túc, chất lượng: Ở khu vực miền Bắc có Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội... Ở khu vực miền Nam, có Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại ngữ - Tin học Hồ Chí Minh...

7) Về phương thức tổ chức đánh giá:

i) Nhằm đáp ứng nhu cầu của người học, nên tổ chức thi theo quí, một năm 4 đợt cho tất cả các cấp độ từ sơ cấp đến trung và cao cấp. Điều này xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, người học muốn chinh lí và đánh giá trình độ theo từng giai đoạn học tập của bản thân bằng một thước đo tin cậy cấp quốc gia bên cạnh những bài kiểm tra định kì của khóa học/ chương trình học. Đây cũng là những mốc đánh dấu quan trọng có vai trò như cái đích/ động lực phấn đấu của người học; ii) Không giới hạn số lượng người đăng kí để tạo điều kiện cho người học và nguồn nhân lực tiếng Hàn có thể không ngừng đánh giá lại năng lực của bản thân, luôn có cơ hội thi lấy chứng chỉ phục vụ kịp thời cho mục đích học tập và công việc của mình; iii) Thủ tục đăng kí được thực hiện bằng hai phương thức: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc đăng kí online nhằm tạo thuận lợi cho người học một cách tối đa (do đối tượng người học là rất đa dạng). Thời hạn đăng kí có thể kéo dài khoảng 10-15 ngày mỗi đợt... Lệ phí thi hợp lí, phương thức nộp cần đơn giản, tiện lợi; iv) Thủ tục cấp và nhận chứng chỉ đánh giá cũng cần được xây dựng để có thể cấp trong thời gian ngắn nhất và thuận tiện cho người tham dự kì thi; v) Quy trình thực hiện kì thi cần thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc, tập huấn cán bộ chu đáo. Về vấn đề này có thể áp dụng cách tổ chức của kì thi năng lực

tiếng Nhật tại Việt Nam mà các trường Đại học (như Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội...) hiện đã có rất nhiều kinh nghiệm...

8) Về cách thực hiện đánh giá, cụ thể là việc xây dựng ngân hàng đề thi, tổ chức ra đề, tổ chức thi, chấm thi: i) Về xây dựng ngân hàng đề thi: Cần tập hợp một đội ngũ các chuyên gia, có kinh nghiệm giảng dạy và khảo thí (có sự tham gia của các chuyên gia Hàn Quốc). Việc xây dựng ngân hàng đề thi cần đảm bảo sự gắn kết và liên thông giữa các cấp độ và kĩ năng khi đánh giá. Các câu hỏi trong ngân hàng được xác trị bằng phương pháp tin cậy nhằm đảm bảo độ chính xác trong việc đánh giá năng lực người học. Các dạng câu hỏi cần đạt được mục đích đánh giá toàn diện năng lực và kiến thức, kĩ năng của người học; ii) Về tổ chức ra đề thi: Trên cơ sở ngân hàng đề thi, nhóm ra đề cần tuân thủ định dạng đề thi, đảm bảo việc chọn và đưa vào đề thi các câu hỏi có độ tin cậy cao, có khả năng phân loại người học theo các trình độ. Nhóm phân biên đề thi rà soát, làm thử, xem xét đến các yếu tố về Ngôn ngữ học xã hội, mức độ tường minh của câu hỏi hay phương án lựa chọn; khả năng xuất hiện đáp án kép hoặc các phương án trả lời chủ quan đa dạng... Trường hợp có nhiều mã đề, đề thi cần có độ khó đồng nhất; iii) Về tổ chức thi: Ở các nhóm điểm thi do một đơn vị đào tạo đứng ra tổ chức cần chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, tập huấn nhân lực coi thi và nhân lực phục vụ thi, cần đảm bảo quyền lợi và tạo mọi điều kiện tốt nhất để người thi có tâm thế tốt trong suốt quá trình thi; iv) Về công tác chấm thi: Đối với các bài thi trắc nghiệm, tổ chức chấm máy tập trung. Các bài chấm tự luận cần

được thảo luận qua chấm thử để giảm thiểu tối đa sự chênh lệch trong đánh giá chủ quan của người chấm. Ban chấm thi cần tuân thủ nghiêm túc qui trình chấm nhằm đảm bảo không có tiêu cực xảy ra trong quá trình chấm thi...

Nhu cầu của thực tiễn xã hội cho thấy, cần khẩn trương xây dựng một Hệ thống chuẩn đánh giá kế thừa được ưu điểm của các hệ thống chuẩn đánh giá của Hàn Quốc (Topik), đồng thời có những điều chỉnh và vận dụng sáng tạo cho phù hợp với đặc điểm về ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc cũng như tình hình thực tiễn của giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam (tham khảo mô hình của VSTEP trong vận dụng chuẩn Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam).

3.3. Đảm bảo và nâng cao chất lượng dạy - học theo đường hướng giao tiếp

Topik cải tiến đã giảm áp lực, chú trọng phát triển năng lực giao tiếp, tăng thêm cơ hội tham gia kì thi cho người học. Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn giáo dục Việt Nam trong thời kì hội nhập, là căn cứ pháp lí cho đánh giá năng lực, xây dựng chương trình và tài liệu dạy học, thiết kế hoạt động dạy - học theo mục đích giao tiếp. Bên cạnh đó, nếu như Hệ thống chuẩn đánh giá và kì thi đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho người Việt của Việt Nam theo mô hình của VSTEP (đánh giá đủ các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết) được đưa vào thực tiễn sẽ hướng hệ thống giáo dục tiếng Hàn phát triển theo đường hướng giao tiếp (cả khẩu ngữ và bút ngữ). Theo đó, chúng ta cần chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn học liệu và đội ngũ cán bộ giảng dạy. Về cơ sở vật chất, các cơ sở đào tạo cần đáp ứng đủ các

điều kiện để mở ngành theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về đội ngũ giảng dạy, chúng tôi sẽ đề cập ở mục phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy. Ở đây, chúng tôi muốn bàn đến vấn đề học liệu dùng trong dạy - học tiếng Hàn nói riêng và Hàn Quốc học nói chung.

1) Về nguồn học liệu cho các học phần thực hành tiếng Hàn: Hiện nay, theo Đề án 2020, sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho bậc Trung học cơ sở đã được biên soạn (2 quyển - tương ứng với trình độ A1, A2). Đã đến lúc đội ngũ các chuyên gia tiếng Hàn ở Việt Nam cần tập trung trí tuệ để biên soạn bộ giáo trình tiếng Hàn (từ sơ cấp đến cao cấp - từ A1 đến C2) dùng chung cho sinh viên người Việt tại các trường Đại học với sự cố vấn của các chuyên gia Hàn Quốc. Những khó khăn và bất cập trong dạy và học khi sử dụng các bộ giáo trình thực hành tiếng của các trường đại học Hàn Quốc dành cho người nước ngoài cần được chú ý để khắc phục. Bộ giáo trình cần tính đến môi trường giao tiếp và phong văn hóa, kiến thức nền về ngôn ngữ học của người học, cần xây dựng đầy đủ các sách công cụ đi kèm như sách bài tập, sách hướng dẫn cho giáo viên, sách hỗ trợ nâng cao... Cần xây dựng khung chương trình chuẩn để tất cả các cơ sở đào tạo đều có thể sử dụng chung một bộ giáo trình với các yêu cầu về chuẩn đầu ra phù hợp với mục đích, mục tiêu đào tạo. Điều này sẽ đảm bảo sự thống nhất trong đánh giá năng lực tiếng Hàn, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếng Hàn nói riêng và nguồn nhân lực tiếng Hàn nói chung khi tuyển dụng, học lên cao hoặc chuyển ngành đào tạo... Trong tương lai, cũng cần tính đến việc

biên soạn giáo trình tiếng Hàn cho các trường Cao đẳng - Đại học không chuyên, dành cho chương trình tiếng Hàn với tư cách là ngoại ngữ 2 cho đối tượng là sinh viên các trường Đại học chuyên ngoại ngữ... Bộ giáo trình này (từ A1, A2, B1, B2) cần được biên soạn có tính đến yếu tố phổ cập xã hội, đặc trưng của người học và yêu cầu của chuẩn đầu ra của chương trình nhằm mục đích có thể áp dụng rộng rãi tại các Trung tâm ngoại ngữ có giảng dạy tiếng Hàn...

2) Về nguồn học liệu cho các học phần lí thuyết ngôn ngữ, đất nước học, lí thuyết và thực hành biên phiên dịch, tiếng Hàn chuyên ngành: Để hoàn thành được mảng học liệu này cần có một lộ trình nhất định với sự đầu tư thích đáng của các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực chuyên môn hẹp với sự hỗ trợ, hợp tác chặt chẽ của các tổ chức và chính phủ Hàn Quốc cả về chuyên gia và tài liệu, kinh phí... Yêu cầu của học liệu các học phần này là vừa sức, cơ bản, có sự phân cấp và yêu cầu khác nhau đối với các đối tượng, có sự đi sâu và yêu cầu cao hơn đối với người học chuyên sâu và ở bậc cao hơn. Ở mảng học liệu này, cũng cần xây dựng đồng bộ sách bài tập, sách hướng dẫn cho người dạy, sách đọc thêm để nâng cao... Đặc biệt, cần có lộ trình để xây dựng tập bài giảng, dạy thử nghiệm, nhận phản hồi của người dạy và người học, tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện và tiếp tục thử nghiệm...cho đến khi ổn định về chất lượng. Đặc biệt, nên có những phần nội dung cơ bản là chốt cứng, những phần nội dung để ngỏ, cần cập nhật thường xuyên. Tỷ lệ các nội dung này tùy thuộc vào đặc trưng của môn và ngành học, vì thế, cần linh hoạt để xác định và áp dụng trong quá trình thực hiện..

Việc biên soạn, xây dựng học liệu cho các học phần thực hành tiếng và học phần lí thuyết, học phần chuyên ngành cần hướng đến mục tiêu đạt chuẩn đầu ra của mỗi học phần, tập trung đến đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo ngành chuyên môn đặc trưng. Chính vì vậy, triết lí giảng dạy cần được xác định và thể hiện rõ trong giáo trình, qua cách xử lí, phân chia nội dung cũng như cách tổ chức các hoạt động dạy - học. Bám theo kim chỉ nam là đường hướng giao tiếp, lấy người học làm trung tâm, chất liệu đưa vào giáo trình cần được chất lọc nhằm đảm bảo tính dân tộc, tính khoa học và đại chúng, các hoạt động dạy và học cần tổ chức sao cho đạt hiệu quả cao nhất, phát huy được năng lực tư duy theo các bậc nhận thức từ thấp đến cao. Hoạt động kiểm tra - đánh giá được thực hiện thường xuyên và định kì theo những mục tiêu xác định, gắn với thực tiễn dạy - học, mỗi học phần đều có lộ trình xây dựng ngân hàng đề thi nhằm đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của thước đo năng lực người học, đảm bảo phân loại được năng lực người học...

3.4. Phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy

Trong nghiên cứu của mình, tác giả Nguyễn Thị Thắm (2017, tr.309) viết: Nguồn nhân lực trẻ chuyên ngành Hàn Quốc học thành thạo tiếng Hàn thường tập trung nhiều vào công tác giảng dạy Hàn Quốc học (mà chủ yếu là giảng dạy tiếng Hàn), chưa có điều kiện thuận lợi để đầu tư hơn vào nghiên cứu Hàn Quốc. Trong khi đó, đội ngũ các nhà nghiên cứu lão thành từ các chuyên ngành khác tham gia nghiên cứu về Hàn Quốc và có đóng góp quan trọng trong thời kì đầu đang có xu

thể giảm hoạt động nghiên cứu vì tuổi cao, sẽ nghỉ hưu. Nếu đội ngũ trẻ không nỗ lực và tích cực hơn trong nghiên cứu Hàn Quốc thì sẽ xuất hiện một khoảng trống hay còn gọi là hiện tượng "hẫng hụt thế hệ" trong đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam sẽ trở thành hiện thực. Vì thế, đội ngũ cán bộ trẻ này cần được tổ chức, các đơn vị quản lý quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi và mỗi cá nhân cũng cần tích cực, chủ động hơn nữa trong việc tham gia hoạt động nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam. Chúng tôi cũng có chung quan điểm với tác giả về nhận định này và có một vài đề xuất cụ thể như sau:

1) Hiện nay, đội ngũ cán bộ trẻ chuyên ngành Hàn Quốc học đã khá trưởng thành về trình độ chuyên môn, dần chín hơn về kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, do nhu cầu của xã hội, nhiệm vụ giảng dạy với đội ngũ này là rất nặng nề, đặc biệt đối với các cán bộ nữ đang ở thời kì sinh đẻ và nuôi con nhỏ. Chính vì vậy, mặc dù nhiều cán bộ đã có bằng thạc sĩ nhưng kinh nghiệm tìm ý tưởng, nghiên cứu và viết bài công bố kết quả nghiên cứu lại chưa nhiều. Kỹ năng nghiên cứu tài liệu, áp dụng lí luận về ngôn ngữ, về đất nước học, về giáo học pháp vào thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu còn thiếu hụt nên gặp nhiều khó khăn trong thực tiễn dạy học, nghiên cứu. Đặc biệt, số lượng các công trình công bố quốc tế của cán bộ giảng viên ngành Hàn Quốc học hiện nay còn khá hạn chế. Điều này xuất phát từ các nguyên nhân sau đây: i) Đội ngũ còn khá trẻ, nhiệm vụ giảng dạy nặng nề, kinh nghiệm nghiên cứu đang trong quá trình tích lũy; ii) Đối với các cán bộ nghiên cứu Hàn Quốc học, việc

viết báo cáo nghiên cứu bằng tiếng Anh để công bố quốc tế là không dễ dàng, hiện chỉ có vài ba cán bộ có thể tự tin làm được điều này. Chính vì vậy, cần thiết có sự trao đổi giao lưu, truyền thụ kinh nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm nghiên cứu từ các chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc có bề dày kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn với đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trẻ.

2) Đáp ứng nhu cầu của xã hội, yêu cầu về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với giảng viên các trường đại học lớn ngày càng cao. Đây có thể nói là nguồn động lực để các cán bộ đầu tư nhiều hơn nữa thời gian và tâm sức vào công tác nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, mặt khác, đó cũng là áp lực không nhỏ đối với nhiều cán bộ. Có thể liệt kê những khó khăn dễ thấy nhất như sau: i) Nhiệm vụ giảng dạy nặng nề do lượng sinh viên tăng nhanh, giảng viên phải dạy nhiều giờ, nhiều giáo án nên quỹ thời gian dành cho nghiên cứu khoa học ngày càng hạn hẹp; ii) Cơ hội để công bố kết quả nghiên cứu không nhiều khi so với các ngành học khác (đặc biệt là tiếng Anh). Một năm Tạp chí Hàn Quốc chỉ ra 4 số với số trang hạn chế, trung bình mỗi số đăng tải từ 7-10 bài. Hội thảo về Hàn Quốc học tại Việt Nam cũng không nhiều, năm nhiều thì 3-4, năm ít thì 1-2 hội nghị. Cơ hội để cán bộ có thể đăng bài trên tạp chí quốc tế cũng khó khăn bởi không có nhiều người có thể vừa thông thạo tiếng Hàn, vừa thông thạo tiếng Anh để có thể viết báo cáo nghiên cứu bằng tiếng Anh. Cũng không có nhiều cán bộ quan tâm nghiên cứu và viết bài về lĩnh vực Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam để có thêm cơ

hội đăng tải trên tạp chí chuyên ngành hay tham gia các hội thảo về Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Chính vì vậy, Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc tại Việt Nam cần làm đầu mối tạo thêm nhiều cơ hội để hội viên vừa có thể công bố thành quả nghiên cứu mới nhất của bản thân mình vừa có thêm nhiều cơ hội để giao lưu học hỏi với những đồng nghiệp có cùng mối quan tâm và hứng thú, say mê. Việc tăng số Tạp chí từ 4 số lên 6 số, tiến tới 8 rồi 12 số một năm trong tương lai là mong muốn của các hội viên. Bên cạnh đó, ngoài các Hội thảo quốc gia, quốc tế liên quan đến nghiên cứu giảng dạy tiếng Hàn, Hàn Quốc học, Hội hoặc các đơn vị đào tạo đầu ngành có thể làm đầu mối tổ chức các buổi Hội thảo qui mô nhỏ nhưng đi vào chiều sâu chuyên môn, được tổ chức theo hệ thống chuyên đề. Các chương trình tập huấn cán bộ giảng dạy và nghiên cứu về những vấn đề mới, về xu thế giảng dạy và nghiên cứu mới, về kỹ năng và kinh nghiệm tìm kiếm ý tưởng, kỹ năng viết bài và công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế cần được tổ chức thường xuyên hơn để phát triển, bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ nhân sự không ngừng phát triển này.

3) Nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc, yêu cầu về các khóa học ngắn hạn tại Hàn Quốc, về đào tạo sau đại học trong nước và nước ngoài ngày càng tăng. Ngoài các suất học bổng của các tổ chức và chính phủ Hàn Quốc, các trường đại học của Hàn Quốc dành cho cán bộ giảng viên, người học còn có cơ hội để theo học

chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong tương lai, mô hình đào tạo bậc sau đại học cần tiếp tục mở rộng hơn về ngành học (Hàn Quốc học, Phương pháp giảng dạy, Biên phiên dịch...), đổi mới và đa dạng hóa loại hình đào tạo (liên kết với Hàn Quốc). Cùng với sự phát triển của giáo dục bậc cao này, đội ngũ nhân lực có trình độ và học vị cao cũng cần được chuẩn bị sẵn sàng cả về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu, công bố quốc tế... để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ khó khăn và nặng nề này.

4) Đội ngũ nhân lực giảng dạy tiếng Hàn sẽ công tác trong hệ thống các trường phổ thông, làm việc tại các trung tâm tiếng Hàn cần được quan tâm và bồi dưỡng. Cùng với sự quan tâm của xã hội ngày càng gia tăng đối với Hàn Quốc và tiếng Hàn, đối tượng người học không phải ở bậc cao đẳng và đại học ngày càng mở rộng với các biến tố cá nhân đa dạng, vì vậy, nhu cầu về người dạy trong lĩnh vực này cũng ngày một gia tăng. Việc tiến tới mở các khóa học Bồi dưỡng, cấp chứng chỉ sư phạm có hiệu lực pháp lý của các đơn vị, cơ sở đào tạo uy tín là nhiệm vụ của ngành trong tương lai gần. Bối cảnh hiện nay, số sinh viên học ngành sư phạm tiếng Hàn là hạn chế, mới dừng lại ở con số một hai đơn vị. trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội mới tuyển sinh năm đầu tiên (2018), dự kiến mỗi khóa khoảng 25-30 sinh viên. Những vấn đề giảng dạy các môn giáo học pháp, thực hành giảng dạy, chuẩn bị cơ sở thực tập giảng dạy cho nguồn nhân lực này cũng cần được cơ sở đào tạo gấp rút hoàn tất công tác chuẩn bị để triển khai đạt hiệu quả cao.

4. Kết luận

Bài viết phân tích hiện trạng giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam trên ba bình diện pháp lý, thực tiễn và nhu cầu xã hội, tính khoa học giáo dục. Về mặt thực tiễn xã hội, tiếng Hàn đang được đánh giá cao và nhận được sự quan tâm lớn của xã hội. Về bình diện pháp lý, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khẳng định vị thế của tiếng Hàn trong mối quan hệ bình đẳng với các ngoại ngữ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Về bình diện khoa học giáo dục, đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu dần trẻ hóa và trưởng thành, hoạt động có tổ chức trong Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc, tuy nhiên, cần nâng cao chất lượng của tạp chí Hàn Quốc để có thể khẳng định vị thế của ngành Hàn quốc học trong giới khoa học xã hội trong nước và quốc tế. Đề thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của sự nghiệp giáo dục Hàn Quốc học tại Việt Nam, cần mở rộng phạm vi, cấp độ và loại hình đào tạo, đa dạng hóa các ngành học... nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực tiếng Hàn. Bên cạnh đó, việc xây dựng và phát triển Hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho người Việt sẽ tiếp tục khẳng định vị thế của giáo dục tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân, nâng cao năng lực khảo thí, tạo tác động tích cực cho công tác dạy và học tiếng Hàn. Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo theo đường hướng giao tiếp, cần đặc biệt chú trọng công tác xây dựng hệ thống học liệu cho các học phần thực hành tiếng Hàn và các học phần lý thuyết, thực hành của các chuyên ngành. Bên cạnh đó, cần xây dựng kế hoạch phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu và giảng dạy bằng các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh

nghiệm, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, tạo môi trường hoạt động và công bố kết quả nghiên cứu, quan tâm thích đáng đối với đội ngũ cán bộ giảng dạy ở bậc phổ thông, quản lý tốt chất lượng giáo viên tiếng Hàn ở các trung tâm ngoại ngữ. Có thể thấy, hiện tại, sự nghiệp giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam đã chuẩn bị đủ các yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" để có thể tạo nên "bước tiến mới", nhảy vọt cả về lượng và chất, đáp ứng nhu cầu của xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Ngọc (2017), 베트남 내 한국어 능력 시험 (Topik) 의 현황과 전망, Kiyếu Khoa học quốc tế: Giáo dục ngôn ngữ, văn hóa và đánh giá năng lực tiếng Hàn Quốc 한국.베트남 한국 언어 문화 교육과 한국어 능력 평가 - 한국어 능력 시험 (Topik) 을 중심으로 자료집. Đại học Hà Nội, 국제 한국 언어 문화 학회, 국립 국제 교육원 phối hợp tổ chức tháng 5/2018. (tr.38-48)
2. Nguyễn Thị Thắm (2017), *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: hiện trạng và những thách thức* 베트남에서의 한국 연구: 현황 및 문제점, Kiyếu Hội thảo quốc tế Giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam do Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc tại Việt Nam và Đại học Hà Nội tổ chức, tr.302-312
3. Hoàng Thị Yến (2018), *Hướng phát triển hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt*, Kiyếu Hội thảo quốc gia Phát triển hệ thống chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt 베트남인을 위한 한국어 능력 평가 표준 시스템 개발, Đại học Hà Nội, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF), Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 phối hợp tổ chức, 25/8/2018, tr.6-19

THE DEVELOPMENT ORIENTATION OF KOREAN STUDY IN VIETNAM

The article analyses Korea study in Vietnam base on three aspects of legality, practice and social needs, and educational science. In practice, Korean is now highly evaluated and has gained much attention from the society. In legal aspect, the Ministry of Education and Training should affirm the equal position of Korean language to other foreign languages in the national education system. In educational science, Korean magazine quality needs improving to consolidate the position of Korean study in the social science nationally and internationally. On that basis, the development of Korean study in Vietnam

requires: 1) extension of levels, types and fields of study to meet the social needs of Korean-speaking human resource; 2) establishment of a Korean language proficiency assessment system for Vietnamese people to improve their examination competence; 3) improvement in communicative training quality, building learning materials for Korean practicing subjects, theoretical subjects and major practices; 4) nurture and development of human resource for research and teaching through exchange activities such as sharing experience and training.

Keywords: Aspect, development orientation, Korean study, Vietnam

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG GIÁO DỤC NGÀNH HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM

Trần Thu Cúc*

Tóm tắt

Bước vào thời đại công nghệ thông tin, các sản phẩm công nghệ đã và đang được sử dụng rộng rãi trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Ứng dụng công nghệ trong giáo dục đào tạo nói chung và ngành Hàn Quốc học nói riêng đã được đưa vào thực hiện tại Việt Nam. Chính phủ cũng đã thông qua đề án và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện việc áp dụng công nghệ thông tin vào giáo dục đào tạo tại các cơ sở đào tạo trên cả nước. Bài viết này trình bày một số công nghệ có thể áp dụng trong việc dạy, học và nghiên cứu lĩnh vực ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, đó là: nguồn tài liệu đa phương tiện, hệ thống lưu trữ đám mây, phương tiện mạng xã hội, lớp học trực tuyến và các sản phẩm điện tử thông minh. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục còn gặp một số trở ngại như nhận thức tiêu cực của người tham gia, thiếu cơ sở hạ tầng và hạn chế về kỹ năng sử dụng các loại phương tiện. Vì vậy, bài viết đã đưa ra một số giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề này như phương án nâng cao nhận thức, xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua hợp tác với doanh nghiệp, và tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng sử dụng các loại phương tiện.

Từ khóa: Đào tạo ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, ứng dụng công nghệ, thiết bị điện tử thông minh, giáo dục thông minh

1. Giới thiệu

Bước vào thời đại công nghệ thông tin, các sản phẩm công nghệ đã và đang được sử dụng rộng rãi trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Bên cạnh đó, mô hình đào tạo ngày nay có sự chuyển đổi so với trước kia, tập trung vào đối tượng người học. Điều này đặt ra nhu cầu cho việc đổi mới cách thức đào tạo. Đó là những đổi mới nhằm đem đến mô hình lớp học tham gia - trải nghiệm, ở đó người học được phát huy tối đa các giác quan, trực tiếp cảm nhận và tiếp cận các nguồn tài liệu phong phú dành cho học tập, đồng thời đẩy mạnh sự tương tác giữa học sinh và giáo viên, tương tác với các bạn học cùng. Trên thế giới, việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng các nhu cầu này đã trở thành xu thế. Theo đó, ứng dụng công nghệ trong giáo dục đào tạo nói chung và ngành Hàn Quốc học nói riêng cũng đã bắt đầu được thực hiện tại Việt Nam. Ứng dụng công nghệ trong giáo dục đào tạo nói chung đã được luận bàn rộng rãi, tuy nhiên việc ứng dụng đối với ngành Hàn Quốc học vẫn chưa được bàn đến cụ thể. Trong điều kiện đó, bài viết này trình bày một số công nghệ có thể

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

áp dụng cũng như những trở ngại trong việc thực hiện và đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề này trong việc dạy, học và nghiên cứu lĩnh vực ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam.

2. Tổng quan tài liệu về các khái niệm liên quan

Bàn về ứng dụng công nghệ trong môi trường giáo dục, đào tạo, các học giả Hàn Quốc Kim Hye Jeong (năm 2013), Choi Sook Ki (năm 2013), Kim Sang Han (năm 2013), Pi Su Young (năm 2015), Jo Jae Choon và Lim Heui Seok (năm 2012), Lee Hyun Ju và Cho Tae Rin (năm 2012), Noh Kyoo Sung và Ju Seong Hwan (năm 2013) đưa ra quan điểm tập trung vào việc dạy và học môn Quốc ngữ (Ngôn ngữ Hàn Quốc) tại Hàn Quốc xoay quanh khái niệm “giáo dục thông minh” (smart education).

Học giả Kim Hye Jeong (năm 2013) bàn về mối tương quan của môi trường giáo dục thông minh và đặc tính chuyên môn của giáo viên môn Quốc ngữ cho rằng, cần phải kết hợp kỹ năng của người dạy với tính chất đặc thù của môn Quốc ngữ để phát huy kỹ năng thông minh của người dạy trong môn học này.¹ Choi Sook Ki (năm 2013) quan sát phương pháp dạy và học môn Quốc ngữ thông qua giáo dục thông minh theo một phương diện khác. Theo tác giả, “Việc đưa công nghệ giáo dục thông minh vào phương pháp dạy và học môn Quốc ngữ được phân chia theo hai hướng tùy theo mục đích. Hướng thứ nhất sử dụng thiết bị thông minh như một phương thức sửa đổi cách dạy và học cũ, nâng cao năng lực trao đổi, qua đó tăng

hiệu quả đạt được của việc dạy và học môn Quốc ngữ nhờ trợ giúp của công nghệ. Hướng thứ hai là thiết lập môi trường giáo dục thông minh - môi trường thúc đẩy việc thực hiện bồi dưỡng kỹ năng học vấn và tri thức, thông qua hỗ trợ nội dung đào tạo và phương pháp dạy học kỹ năng học vấn và tri thức thông tin - một kỹ năng cốt lõi trong thế kỷ 21.²

Học giả Pi Su Young (năm 2015) phân tích các kỹ năng giáo dục của việc sử dụng thông tin thông qua các thiết bị thông minh trong thời đại tích hợp như tìm kiếm thông tin, trao đổi, hợp tác, chia sẻ, viết báo cáo, lưu trữ tài liệu, đánh giá trực tuyến, và quản lý dự án. Kết quả của bài khảo sát tập trung vào người học về việc sử dụng thiết bị thông minh cho thấy học sinh cảm thấy có năng lực sử dụng thông tin nhờ thiết bị thông minh và hiệu quả bản thân được nâng cao hơn.³ Tương tự, Jo Jae Choon và Lim Heui Seok (năm 2012) đưa ra mô hình CTLA (Creation, Teaching, Learning and Assessment - Thiết lập, Dạy, Học và Đánh giá) dành cho giáo dục thông minh dựa trên đặc tính của người học. Khác với trước đây, học sinh trong thời đại kỹ thuật số ngày nay mang các đặc tính: lựa chọn, phù hợp, chuyên gia, người thu thập, hợp tác, sự lý thú, tốc độ và cách tân. “Trong tất cả mọi việc, họ muốn tự mình lựa chọn, muốn điều phù hợp với bản thân, muốn thu thập và tiếp nhận nhiều thông tin trong tất cả mọi việc. Họ muốn hợp tác một cách dễ dàng với người khác để trao đổi thông tin,

² 최숙기(2013), 스마트 교육 환경에 기반한 국어과 교수 학습의 방법적 전환, 청람어문교육, 2013.12.31. Vol. 48, 69~96쪽.

³ 피수영(2015), 융복합 교육 시대에 스마트기기의 교육적 활용방안, Journal of Digital Convergence. 2015.6.20. <http://dx.doi.org/10.14400/JDC>.

¹ 김혜정(2013), 스마트교육 환경과 국어교사의 전문성, 청람어문교육, 2013.12.31. Vol. 48, 97~123쪽.

từ đó tìm kiếm sự lý thú, tốc độ và cách tân. Vì vậy, cần phải xây dựng chiến lược dạy học phù hợp với những đặc tính biến đổi này của người học.⁴

Việc ứng dụng công nghệ vào dạy và học còn được thể hiện ở nguồn tài liệu do giáo viên và học sinh sử dụng. Lee Hyun Ju và Cho Tae Ri (năm 2012) đã nghiên cứu loại hình và phương thức xây dựng tài liệu đa phương tiện dành cho việc dạy và học tiếng Hàn Quốc nhằm thiết lập “thư viện số tài liệu dạy và học tiếng Hàn Quốc” của Quỹ Nuri-Sejong hakdang. Các tác giả cũng đề xuất xây dựng hệ thống phân loại tra cứu và gắn với siêu dữ liệu (metadata) để có thể tra cứu tài liệu một cách hiệu quả và sử dụng các tài liệu đa phương tiện.⁵

Để thiết lập môi trường giáo dục thông minh, Noh Kyoo Sung và Ju Seong Hwan (năm 2013) đã phân tích khái niệm giáo dục thông minh và chính sách thực hiện trên các khía cạnh về công nghệ và cơ sở hạ tầng, về mặt giáo viên, lưu thông và hệ thống, từ đó đưa ra phương án thực hiện dựa trên quan điểm mang tầm vĩ mô thông qua việc nâng cao vai trò của các bên liên quan có trách nhiệm với nội dung và công nghệ, cơ sở hạ tầng của giáo dục thông minh.⁶

Khái niệm “học tập thông minh” (smart learning) được đề cập trong mối tương quan với giáo dục thông minh. Theo Lee Su Hyun (năm 2018), học tập thông minh

có thể hiểu là phương pháp học tập sử dụng công nghệ thông tin và nguồn tài liệu phong phú, phù hợp với trình độ của người học thông qua các thiết bị thông minh và phương tiện mạng xã hội, qua đó nâng cao tối đa hiệu quả học tập.⁷

Trong bài nghiên cứu của nhóm các học giả Zhu et al. (năm 2016), người học được coi là trọng tâm của giáo dục thông minh với tên gọi “người học thông minh” (smart learner). Giáo dục thông minh đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có các kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm chủ thế kỷ 21, và công nghệ trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường giáo dục thông minh.⁸

Theo Nguyễn Văn Long (năm 2016), quá trình ứng dụng công nghệ thông tin vào giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng trên thế giới được chia là ba giai đoạn, cụ thể: giai đoạn giới thiệu công nghệ vào lớp học (Introduction); giai đoạn tích hợp công nghệ vào lớp học (Integration); và giai đoạn vô hình hoá công nghệ trong lớp học (Invisibilisation). So với các quốc gia tiên tiến, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam được đánh giá đang ở ngưỡng cuối của giai đoạn một (Introduction).⁹

Ứng dụng công nghệ trong giáo dục là một trong những nội dung được xúc tiến thực hiện vì sự nghiệp giáo dục đào tạo

⁴ 조재춘, 임희석(2012), 교수-학습 활동과 학습자의 특성을 고려한 스마트교육 개념모델, 한국컴퓨터교육학회 논문지 제15권 제4호(2012.7). 45쪽.

⁵ 이현주, 조태린(2012), 한국어 교육 멀티미디어 자료의 유형과 구축 방식, 누리-세종학당의 ‘디지털 자료관’ 구축을 위하여, Journal of Korean Language Education 23-1: 25-45쪽.

⁶ 노규성, 주성환(2013). 스마트교육 환경 분석과 정책 제언. 디지털정책연구 제11권 제4호(2013.4). 35-44 쪽.

⁷ 이수현(2018), “가상현실을 활용한 영어 말하기 수업이 학습자의 말하기 능력과 정의적 영역에 미치는 영향”, 석사학위논문, 사이버한국외국어대학교 TESOL 대학원.

⁸ Zhu et al.(2016), A Research Framework of Smart Education, Smart Learning Environments 3:4 DOI 10.1186/s40561-061-0026-2. P. 5.

⁹ Nguyễn Văn Long (2016). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 32, Số 2, tr. 36-47.

tại Việt Nam. Căn cứ theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 117), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án 117 vào ngày 23/05/2017. Trong bản Kế hoạch, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề ra các nhiệm vụ cụ thể cho việc thực hiện, một vài nhiệm vụ đó là: tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ứng dụng chuyên ngành cho cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ; xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật quy định điều kiện hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng; điều kiện hoạt động của đại học trực tuyến và hướng dẫn triển khai thực hiện; triển khai xây dựng và hoàn thiện cổng thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số, thông tin về sản phẩm đầu ra của các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục bảo vệ môi trường) liên thông, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo đại học nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo trong giáo dục đại học.¹⁰ Cũng theo bản kế hoạch này, các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ chủ trì triển khai một

số nhiệm vụ cụ thể như: Triển khai hệ thống học tập trực tuyến tại các cơ sở đào tạo đại học; lựa chọn, sử dụng các bài giảng trực tuyến của nước ngoài phù hợp với điều kiện trong nước; hình thành cơ sở đào tạo đại học trực tuyến trên cơ sở các điều kiện hiện có thông qua nguồn vốn đầu tư của nước ngoài, doanh nghiệp; lựa chọn, sử dụng chương trình, giáo trình, khoá học trực tuyến của nước ngoài; tăng cường dạy - học công nghệ thông tin bằng tiếng Anh và các ngoại ngữ khác; tổ chức các khoá bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc thực tế; tổ chức các khoá bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá.¹¹

Như vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và nghiên cứu khoa học được đặt ra là nhiệm vụ cho các cơ sở đào tạo thực hiện. Giảng dạy, học tập và nghiên cứu ngành Hàn Quốc học cũng không nằm ngoài chủ trương này. Bài viết này trình bày một số ứng dụng của công nghệ như công nghệ thông tin, phương tiện mạng xã hội, thiết bị thông minh trong việc dạy, học và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, cùng với những điểm hạn chế trong việc thực hiện và đưa ra các ý kiến nhằm thúc đẩy việc thực hiện một cách có hệ thống ứng dụng công nghệ trong dạy và học của ngành học này.

3. Các công nghệ khả thi trong giáo dục ngành Hàn Quốc học

- Tài liệu đa phương tiện

Tài liệu, trong đó có giáo trình, là một yếu tố quan trọng trong việc dạy, học và

¹⁰ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Kế hoạch Thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”*, Số 345/KH-BGDĐT, ngày 23.5.2017, điểm h, q, t mục 1.

¹¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ctsdd. Điểm a, b, c, d mục 2.

ngiên cứu. Các loại tài liệu trực tuyến ra đời do sự phát triển của công nghệ thông tin giúp khắc phục hạn chế về mặt không gian và thời gian. Theo Lee Hyun Ju và Cho Tae Ri (năm 2012), các tài liệu phục vụ cho giáo dục được phân loại thành “tài liệu làm mẫu”, “tài liệu giải thích” và “tài liệu luyện tập”. Các tác giả cũng đã đề cập đến ưu điểm của tài liệu đa phương tiện, đó là “tính chất đa phương tiện khiến cho người học được vận dụng mọi giác quan để tiếp nhận thông tin, không chỉ giúp người học hiểu được nội dung học tập một cách dễ dàng, hơn thế nữa tài liệu đa phương tiện còn tạo sự hứng thú, giúp người học tham gia một cách tích cực vào việc học tập”.¹² Theo quan điểm này có thể thấy tài liệu đa phương tiện với các hình thức đa dạng phong phú có thể được áp dụng trong quá trình dạy, học và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, như tài liệu dạng âm thanh, tranh vẽ, hình ảnh, hình ảnh động, video, văn bản chữ v.v... Có thể lấy ví dụ về sử dụng tài liệu đa phương tiện trong việc học phát âm tiếng Hàn Quốc. Hình ảnh biểu thị hình dáng miệng khi phát âm hay đoạn video phát tiếng địa phương là những tài liệu đa phương tiện hoàn toàn hữu ích giúp người học dễ dàng hình dung và bắt chước.

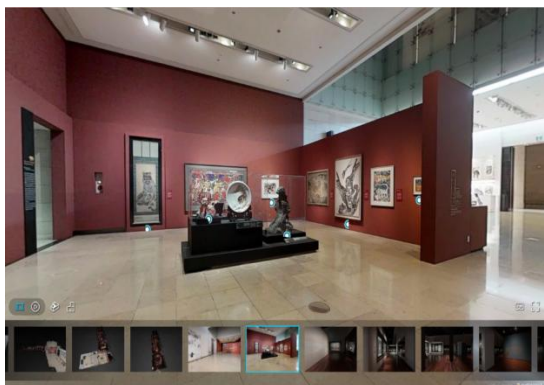
Là một quốc gia có nền công nghệ thông tin phát triển vượt bậc, Hàn Quốc đã thực hiện số hoá tài liệu dành cho giảng dạy và cung cấp nguồn tài liệu số trên nhiều lĩnh vực. Sau đây là một số địa chỉ có thể truy cập và tải về tài liệu cần thiết liên quan đến ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc.

Tên cơ quan chủ quản	Địa chỉ truy cập
Thư viện Quốc gia	http://www.nl.go.kr/nl/
Thư viện Quốc hội	https://www.nanet.go.kr/main.do
Nuri-Sejong hakdang	https://www.sejonghakdang.org/sjcu/home/main.do
Cơ sở Dữ liệu Khoa học Xã hội Hàn Quốc (KOSSDA)	http://www.kossda.or.kr/
Trung tâm Quảng bá Văn hoá Hải ngoại	http://www.kocis.go.kr/
Cơ sở Dữ liệu Nghệ thuật	https://archive.arko.or.kr/
Bảo tàng Quốc gia	http://www.museum.go.kr/site/main/home
Thư viện số - Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (KF)	http://www.kf.or.kr/archives/main/main.do

<Địa chỉ truy cập nguồn tài liệu số>

Một trong những địa chỉ đáng lưu ý được liệt kê ở bảng trên là Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc. Khi truy cập vào địa chỉ của Bảo tàng, người sử dụng được xem triển lãm giống như đi xem trực tiếp tại Bảo tàng nhờ công nghệ thực tế ảo (Virtual Reality, VR), qua đó có thể xem được hình ảnh đa chiều của hiện vật trưng bày bất kể hạn chế về không gian và thời gian. Hiện vật trưng bày đó có thể là di sản văn hoá quốc gia. Như vậy, nhờ vào hình ảnh của công nghệ thực tế ảo, người xem có thể tiếp cận, quan sát và nắm bắt được rõ hơn khi học về văn hoá, lịch sử Hàn Quốc. Thông tin chi tiết về di sản và cảm giác như được xem triển lãm trực tiếp chính là những hiệu quả mà công nghệ thực tế ảo đem lại.

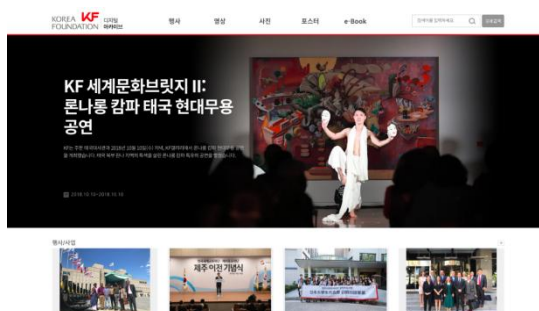
¹² 이현주, 주태리(2012), Op. Cit.



<Xem triển lãm qua máy tính bằng công nghệ thực tế ảo>¹³

Hiệu quả của công nghệ thực tế ảo được sử dụng trong giáo dục cũng đã từng được đề cập đến trong nghiên cứu của Lee Su Hyun (năm 2018). Theo tác giả, “lớp học môn Nói tiếng Anh áp dụng công nghệ thực tế ảo bằng cách sử dụng thiết bị thông minh có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hoàn thành học tập của người học và sự tập trung. Đó là những ưu điểm và cũng là yếu tố chủ đạo của thực tế ảo.”¹⁴

Ngoài ra, khi truy cập vào Thư viện số của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (KF), người sử dụng có thể tải về các tài liệu hình ảnh, video v.v... để phục vụ cho việc dạy, học và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc như giáo trình “Tiếng Hàn tổng hợp”, bản điện tử “Tạp chí Koreana” v.v... Trong thời đại thông tin bùng nổ như hiện nay thì việc tra cứu nguồn tài liệu từ những địa chỉ của các cơ quan chủ quản như trên sẽ đảm bảo được tài liệu chính thống và có bản quyền, góp phần ngăn chặn việc sao chép bất hợp pháp.



<Giao diện trang Thư viện số của KF>¹⁵

Một nguồn tài liệu hữu ích khác là Nuri-Sejong hakdang. “Thư viện số dành cho giáo dục ngôn ngữ Hàn Quốc” của Nuri-Sejong hakdang được xây dựng với mục đích là nơi tập trung, chia sẻ tài liệu dành cho giáo dục ngôn ngữ Hàn Quốc, chủ yếu là tài liệu đa phương tiện, giúp cho giáo viên tiếng Hàn ở khắp nơi trên thế giới có thể sử dụng theo các môi trường giáo dục khác nhau.”¹⁶

- Dịch vụ lưu trữ đám mây và phương tiện mạng xã hội

Ứng dụng công nghệ trong môn Viết thông qua lưu trữ đám mây và mạng xã hội đã được phân tích trong nghiên cứu của Choi Sook Ki (năm 2013).¹⁷ Đó là hoạt động lưu trữ và đăng tải bài tập Viết lên hệ thống lưu trữ đám mây như Google Drive, Dropbox, Naver, sau đó thực hiện các cuộc trao đổi thông tin trong thời gian thực giữa giáo viên và học sinh, thông qua email, mạng xã hội tạo thành hoạt động dạy và học môn Viết theo mô hình hợp tác. Việc sử dụng dịch vụ lưu trữ đám mây để lưu trữ và chia sẻ, cũng như phương tiện mạng xã hội để trao đổi thông tin không chỉ áp dụng cho chỉ riêng môn học

¹³ 한국국립중앙박물관이 주최하는 ‘동아시아의 호랑이 미술’ 가상현실 전시.

¹⁴ 이수현(2018), Op. Cit.

¹⁵ <http://www.kf.or.kr/archives/main/main.do>

¹⁶ 이현주, 조태린(2012), Op. Cit.

¹⁷ 최숙기(2013), Op. Cit.

Viết mà còn có tác động tích cực đến các môn học khác. Nhắc đến mạng xã hội không thể không bỏ qua Facebook hay Kakaotalk, những mạng xã hội phổ biến hiện nay. Xét về mặt trao đổi thông tin giữa giáo viên - học sinh, giữa các học sinh với nhau thì các mạng xã hội này thể hiện vai trò tích cực, vượt qua được hạn chế về thời gian và không gian của lớp học. Chỉ cần tạo nhóm trên Facebook cho các thành viên lớp học, bao gồm cả giáo viên, tất cả mọi người đều có thể trao đổi thông tin một cách tức thì, nhanh chóng, cũng như truyền tải các tài liệu có liên quan đến môn học để có thể tìm hiểu trước, ôn tập, hay giáo viên cũng có thể giải đáp được thắc mắc của học sinh.

- Học tập trực tuyến (e-Learning)

Theo Lee Su Hyun (năm 2018), “người học theo hình thức học tập trực tuyến (e-Learning) ở một không gian vật lý cố định trong môi trường máy tính kết nối internet dây, được trải nghiệm học tập không giới hạn về thời gian, không gian thông qua môi trường ảo của máy tính, qua đó có nhiều sự lựa chọn học tập hơn, có cơ hội với các chủ đề và nội dung học tập đa dạng mà không có bất cứ giới hạn nào.”¹⁸

Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (KF) là nơi thực hiện dự án học trực tuyến KF Global e-school, tổ chức chương trình học Hàn Quốc học trong thời gian thực tại các trường đại học tham gia chương trình. Trong đó, các trường đại học danh tiếng của Hàn Quốc là đơn vị cung cấp bài giảng dưới sự hỗ trợ của KF, với các môn học thuộc nhiều lĩnh vực liên quan đến Hàn Quốc như chính trị, kinh tế, lịch sử, văn hoá.¹⁹

Theo tổng kết chương trình KF Global e-school năm 2017, hiện có sáu trường đại học tại Việt Nam là đối tác thực hiện: trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, trường Đại học Hà Nội, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.²⁰ Lớp học trực tuyến KF e-school góp phần giải quyết khó khăn do thiếu hụt về nhân lực đào tạo chuyên môn nhờ trợ giúp của công nghệ hình ảnh từ xa. Về phía người học và người nghiên cứu, chương trình đem lại hiệu quả cao do được tiếp thu kiến thức từ lớp học do chính giáo viên người bản xứ thực hiện.

- Thiết bị thông minh

Điện thoại thông minh, máy tính bảng - những thiết bị thông minh này là tiến bộ của công nghệ thông tin và là những thiết bị hữu ích cho giáo dục. Như đã liệt kê ở trên, thiết bị thông minh giúp người dùng có thể tra cứu tài liệu đa phương tiện, sử dụng dịch vụ lưu trữ đám mây và phương tiện mạng xã hội. Ngoài ra, các ứng dụng trên thiết bị thông minh như *Memrise* - phần mềm học từ vựng và cấu trúc tiếng Hàn theo kiểu trò chơi, *Bookcube* - ứng dụng tải và đọc sách điện tử từ các thư viện điện tử uy tín của Hàn Quốc, hay phần mềm *Podcast* cung cấp các tài liệu nghe giúp học tập môn Nghe là những ví dụ cho việc sử dụng thiết bị thông minh trong học tập. Tính năng tức thì và thuận tiện của thiết bị thông minh khiến người sử dụng dễ dàng thao tác để vận dụng cho

¹⁸ 이수현(2018). Op. Cit.

¹⁹ 한국국제교류재단 글로벌 e-스쿨 사업소개

²⁰ KF. 2017 KF글로벌 e-스쿨 지원실적

việc học các môn của ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Viết phần mềm dạy học liên quan đến ngành học này trên thiết bị thông minh cũng là một lĩnh vực đáng khai thác cho giáo viên ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam.

Trên đây là tổng hợp các ứng dụng công nghệ có thể thực hiện cho dạy, học và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Công nghệ là phương tiện tham gia giúp hình thành môi trường dạy, học và nghiên cứu thông minh, vượt qua hạn chế về không gian, thời gian. Cả người dạy và người học đều có thể tiếp nhận thông tin đa dạng qua các giác quan, nhờ đó tính trực quan sinh động và sự hứng thú tăng lên, giúp phát huy khả năng sáng tạo và dẫn tới hình thành môi trường giáo dục thông minh.

4. Những trở ngại và đề xuất thực hiện ứng dụng công nghệ trong giáo dục một cách có hệ thống

Công nghệ đã bắt đầu được đưa vào áp dụng trong công tác giáo dục ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam. Quá trình thúc đẩy thực hiện việc áp dụng công nghệ còn gặp nhiều trở ngại như sau:

Thứ nhất, nhận thức về việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế. Đó là bởi sự hiểu biết chưa đầy đủ về đổi mới phương pháp giáo dục có áp dụng công nghệ. Hơn nữa, có một số lo ngại cho rằng công nghệ sẽ làm giảm vai trò của người dạy học hay việc sử dụng internet quá đà. Tuy nhiên, dù không phủ nhận rằng công nghệ mang lại những hiệu quả tích cực trong giảng dạy, nhưng công nghệ chỉ đóng vai trò là vật trung gian, là phương tiện trao đổi thông tin giữa giáo viên và học sinh, giữa học sinh với nhau, hoàn toàn không thể thay thế cho giáo viên.

Thứ hai, trở ngại về mặt cơ sở hạ tầng. Nhìn chung, trang thiết bị cho giáo dục tuy đã được lắp đặt tại các trường, nhưng nhiều bộ phận hoặc đã lỗi thời, hoặc hỏng hóc. Máy tính vẫn chưa được phổ cập hoàn toàn, nhiều nơi vẫn chưa được lắp đặt mạng internet. Hơn nữa, không gian chính cho giảng dạy vẫn là lớp học. Điều kiện cơ sở vật chất nghèo nàn và sử dụng không linh hoạt không gian trong và ngoài lớp học là những trở ngại gây khó khăn cho việc áp dụng công nghệ vào giáo dục một cách có hệ thống.

Thứ ba, kỹ năng sử dụng các loại phương tiện (media literacy) cũng có thể tác động tiêu cực đến việc áp dụng công nghệ trong giáo dục. Giáo viên và học sinh nếu không đạt được các kỹ năng sử dụng phương tiện cơ bản sẽ không tận dụng được công nghệ trong dạy và học một cách hiệu quả. Như vậy, các hình thức học trực tuyến hay xa hơn nữa là giáo dục thông minh sẽ khó mà thực hiện được.

Để giải quyết các điểm trở ngại trong quá trình thực hiện áp dụng công nghệ trong giáo dục ngành ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, bài viết đưa ra một số đề xuất như sau.

Thứ nhất, cần phải nâng cao nhận thức về việc áp dụng công nghệ trong giáo dục. Để thực hiện được điều này, trước hết cần tiến hành điều tra, khảo sát mức độ hiểu biết và nhận thức của các đối tượng thực hiện về việc áp dụng công nghệ trong giáo dục, dựa vào đó mà xây dựng phương án nâng cao nhận thức phù hợp. Bên cạnh đó, nghiên cứu và giới thiệu cách thức áp dụng công nghệ trong giáo dục nhằm hoàn thiện phương pháp dạy, học và nghiên cứu đã được thực hiện ở các nước khác cũng sẽ góp phần nâng cao nhận thức về vấn đề này.

Thứ hai, cần phải xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ. Việc lắp đặt các trang thiết bị cơ bản như máy tính, màn chiếu, máy chiếu, mạng internet, loa là nhiệm vụ của cơ sở đào tạo. Hình thức hợp tác khu vực công và tư nhân, hay hợp tác nhà trường với doanh nghiệp là giải pháp để huy động nguồn vốn thực hiện. Các cơ sở đào tạo có thể xem xét việc kêu gọi hỗ trợ về mặt công nghệ từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin như tập đoàn Samsung của Hàn Quốc và FPT của Việt Nam. Hiện nay, tập đoàn điện tử Samsung đang vận hành chương trình “trường học thông minh” (smart school), tập trung vào thiết bị thông minh, nội dung, tương quan giữa người dạy - người học để nhằm thực hiện chương trình giáo dục sáng tạo.²¹ Các trường học có thể tìm hiểu về chương trình này để đưa ra một đề án xúc tiến hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp.

Thứ ba, tổ chức các khoá đào tạo nhằm nâng cao năng lực sử dụng các loại phương tiện (media literacy) cho giáo viên. Theo Nguyễn Văn Long (năm 2016), để áp dụng công nghệ thông tin trong giáo dục một cách hiệu quả, giáo viên cần phải có kiến thức và nắm được các đường hướng ứng dụng công nghệ thông tin: “đường hướng hành vi” (behavioural approach), “đường hướng tri nhận - kiến tạo” (cognitive - constructive approach), và “đường hướng tri nhận” (cognitive approach).²² Như vậy, giáo viên có năng lực và kiến thức về công nghệ sẽ thiết kế, tổ chức lớp học phù hợp căn cứ theo đánh giá năng lực của học sinh và môi trường giáo dục dựa trên các đường hướng ứng dụng này.

²¹ <https://www.samsung.com/vn/aboutsamsung/sustainability/corporate-citizenship/education/smart-school/>

²² Nguyễn Văn Long (2016), sdd.

5. Kết luận

Bài viết đã tổng hợp các công nghệ có thể thực hiện cùng với trở ngại của việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục đào tạo ngành ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Công nghệ thông tin và công nghệ thông minh như tài liệu đa phương tiện, hệ thống lưu trữ đám mây, mạng xã hội, học tập trực tuyến e-Learning, và thiết bị thông minh đem đến nguồn tài liệu phong phú, đồng thời hỗ trợ cho việc trao đổi thông tin giữa những người học, giữa người học và người dạy diễn ra trong thời gian thực, đem đến hiệu quả tích cực cho việc dạy, học và nghiên cứu. Tuy còn nhiều trở ngại trong việc xúc tiến thực hiện ứng dụng công nghệ trong do hạn chế về mặt nhận thức của đối tượng tham gia, cơ sở vật chất chưa bảo đảm, thiếu hụt về năng lực sử dụng, nhưng một số giải pháp có thể thực hiện để cải thiện tình hình. Đó là nâng cao nhận thức, tìm kiếm cơ hội hợp tác nhà trường - doanh nghiệp nhằm xây dựng cơ sở vật chất, và đào tạo nâng cao năng lực sử dụng các loại phương tiện cho giáo viên. Những giải pháp này sẽ góp phần thực hiện ứng dụng công nghệ trong giáo dục ngành ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam một cách hệ thống và tiến xa hơn là xây dựng môi trường giáo dục thông minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Kế hoạch Thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”*, Số 345/KH-BGDĐT, ngày 23.5.2017.

2. Nguyễn Văn Long (2016). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 32, Số 2, tr. 36-47.

3. Samsung.
<https://www.samsung.com/vn/aboutsamsung/sustainability/corporate-citizenship/education/smart-school/>

B. Tài liệu tiếng Anh

4. Zhu et al.(2016), A Research Framework of Smart Education, Smart Learning Environments 3:4 DOI 10.1186/s40561-061-0026-2. P. 5.

C. Tài liệu tiếng Hàn

5. 김혜정(2013), 스마트교육 환경과 국어교사의 전문성, 청람어문교육, 2013.12.31. Vol. 48, 97~123쪽.
6. 노규성, 주성환(2013). 스마트교육 환경 분석과 정책 제언. 디지털정책연구 제11권 제4호(2013.4). 35-44 쪽.
7. 조재춘, 임희석(2012), 교수-학습 활동과 학습자의 특성을 고려한 스마트교육 개념모델, 한국컴퓨터교육학회 논문지 제15권 제4호(2012.7). 45쪽.
8. 이수현(2018), “가상현실을 활용한 영어 말하기 수업이 학습자의 말하기 능력과 정의적 영역에 미치는 영향”, 석사학위논문, 사이버한국외국어대학교 TESOL 대학원.
9. 이현주, 조태린(2012), 한국어 교육 멀티미디어 자료의 유형과 구축 방식. 누리-세종학당의 ‘디지털 자료관’ 구축을 위하여, Journal of Korean Language Education 23-1: 25-45쪽.
10. 최숙기(2013), 스마트 교육 환경에 기반한 국어과 교수 학습의 방법적 전환, 청람어문교육, 2013.12.31. Vol. 48, 69~96쪽.
11. 피수영(2015), 융복합 교육 시대에 스마트기기의 교육적 활용방안, Journal of Digital Convergence. 2015.6.20.
<http://dx.doi.org/10.14400/JDC>.
12. 한국국제교류재단(KF). 2017 KF글로벌 e-스쿨 지원실적
13. 한국국제교류재단(KF).
<http://www.kf.or.kr/archives/main/main.do>

Abstract

EDUCATIONAL UTILIZATION OF TECHNOLOGY IN KOREAN STUDIES IN VIETNAM - FOCUSING ON KOREAN LANGUAGE AND CULTURE STUDIES -

Entering the Information and Communication Age, technology has been embedded in broad areas, including the education sector. In Vietnam, technology has been utilized in the education industry in general and in Korean studies in particular. According to the government policy of the education industry, Vietnam has set up the overall instruction for the educational utilization of technology all over the country. This paper presents several samples of technology integrating into Korean language and culture studies education, ranging from IT technologies to smart devices such as multi-media resources, cloud storage system, social media, and e-learning. Despite the advantages of technology, there are some obstacles to technology application owing to the matter of awareness, the lack of infrastructure facilities, and media literacy. Therefore, this paper proposes awareness enhancing solution, building facilities through the cooperation between firms and universities, and media literacy training for teachers in order to tackle the mentioned issues.

Keywords: Korean language and culture studies education in Vietnam, educational utilization of technology, IT technology, smart devices, smart education

HIỆN TRẠNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM LƯU TRÚ DIỆN VISA D-4-1 TẠI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG HÀN QUỐC (TỪ NĂM 1998 ĐẾN NĂM 2016)

*Nguyễn Thị Ny**

Tóm tắt

Trong quá trình toàn cầu hóa về kinh tế xã hội, thị trường lao động Hàn Quốc đã trở thành một thị trường lao động năng động với quy mô nhập khẩu lao động lớn. Cùng với sự đa dạng về quốc tịch và tư cách lưu trú của người lao động nước ngoài, thị trường lao động Hàn Quốc mang theo những vấn đề phức tạp về quản lý thị trường lao động như lao động bất hợp pháp.

Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu và điều tra bảng hỏi, bài viết này tiến hành khảo sát hiện trạng lao động Việt Nam lưu trú tại Hàn Quốc dưới diện visa D-4-1 ở các phương diện như hiện trạng nhập cảnh, hiện trạng tham gia hoạt động lao động. Khảo sát này là cơ sở cần thiết để tìm ra giải pháp cho những vấn đề trong quản lý lao động nước ngoài (gồm có lao động Việt Nam) tại thị trường lao động Hàn Quốc hiện nay.

Từ khóa: thị trường lao động Hàn Quốc, người lao động Việt Nam, hiện trạng nhập cảnh và lao động, visa D-4-1

Mở đầu

Bài viết này sẽ đi vào phân tích thực trạng lao động của nhóm đối tượng lưu trú dưới diện visa không phải là visa lao động, song có tỉ lệ lớn đang tham gia vào hoạt động lao động tại Hàn Quốc, trong đó tập trung vào nhóm đối tượng lao động mang quốc tịch Việt Nam lưu trú theo diện visa D-4-1. Phạm vi nghiên cứu của bài viết sẽ tập trung vào thành phố lớn là thành phố Seoul. Vì các thành phố lớn sẽ quy tụ nhiều trường đại học và là nơi mà nhiều du học sinh lựa chọn đăng ký nhập học. Đồng thời, đây cũng là nơi phát triển về hoạt động kinh tế giúp tạo điều kiện cho các du học sinh muốn tìm kiếm việc làm.

Hiện nay, đối với trường hợp của Việt Nam, trong số các du học sinh nhập cảnh vào Hàn Quốc, thì nhóm du học sinh nhập cảnh, lưu trú theo diện visa D-4-1 là nhóm đối tượng đông đảo và có xu hướng về làm thêm cao. Trong đó, nhóm du học sinh tham gia vào các hoạt động lao động nhưng không khai báo hợp pháp theo quy định của pháp luật đã và đang gây ra những khó khăn trong việc quản lý trên thị trường lao động Hàn Quốc.

Bài viết này lựa chọn cách định nghĩa về “người lao động” theo “Luật tiêu chuẩn lao động” của Hàn Quốc để tiếp cận

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

ngiên cứu. Theo “Luật tiêu chuẩn lao động của Hàn Quốc”: “người lao động” là người cung cấp sức lao động với mục đích tiền lương mà không phân biệt loại nghề nghiệp¹. Cách định nghĩa này sẽ giúp định hình một cách đa dạng và rộng hơn về những đối tượng có thể được xếp vào nhóm “người lao động”. Tiếp cận theo định nghĩa này, chúng ta chưa cần đề cập tới những nội dung cụ thể về độ tuổi lao động và tính hợp pháp về hợp đồng cùng các hoạt động lao động, thì tất cả những đối tượng cung cấp sức lao động với mục đích tiền lương đều được nhìn nhận là “người lao động”.

1. Hiện trạng nhập cảnh vào Hàn Quốc của nhóm theo diện visa D-4-1

“Visa” là từ dùng để chỉ giấy tờ thị thực - là một loại giấy tờ cấp phép cho một công dân của quốc gia nào đó nhập cảnh vào quốc gia khác dưới tư cách lưu trú nhất định trong một khoảng thời gian nhất định. Trong đó, visa D-4-1 được cấp cho đối tượng đi du học Hàn Quốc theo khóa học tiếng Hàn ngắn hạn hoặc khóa học ngôn ngữ để chuẩn bị trước về kỹ năng tiếng Hàn trước khi chuyển sang học chuyên ngành hệ đại học, cao học.

Bộ giáo dục Hàn Quốc đã đưa ra thống kê về “*Hiện trạng du học sinh nước ngoài tại Hàn Quốc*”² qua các năm từ 2003 - 2016, cho thấy số lượng du học sinh nước ngoài tại Hàn Quốc từ những năm 2000 có xu hướng tăng nhanh. Từ năm 2003 đến năm 2014, Bộ giáo dục Hàn Quốc đã thống kê số lượng du học sinh tại quốc gia này tăng từ con số 12,314 người (năm 2003) lên 84,891 người (năm 2014), tăng khoảng 6,8 lần. Riêng với trường hợp của Việt Nam, thì

số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc cũng gia tăng với tốc độ nhanh. Tính trong khoảng thời gian từ năm 2003 đến năm 2014, con số này đã tăng từ 367 người (năm 2003) lên đến 3,181 người (năm 2014), tăng khoảng 8,6 lần. Theo đó có thể thấy, Hàn Quốc là một trong những quốc gia ở châu Á được lựa chọn làm điểm đến của nhiều du học sinh quốc tế.

Bên cạnh đó, thông qua số liệu thống kê của Sở thống kê Gyeongin về số lượng du học sinh nước ngoài theo từng quốc gia tại khu vực đô thị của Hàn Quốc, có thể thấy trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2016, Việt Nam là quốc gia có mức độ gia tăng lớn về số lượng du học sinh tại khu vực đô thị của Hàn Quốc nói riêng và toàn Hàn Quốc nói chung. Trong khi vào giai đoạn này, Trung Quốc đạt tỷ lệ gia tăng về chỉ số này ở mức 32,6%, Mông Cổ là 57,8%, Mĩ là 8,1%, Đài Loan là 39,1%, đặc biệt là Nhật Bản có mức gia tăng âm, thì Việt Nam đạt mức độ gia tăng lên đến 301,4% về số lượng du học sinh tại khu vực đô thị của Hàn Quốc.

Từ năm 2014 - 2016, Bộ giáo dục Hàn đã thực hiện thống kê cụ thể về số du học sinh theo từng chương trình du học, bao gồm: khóa đào tạo tiếng, chương trình đại học, chương trình cao học. Dựa vào những số liệu thống kê đó, có thể thấy số lượng du học sinh Việt Nam nhập cảnh theo diện visa D-4-1 (chương trình học tiếng Hàn) chiếm số lượng lớn nhất trong tổng số du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc. Đặc biệt, vào năm 2015 và 2016, số lượng du học sinh Việt Nam nhập cảnh và lưu trú theo visa D-4-1 lần lượt đứng vị trí 2/189 và 2/176, tức chỉ đứng thứ 2 sau Trung Quốc trong tổng số quốc gia được thống kê³.

Bên cạnh đó, về hình thức nhập cảnh vào Hàn Quốc của các du học sinh có thể được phân chia làm những loại chính bao gồm: (1) theo diện tự túc, (2) theo giấy mời của chính phủ Hàn Quốc, (3) theo giấy mời của trường đại học, (4) theo diện phái cử của chính phủ, (5) trường hợp khác. Trong đó, số lượng du học sinh đi theo diện tự túc chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số du học sinh nước ngoài tại Hàn Quốc. Từ năm 2012 đến năm 2016, tỉ lệ du học sinh theo chương trình du học tự túc vẫn luôn ghi nhận ở mức cao, và có xu hướng tăng: từ 86,15% năm 2012 tăng lên 86,99% năm 2016⁴. Đối với trường hợp của Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Trong số các du học sinh Việt Nam thì số lượng du học sinh tự túc chiếm tỷ trọng cao nhất và chủ yếu đi theo chương trình học tiếng Hàn. Trong đó, hình thức mà các du học sinh lựa chọn để đăng ký chương trình học tiếng có 3 hình thức chính sau: (1) thông qua các trung tâm du học, (2) thông qua đơn vị trường học đang theo học tại Việt Nam, (3) tự chuẩn bị và nộp hồ sơ theo cá nhân. Trong đó, hình thức phổ biến nhất chính là thông qua các trung tâm du học.

2. Hoạt động lao động của nhóm lưu trú diện visa D-4-1 tại Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của Cục quản lý xuất nhập cảnh Hàn Quốc, chỉ trong giai đoạn từ 1997-2001, số lượng du học sinh dưới diện visa D đã chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng số lượng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc. Từ năm 1998 đến năm 2001, số lượng du học sinh nhập cảnh với visa D đã tăng từ 75,273 người lên 118,172 người. Xếp sau đó là số lượng người nhập cảnh với visa lao động F, tăng từ 11,143 người lên 28,195 người.

Từ năm 2012 đến năm 2015, Cục thống kê Hàn Quốc cũng đã đưa ra thống kê về nhóm có khai báo về hoạt động lao động nhưng đang lưu trú dưới diện visa khác visa lao động (bao gồm visa D-4-1). Trong đó, nhóm du học sinh nước ngoài lưu trú dưới diện D-2 và D-4-1 đã khai báo về hoạt động lao động được ghi nhận dao động ở mức trên 10 nghìn người, chiếm tỉ trọng khoảng 1~2% trong tổng số lao động nước ngoài được khai báo trên thị trường lao động Hàn Quốc. Xét về số lượng lao động được khai báo, thì đây là một con số thấp khi đặt trong tương quan so sánh với tổng số người lao động được khai báo của các nhóm lưu trú tại Hàn Quốc dưới diện visa khác. Con số thấp về số lượng lao động được khai báo đã đặt ra câu hỏi về con số thực tế của người lao động lưu trú dưới diện D-4-1 tại Hàn Quốc khi mà con số được khai báo về hoạt động lao động có sự chênh lệch lớn so với con số nhập cảnh vào Hàn Quốc của nhóm đối tượng theo diện visa này. Việc tham gia vào các hoạt động lao động vì mục đích tiền lương nhưng không khai báo hợp pháp trở thành hiện tượng phổ biến đối với du học sinh theo diện visa D-4-1⁵.

Theo một điều tra thống kê khác về “Tuyển dụng người nước ngoài” của Cục thống kê Hàn Quốc, thì nhóm lưu trú dưới diện visa D-4-1 và D-2 tham gia vào các hoạt động lao động tại khu vực thủ đô Seoul, tỉnh Gyeonggi và thành phố Incheon chiếm tỉ lệ lớn. Điều này có thể được lí giải bằng môi trường tại những khu vực như khu vực đô thị với các hoạt động kinh tế phát triển, đem tới nhiều cơ hội việc làm hơn cho các du học sinh người nước ngoài.

Ngoài ra, qua công thông tin điện tử của Cục thống kê Hàn Quốc và theo điều tra năm 2016 về tỉ lệ du học sinh theo môi trường làm việc, thì nhóm du học sinh làm việc ngoài trường học chiếm tỉ lệ lớn với con số đạt tới 75,6%. Trong đó, nhóm du học sinh nữ có xu hướng làm việc bên ngoài trường học nhiều hơn so với du học sinh nam. Bên cạnh đó, tỉ lệ du học sinh làm việc trong môi trường trường học thì chiếm tỉ lệ thấp hơn hẳn, chỉ ở mức 24,4% và năm 2016.

Cục thống kê Hàn Quốc cũng đã công bố số liệu điều tra vào năm 2015 về thời gian làm việc của người nước ngoài, trong các đối tượng người lao động lưu trú dưới diện visa không phải là visa lao động, thì nhóm chiếm tỉ lệ lớn nhất là nhóm làm việc 40~50 giờ/tuần, cụ thể là chiếm tới 85,2%. Tỉ lệ này cao hơn cả tỉ lệ người lao động trên 40 giờ xét trên quy mô toàn thể (tức thống kê cả nhóm lao động theo visa lao động và không theo visa lao động). Nếu xét trên quy mô toàn thể thì tỉ lệ này ở mức 82% vào năm 2015. Điều này đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp trong hoạt động lao động của những người lao động thuộc nhóm đối tượng này. Khi mà theo đúng quy định của pháp luật, những đối tượng lưu trú dưới diện visa như D-4-1 có thể tham gia vào các hoạt động lao động nhưng phải có giấy phép và bị giới hạn trong phạm vi thời gian làm việc nhất định (khoảng 20 tiếng/ tuần)⁶.

Một trong số những vấn đề được đề cập nhiều liên quan tới thực trạng lao động Việt Nam lưu trú diện visa D-4-1 là vấn đề lao động bất hợp pháp bao gồm: lao động vượt quyền hạn visa, lao động không khai báo. Nguyên nhân của vấn đề

này bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan.

Trong đó, nguyên nhân khách quan bao gồm các điều kiện thuận lợi liên quan tới thị trường lao động Hàn Quốc, bao gồm: (1) mức tiền lương cao và môi trường làm việc tốt trong mối quan hệ tương quan với thị trường lao động Việt Nam; (2) người sử dụng lao động Hàn Quốc muốn thuê lao động Việt Nam do lao động trong nước thiếu và lao động Việt Nam có giá rẻ hơn.

Về nguyên nhân chủ quan, có thể đưa ra một số nguyên nhân chủ yếu về vấn đề lao động bất hợp pháp của lao động Việt Nam (trong đó có diện visa D-4-1) như sau: (1) do cảm thấy gánh nặng kinh tế trong việc trang trải sinh hoạt tại Hàn Quốc và vấn đề kinh tế của gia đình tại quê nhà; (2) khó thích ứng khi quay trở lại Việt Nam nên ở lại Hàn Quốc cư trú sau khi hết hạn visa; (3) thiếu hiểu biết về luật.

Theo số liệu thống kê năm 2017 từ Công thông tin điện tử Thống kê quốc gia Hàn Quốc, có thể thấy tỉ lệ du học sinh tham gia lao động nhưng không khai báo về hoạt động lao động của bản thân chiếm tỉ lệ lớn. Trong đó có một số nguyên nhân chủ quan khác được đưa ra. Đặc biệt là nguyên nhân thiếu hiểu biết về quy định của pháp luật liên quan, và đây là nguyên nhân được nhiều người đưa ra nhất (chiếm 21,7%, năm 2017). Tiếp theo đó là nguyên nhân từ việc làm theo đám đông, tức khi các du học sinh khác không khai báo lao động thì bản thân một du học sinh cũng có suy nghĩ việc khai báo lao động là không cần thiết. Bên cạnh đó, còn có một nguyên nhân được đưa ra tiếp theo là do bản thân thiếu thời gian để làm thủ tục khai báo về hoạt động lao động.

Bảng 1: Tỷ lệ khai báo tham gia hoạt động lao động và lý do không khai báo của du học sinh

Đơn vị: %

Giới tính	2017					
	Khai báo	Không khai báo				
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Do không biết phải khai báo	Do các du học sinh khác không khai báo nên làm theo	Không có thời gian	Khác
Toàn thể	54.6	45.4	21.7	6.4	5.5	11.9
Nam giới	48.0	52.0	26.8	4.5	7.9	12.8
Nữ giới	69.0	31.0	10.4	10.4	-	10.1

Nguồn: Kosis.kr

Nếu nhìn từ phương diện về vấn đề người lao động Việt Nam, thì khi so sánh thị trường lao động Hàn Quốc và thị trường lao động Nhật Bản, có thể thấy nhiều nét tương đồng: (1) người lao động Việt Nam tại hai thị trường này chiếm tỷ lệ lớn và có xu hướng tăng; (2) có tỷ lệ lớn người nước ngoài không lưu trú theo visa lao động nhưng đang tham gia vào các hoạt động lao động; (3) tồn tại nhiều vấn đề liên quan tới lao động người nước ngoài bao gồm lưu trú bất hợp pháp và lao động bất hợp pháp. Tuy nhiên, thị trường lao động Hàn Quốc lại có sự gia tăng cấp biến hơn về những con số liên quan tới số lượng người nước ngoài lưu trú nói chung và nhóm du học sinh nước ngoài nói riêng. Sự gia tăng cấp biến đó kéo theo nhiều những khó khăn về mặt sửa đổi và thi hành chính sách quản lý.

Sự gia tăng của những hiện tượng này kéo theo những hệ quả nghiêm trọng như: sự tổn kém về các chi phí xã hội, vấn đề nhân quyền và ảnh hưởng xấu tới quan hệ quốc tế [Jang Jun Oh, tr24]. Đặc biệt, đối với nhóm du học sinh tham gia vào các hoạt động lao động bất hợp pháp thường phải đối mặt với những vấn đề như bị bóc lột sức lao động, chịu mức

lương thấp hay lao động nhưng không được trả lương. Những vấn đề này đòi hỏi sự nỗ lực của cả Hàn Quốc và Việt Nam trong việc hoạch định và thực thi chính sách quản lý đối với người lao động và sự kết hợp của hai quốc gia để có thể vừa đảm bảo trật tự trên thị trường lao động, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động. Đặc biệt là nhóm du học sinh đang tham gia lao động kiếm tiền tại Hàn Quốc.

3. Kết luận

Thị trường lao động Hàn Quốc trở lên hấp dẫn đối với người lao động đến từ những quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, thị trường lao động Hàn Quốc là một thị trường phức tạp và tồn tại nhiều vấn đề liên quan tới quản lý lao động nước ngoài.

Đối tượng lưu trú diện visa D-4-1 chiếm số lượng đông đảo trong tổng số du học sinh Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc. Bên cạnh đó, có nhiều vấn đề tồn tại liên quan tới quản lý lao động Việt Nam lưu trú diện visa D-4-1 tại thị trường lao động Hàn Quốc. Trong đó vấn đề nổi cộm là vấn đề lưu trú và lao động bất hợp pháp của đối tượng này tại Hàn Quốc.

Giải pháp cho vấn đề quản lý lao động Việt Nam lưu trú diện visa D-4-1 tại

thị trường lao động Hàn Quốc dựa trên việc phân tích các nguyên nhân khách quan và chủ quan, bên cạnh việc nắm bắt đặc thù của nhóm đối tượng. Trong đó, các giải pháp chủ yếu đòi hỏi sự kết hợp giữa phía Hàn Quốc và Việt Nam, bao gồm: sự hỗ trợ của phía nhà trường trong các chương trình định hướng tương lai cho du học sinh tại Hàn Quốc, thực hiện tốt việc giáo dục về pháp luật lao động liên quan tới nhóm đối tượng này và thắt chặt việc quản lý hoạt động lao động của du học sinh. Tuy nhiên, một đòi hỏi cần thiết nữa là sự kết hợp giữa Hàn Quốc và Việt Nam trong việc giám sát và quản lý, để đảm bảo cho quyền lợi của người lao động cũng như quyền lợi và sự phát triển của quốc gia.

CHÚ THÍCH

1. Luật tiêu chuẩn lao động Hàn Quốc

Nguồn: <http://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9%EA%B7%BC%EB%A1%9C%EA%B8%B0%EC%A4%80%EB%B2%95>

2. Bộ giáo dục Hàn Quốc, “Hiện trạng du học sinh nước ngoài tại Hàn Quốc”, nguồn: <http://www.moe.go.kr/boardCnts/view.do?boardID=350&boardSeq=64729&lev=0&searchType=S&statusYN=W&page=1&s=moe&m=040103&opType>

3. Số liệu của bảng được xử lý dựa trên nguồn số liệu thống kê của Bộ giáo dục Hàn Quốc, theo cổng thông tin <http://www.moe.go.kr/newsearch/search.jsp>

4. Số liệu của bảng được xử lý dựa trên nguồn số liệu thống kê của Bộ giáo dục Hàn Quốc, theo cổng thông tin <http://www.moe.go.kr/newsearch/search.jsp>

5. Số liệu được lấy theo nguồn của: Yoon Jung Hye, , *Hiện trạng và vấn đề tuyển dụng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc*, Cục thống kê Hàn Quốc, 2015, tr.6

6. Số liệu được lấy theo nguồn của: Yoon Jung Hye, *Hiện trạng và vấn đề tuyển dụng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc*, Cục thống kê Hàn Quốc, 2015, tr.14

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục Hàn Quốc, “*Hiện trạng du học sinh nước ngoài tại Hàn Quốc*”, nguồn: <http://www.moe.go.kr/boardCnts/view.do?boardID=350&boardSeq=64729&lev=0&searchType=S&statusYN=W&page=1&s=moe&m=040103&opType>
2. Bộ lao động Việt Nam (2012), *Bộ Luật lao động*
3. Cổng thông tin điện tử Viện nghiên cứu lập pháp, *Một số khái niệm về lao động và thị trường lao động*, ngày cập nhật 21/11/2011, nguồn: http://vnclp.gov.vn/ct/cms/Lists/DeTaiNghienCuu/View_Detail.aspx?ItemID=57
4. Cổng thông tin Pháp lệnh quốc gia, *Luật tiêu chuẩn lao động*, ngày cập nhật 20/03/2018, nguồn: <http://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9%EA%B7%BC%EB%A1%9C%EA%B8%B0%EC%A4%80%EB%B2%95>
5. Jang Jun Oh (2002), *Thực trạng và vấn đề của lao động nước ngoài bất hợp pháp (불법외국인 노동자의 실태와 문제점)*, Viện nghiên cứu chính sách hình sự Hàn Quốc
6. Min Kyeong Sam- Kim Pil Ho - Choi In Yeong (2016), *Hiện trạng du học sinh nước ngoài ở khu vực thủ đô (수도권 외국인 유학생 현황)*, Cơ quan thống kê Kyeong-in (경인지방통계청), Hàn Quốc
7. Park Joonsung, *Hình thái lao động của người lao động (근로자의 근로형태)*
8. Yoon Jung Hye (2016), *Hiện trạng và vấn đề tuyển dụng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc (국내 체류 외국인의 고용 현황 및 시사점)*, Nguồn: <http://file.ltoss.co.kr/updata/newout/upload/185/160323132248000001989/%EA%B3%A0%EC%9A%A9%EC%A0%95%EB%B3%B4%EC%9B%90-%EA%B5%AD%EB%82%B4%EC%B2%B4%EB%A5%98%EC%99%B8%EA%B5%AD%EC%9D%B8%EA%B3%A0%EC%9A%A9%ED%98%84%ED%99%A9%EB%B0%8F%EC%8B%9C%EC%82%AC%EC%A0%90160303.pdf>
9. Yoon Jung Hye (2015), *Hiện trạng và vấn đề tuyển dụng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc*, Cục thống kê Hàn Quốc

**CURRENT STATUS OF VIETNAMESE
LABOUR SOJOURNING
WITH D-4-1 VISA IN THE LABOUR
MARKET OF SOUTH KOREA
(FROM 1998 TO 2016)**

Along with globalization of economy and society, the labour market of South Korea become an active market with large-scale labour importing. In addition to the variety of foreign labour's nationality and sojourn qualification, the labour market of South Korea has complex issues about management labour market, such as illegal labour.

Through using the analytical approach, the synthesis of the literature and question investigation, this study does survey about current status of entry and working of Vietnamese labour sojourning with D-4-1 visa in South Korea. This survey about current status of foreign labour (including Vietnamese labour) is necessary for finding solution to the issues about management labour market of South Korea.

Keywords: labour market of South Korea, Vietnamese labour, current status of entry and working, D-4-1 visa

NGHIÊN CỨU TRANG PHỤC CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC THỜI JOSEON QUA TIỂU THUYẾT VƯƠNG QUỐC NGHÌN NĂM

Nguyễn Thị Thu Hà*

Tóm tắt

Mỗi dân tộc có một cách ăn mặc riêng, vì vậy trang phục đã trở thành biểu tượng cho văn hoá dân tộc. Hơn nữa, trang phục còn là một trong ba thành tố cơ bản (ăn, mặc, ở) khi nghiên cứu về văn hoá của một nước. Do đó, nghiên cứu này lấy tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* (2007) của Kim Kyung-uk làm tư liệu để khảo sát về trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon (1392-1910) với mục tiêu lý giải cách ứng xử với môi trường tự nhiên của người Hàn ở giai đoạn này thông qua bộ trang phục của họ.

Từ khóa: trang phục, văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên, *Vương quốc nghìn năm*, Kim Kyung-uk, thời Joseon.

1. Đặt vấn đề

Văn hoá là một khái niệm rộng và có nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đưa ra khái niệm về văn hoá khác nhau. Ở Việt Nam, tiêu biểu phải kể đến định nghĩa về văn hoá của Trần Ngọc Thêm, “*Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội*” (Trần Ngọc Thêm, 1999:10).

Ông còn xem xét văn hoá như một hệ thống gồm bốn thành tố cơ bản: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội. Như vậy, cách ứng xử với môi trường tự nhiên là thành tố quan trọng thứ ba của mỗi hệ thống văn hoá. Khi ứng xử với môi trường tự nhiên, con người thường tận dụng những gì có lợi cho mình và ứng phó với những gì có hại. Việc mặc là biểu hiện của việc ứng phó môi trường tự nhiên. Sau đây, tác giả sẽ đi tìm hiểu người Hàn Quốc ở thế kỷ 17 đã ứng phó với môi trường tự nhiên như thế nào thông qua trang phục của họ được Kim Kyung-uk miêu tả trong tiểu thuyết *Vương Quốc nghìn năm* (2007).

2. Kim Kyung-uk và Vương Quốc nghìn năm

Kim Kyung-uk sinh năm 1971 tại Gwangju, ông tốt nghiệp cử nhân Khoa Văn học Anh tại Đại học Seoul và học tiến sĩ Văn học Hàn Quốc tại đây. Kim bước chân vào làng văn học vào năm 1993 khi còn là sinh viên với giải thưởng Nhà văn trẻ của “Thế giới tác giả” cho tiểu thuyết *Kẻ đơn độc*. Kể từ đó, ông sáng tác nhiều và đồng thời nhận được rất nhiều giải thưởng khác như Giải văn học Han-kuk Il-bo, Giải văn học hiện đại, Giải văn học Dong-in lần thứ 40,...

Vương quốc nghìn năm của Kim Kyung-uk tuy không đạt giải thưởng trên

*Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

văn đàn Hàn Quốc nhưng đây vừa là một tiểu thuyết lịch sử, vừa là một câu chuyện rất hiện đại phản ánh tâm tư và cách ứng xử của những người đang đối mặt với nỗi cô đơn. Tác phẩm còn trở nên đặc sắc hơn khi được kể lại dưới cái nhìn của một người nước ngoài có mặt tại Hàn Quốc thời Joseon. Thông qua những lời miêu tả của Weltevree, văn hoá thời Joseon trong đó có văn hoá trang phục của người Hàn được miêu tả tỉ mỉ và nổi bật những điểm khác lạ so của một nền văn hoá phương Đông được xem là man di hơn so với nền văn minh phương Tây của xứ Hà Lan - đất nước thống trị đường biển hồi thế kỷ 17 khi đó. Bài viết lấy tư liệu là những trích đoạn miêu tả trang phục của người Joseon trong tiểu thuyết Vương quốc nghìn năm của Kim Kyung-uk do Nhà xuất bản Moonji ấn hành năm 2007 làm tư liệu chính để phác hoạ bộ trang phục mà dân tộc Hàn thường mặc, xa hơn, tác giả còn thông qua chất liệu cũng như màu sắc của bộ trang phục này để lý giải phần nào tư tưởng và văn hoá của dân tộc Hàn Quốc.

3. Trang phục của người Hàn thời Joseon xuất hiện trong Vương quốc nghìn năm

Theo Bách khoa toàn thư Microsoft Encarta 2003, trang phục (clothes) được định nghĩa là “quần áo, đồ che phủ cơ thể, trang trí cơ thể khỏi những gì có hại từ bên ngoài. Hai từ vải và quần áo đều có mối quan hệ với nhau, nghĩa thứ nhất và vải hoặc vải dệt và nghĩa thứ hai là vải được sử dụng để che đậy cơ thể con người. Những quần áo đầu tiên được người ta làm bằng vỏ cây, da thú...”. Trang phục gồm có: quần, áo, váy,...; nón, mũ, khăn; giày, dép, guốc; Găng, tất; Thắt lưng, túi xách, ví tay,...; đồ trang

sức,... Trong số các trang phục kể trên, quan trọng nhất là quần, áo, váy,... - đó là thuật ngữ để chỉ các sản phẩm dệt được cắt và may thành những vật che cơ thể con người. Trong bài viết này, tác giả chỉ tập trung phân tích về đôi dép rơm, dây rơm buộc tóc, trang phục đời thường, trang phục của người Joseon khoảng thế kỷ 17.

3.1. Dép rơm và dây rơm buộc tóc: phản ánh yếu tố nông nghiệp khi ứng phó với môi trường tự nhiên

Giày dép cũng là một tư liệu để nghiên cứu về văn hoá mặc của một dân tộc. Hình ảnh đầu tiên mà Weltevree - người Hà Lan bị trôi dạt vào đất Joseon trong Vương quốc nghìn năm là trang phục của người Hàn Quốc giai đoạn thế kỷ 17. “Họ mang giày bằng rơm ra được đan bện chẳng chặt”(Kim Kyung-uk, 2007:37). Qua lời miêu tả của Weltevree, chúng ta có thể thấy rằng ở thế kỷ 17, khi công nghệ giày bằng các chất liệu khác như da, vải còn chưa phát triển thì người Joseon đã lấy rơm - phần thân cây khô của cây ngũ cốc, sau khi đã thu hoạch các hạt, làm thành dép để đi lại. Cách ứng xử với môi trường tự nhiên này vừa thể hiện nét tận dụng vừa thể hiện nét ứng phó với môi trường tự nhiên của một nước với cơ cấu bữa ăn nông nghiệp có gạo và ngũ cốc là thành phần chủ đạo. Người Hàn Quốc thời Joseon đã tận dụng phần thân cây khô của cây ngũ cốc có nhiều trong tự nhiên, vì họ chủ yếu ăn ngũ cốc, để làm giày dép mang vào chân nhằm bảo vệ đôi chân khi đi lại. Ở giai đoạn này, phương tiện đi lại của đại đa số tầng lớp bình dân Joseon vẫn chủ yếu là đi bộ, đôi dép rơm đã giúp tầng lớp nghèo này bớt đau chân hơn khi đi trên nền đất đá. Dép rơm lại vừa mát mẻ vào mùa hè, vừa

tránh được cái lạnh vào mùa đông. Rơm rạ - một hình ảnh tiêu biểu của nền nông nghiệp đã được phản ánh sâu sắc qua đôi dép rơm của người Hàn Quốc vào thế kỷ 17. Theo từ điển bách khoa Doopedia của Hàn Quốc, dép rơm của người Hàn có lịch sử từ khoảng hai nghìn năm trước, vào thời Mã Hàn (thế kỷ 1 TCN - thế kỷ 3 SCN) và đồ gốm di hình có kiểu dáng đôi dép rơm - di vật của thời đại Silla không có nhiều khác biệt với đôi dép rơm ngày nay. Dép rơm được bện bằng dây rơm rồi khâu lại bằng sợi chỉ rơm, dép rơm của phụ nữ có dây rơm mảnh và đẹp, đôi khi người Hàn còn nhuộm màu quai dép rơm rồi bện thành dép để đi. Ngày xưa, bất luận giới quý tộc hay thường dân, nô bộc đều dùng dép rơm để đi lại hàng ngày nên vào mùa nông nhàn, các gia đình làm nông đều ngồi bện hàng chục đôi dép rơm ở phòng khách để dành cho thành viên gia đình dùng dần, hoặc mang bán ở chợ kiếm tiền. Ngày nay, người Hàn Quốc vẫn lưu giữ phong tục đi dép rơm khi nhà có tang.

Ngoài ra, rơm rạ không chỉ được dùng làm dép, mà người Joseon còn dùng nó làm dây buộc tóc. Chúng ta có thể thấy rõ hơn qua đoạn miêu tả của Weltevree khi nhìn thấy trẻ con Joseon chơi đùa trên đường.

“Lũ trẻ con chạy theo đoàn người với ánh mắt hiếu kỳ. Trán chúng dô cao, còn tóc được buộc bằng một sợi dây giống như dây rơm. Đa phần chúng mặc áo màu trắng trơn, nhưng cũng có những cậu nhóc để mình trần chạy chơi. Chúng hướng về chúng tôi và xì xào những âm thanh vo ve như muỗi” (Kim Kyung-uk, 2007:44).

Dây rơm là một sợi mảnh được bện bằng hai sợi rơm xoắn vào với nhau nên vừa mềm lại vừa dai, khó đứt. Chính vì

thế mà dây rơm có rất nhiều công dụng trong làm nông nghiệp, đóng gói,... Theo lời miêu tả của Weltevree thì dây rơm còn được người Joseon dùng để buộc tóc. Như vậy, rơm rạ có mặt rộng khắp trong đời sống của người dân Hàn Quốc xưa khi vừa được tận dụng để làm dép đi lại, vừa được dùng để buộc gọn gàng mái tóc để thuận tiện cho việc sinh hoạt, cũng như được mát mẻ hơn vào mùa hè oi bức.

3.2. Trang phục

3.2.1. Màu sắc: tôn sùng màu trắng

Khi nhìn thấy đôi dép rơm của người Joseon cũng là lúc Weltevree nhìn thấy bộ trang phục của người Joseon. Ông đã cảm nhận thế này: *“Có thể vì muốn thân hình nhỏ bé của mình trông to lớn hơn hoặc để xua đuổi quỷ dữ mà tất cả bọn họ đều mặc quần áo màu trắng không trừ một ai. Trông họ giống như một quân đoàn người tuyết đang cấm quân”* (Kim Kyung-uk, 2007:37). Khi được nhìn tận mắt người dị giáo thì ông thấy: *“Áo choàng của người dị giáo này dài xuống tận đầu gối giống như áo măng tô, còn quần được thắt dây ở đoạn cổ chân. Quần áo được may từ vải xô gai”* (Kim Kyung-uk, 2007:40). Không chỉ người lớn mà trẻ con Joseon cũng thường mặc quần áo màu trắng: *“Lũ trẻ con chạy theo đoàn người với ánh mắt hiếu kỳ. Trán chúng dô cao, còn tóc được buộc bằng một sợi dây giống như dây rơm. Đa phần chúng mặc áo màu trắng trơn, nhưng cũng có những cậu nhóc để mình trần chạy chơi. Chúng hướng về chúng tôi và xì xào những âm thanh vo ve như muỗi”* (Kim Kyung-uk, 2007:44).

Màu trắng không chỉ được yêu thích sử dụng vào mùa hè, mà trong mùa đông lạnh, người Joseon vẫn ưa dùng nó. *“Tổng đốc cấp quần áo bông cho chúng tôi. Vẫn*

là màu trắng. (...) Quần áo nhồi bông đã che chở ấm áp cho cả linh hồn rách rưới tả tơi. Evoken và Denison trông y như người tuyết khi mặc bộ quần áo bông màu trắng” (Kim Kyung-uk, 2007:64).

Những người nước ngoài mới đặt chân đến mảnh đất Joseon như ba người Hà Lan trong tiểu thuyết này đã không khỏi ngạc nhiên với tình yêu màu trắng của người Joseon, tới mức Evoken khi mặc bộ quần áo do tổng đốc cấp vào người đã phải thốt lên: *“Thuyền trưởng, xỏ bộ quần áo trắng này vào tôi cứ ngỡ như mình là tín đồ dị giáo cơ đấy”*. Thế mới nói, chỉ nhìn bộ trang phục là đã có thể nghĩ ngay đến một dân tộc, bộ trang phục màu trắng này chính là biểu tượng, là hình ảnh nhắc nhớ đến dân tộc Hàn Quốc.

Tang phục của người Hàn thời Joseon cũng mang màu trắng. Weltevree khi trôi dạt vào nước Joseon đã rất ngỡ ngàng khi tận mắt nhìn thấy một đám rước kỳ quặc - đám rước mà sau này ông mới biết tên là “đám ma”. Ông đã miêu tả đám ma của người Joseon thật náo nức, khác lạ.

“Khi đi ngang qua một ngôi làng lớn, tôi nhìn thấy một đám rước kỳ quặc. Đàn ông mặc quần áo may bằng vải xô gai, đội mũ và quần dây rom quanh đầu cầm một cây gậy to bản đứng trước đám rước. Còn có những người đàn ông mặc vải xô gai vừa nâng hai cái cánh vừa bước theo sau. Cánh được trang trí sặc sỡ bởi những vòng hoa giấy và cái cánh đi sau to hơn cái trước. Ngoài cánh, những người đàn ông vận cùng kiểu quần áo đó vừa bước đi vừa lắc một cái chuông nhỏ. Còn có những người vừa múa vừa hát nữa. Một đám đàn bà đột ngột gào khóc rồi nói đuổi theo sau. Những lá cờ ghi văn tự

Trung Quốc nối tiếp sau đó. Lại có những người cầm đèn dán giấy xanh giấy đỏ nữa. Những chiếc đèn có hình mặt trời, hình bán nguyệt và hình hoa sen” (Kim Kyung-uk, 2007:64).

Những lời miêu tả về đám ma của người Hàn Quốc thời Joseon trên đây đã cho chúng ta biết rằng tang phục của họ có màu trắng. Dân tộc Hàn nổi tiếng thích mặc quần áo màu trắng đến mức được gọi là “dân tộc áo trắng” (baekeui minjok). Cuốn *Từ điển 101 câu hỏi xã hội mà ngay cả giáo viên môn xã hội cũng tò mò* (2011) đã khảo sát nguồn gốc người Hàn Quốc thích mặc quần áo màu trắng từ khi nào: Không thể tìm thấy ghi chép cổ đại nào trong các văn kiện của Hàn Quốc nhưng trong *Tam quốc chí nguy thư đông di truyện* của Trung Quốc có đăng nội dung rằng người Buyeo và Silla thích mặc quần áo màu trắng. Khuynh hướng chuộng quần áo màu trắng này được kế tục đến tận thời đại Goryeo (918-1392) và thời đại Joseon (1392-1910), và vào thời Goryeo thì ngay cả đức vua cũng thích mặc áo may bằng vải gai trắng, từ sau khi vải bông màu trắng được lưu truyền từ cuối thời đại Goryeo thì dân Hàn Quốc thường mau quần áo bằng vải bông màu trắng, hoặc vải xô, vải gai.

Tìm hiểu về lý do tại sao dân tộc Hàn lại thích quần áo màu trắng thì cuốn *Hỏi đáp kiến thức Joseon* (1946) của Choi Nam Seon đã giới thiệu truyền thống thích mặc quần áo của dân tộc Hàn như thế này.

“Nói chung dân tộc Joseon từ xưa xem mặt trời như Ông Trời và tin rằng mình là con cháu của Ông Trời nên coi ánh trắng là linh thiêng với ý nghĩa thể hiện sự rực rỡ của mặt trời nên mặc quần áo màu

trắng để tự hào, thế rồi sau này trở thành phong tục của cả dân tộc. Điều này không phải chỉ có ở nước Triều Tiên mà bất cứ đâu trên thế giới, nhưng dân tộc sùng bái mặt trời đều xem ánh sắc trắng là linh thiêng và thích mặc quần áo màu trắng, ví dụ như phong tục của Hy Lạp hay Babilon cũng vậy.”

Có lẽ chính vì sự sùng bái màu trắng này mà người Hàn Quốc còn thích bạch mã hay bạch hổ. Tư tưởng thích màu trắng còn có thể tìm thấy ở tên các địa danh trong tên của núi Baekdu-san (Bạch Đầu sơn) hay đầm Bạch Lộc ở núi Halla-san.

Không những thế, màu trắng trong trang phục còn thể hiện cuộc sống và ý chí dân tộc của người Hàn. Ở thời đại Joseon, người Hàn Quốc phân biệt quần áo màu trắng với tang phục, họ vừa mặc quần áo màu trắng trong sinh hoạt đời thường, vừa mặc nó khi có tang giỗ. Các đời vua Joseon như Thái Tổ, Thế Tông, Yển Sơn quân, Nhân Tổ, Hiến Tông đều nhiều lần khuyến nghị bách tính mặc quần áo màu xanh, và Túc Tông đã ra sắc lệnh mặc quần áo màu xanh nhưng hoàn toàn không thu được hiệu quả. Người dân Hàn vẫn ưa chuộng và mặc trang phục màu trắng hàng ngày. Ý chí này còn được thể hiện mạnh mẽ hơn vào thời kỳ Nhật thuộc. Quân Nhật đã bắt dân Hàn Quốc phải mặc quần áo màu đen thay cho màu trắng vì lý do kinh tế sẽ tụt hậu vì phải thường xuyên giặt giữ quần áo trắng dễ bị vấy bẩn. Thế nhưng, đại đa số đều không nghe theo lời khuyên khích này nên sự đàn áp với trang phục màu trắng nghiêm trọng hơn đến độ vấy mực vào quần áo của người dân trên đường nên việc mặc quần áo màu trắng đã bị ngăn chặn. Dù thế, người dân Hàn Quốc vẫn cố

gắng mặc quần áo màu trắng của họ và trang phục màu trắng trở thành biểu tượng kháng Nhật. Quân đội nghĩa binh Hàn Quốc đều mặc trang phục màu trắng, thời Phong trào một tháng ba và cũng là ngày tang của Cao Tông, toàn lãnh thổ Triều Tiên đã phủ một màu áo trắng. Trang phục màu trắng đã tiếp nối sức sống bền bỉ như là trang phục sinh hoạt của thường dân và biểu tượng kháng Nhật.

Gần đây một học giả đã tìm thấy lý do của văn hoá ưa chuộng trang phục màu trắng ở “nước tro”. Nước tro là nước nổi lên sau khi ngâm tro đốt từ rơm rạ hay vỏ lạc vào trong nước, đó là dung dịch tính kiềm tự nhiên, dân tộc Hàn Quốc đã sử dụng phương pháp giặt quần áo bằng nước tro này để loại bỏ vi trùng vi khuẩn và tẩy trắng nên có thể giữ quần áo trắng luôn trắng và sạch. Ngoài ra, nước tro còn làm cho quần áo bông xơ cứng trắng và mềm mại. Cả những bộ quần áo ngâm mình trong nước bùn trong lúc làm việc trên đồng nếu ngâm nước tro thì sẽ như áo mới trắng tinh nên khi có nước tro thì dù không phải là quần áo mới thì vẫn có thể giữ được màu trắng sạch sẽ. Có lẽ vì cách giặt giữ vẫn đảm bảo cho bộ quần áo luôn được sạch sẽ, cùng lòng sùng kính đối với màu trắng linh thiêng mà ý chí bảo vệ màu trắng của người Hàn lại mạnh mẽ đến vậy.

3.2.2. Chất liệu: vải xô gai

Trên đây tác giả đã đi phân tích về sự sùng bái màu trắng thể hiện qua trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon. Tiếp theo, tác giả sẽ đi tìm hiểu về chất liệu trong trang phục của họ. Đặc trưng nổi bật trong thiết chế xã hội thời kỳ Joseon là chế độ đẳng cấp bốn thân

phận, gồm: Lưỡng ban (quan văn và quan võ), Trung nhân (những quan chức nhỏ ở địa phương và những người có tri thức chuyên môn như thầy thuốc, học giả, Thường dân (nông dân, thợ thủ công, thương nhân và ngư dân), Tiện dân (nô tỳ, kỹ nữ, thầy tế, ...) Bài viết này dựa trên nội dung miêu tả của Weltevree - nhân vật tôi trong tiểu thuyết Vương quốc nghìn năm, do đó bài viết chỉ tập trung khảo sát và phân tích trang phục của giai cấp thường dân và tiện dân - những người mà Weltevree dễ dàng trông thấy.

Weltevree thấy “*Áo choàng của người di giáo này dài xuống tận đầu gối giống như áo măng tô, còn quần được thắt dây ở đoạn cổ chân. Quần áo được may từ vải xô gai*” (Kim Kyung-uk, 2007:40). Còn tang phục thì “*Khi đi ngang qua một ngôi làng lớn, tôi nhìn thấy một đám rước kỳ quặc. Đàn ông mặc quần áo may bằng vải xô gai, (...)*” (Kim Kyung-uk, 2007:71).

Theo từ điển bách khoa Doopedia, vải xô gai là một loại vải được dệt từ các sợi gai dầu, người ta lấy sợi nhân bì có trong vỏ gai dầu để dệt. Vải xô gai hấp thụ và đào thải nhanh hơi ẩm đồng thời ngăn được tia tử ngoại và có tính kháng độc kháng khuẩn ngăn ngừa nấm mốc. Hơn nữa nó còn có tính bền và dai nên ngoài việc dùng trong dệt may nó còn được sử dụng để dây chèo, lưới, lốp xe. Gai dầu là thực vật ngăn ngày trồng ở vùng có khí hậu ôn đới và nhiệt đới. Nó được thu hoạch chủ yếu dùng trong dệt may, nó được ưa dùng ở nhiều nơi trên thế giới từ thời kỳ đồ đá cũ, còn ở Hàn Quốc, vải xô gai được dùng làm chất liệu may quần áo và chăn gối từ thời Gojoseon (? - 108TCN).

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, người Hàn Quốc đã dùng vải xô gai từ rất sớm và liên tục kéo dài từ thời Gojoseon đến tận triều đại cuối cùng là thời nhà Lý Joseon (1392-1910) họ vẫn yêu chuộng chất liệu vải này. Bởi thế mà khi Weltevree trôi dạt vào nước Joseon vào năm 1626, ông đã quan sát thấy người dân Joseon lúc đó thường chỉ mặc bộ quần áo màu trắng được may bằng vải xô gai, áo thì dài xuống tận đầu gối giống như áo măng tô, còn quần được thắt dây ở đoạn cổ chân. Đây chính là bộ trang phục truyền thống của tầng lớp thường dân và tiện dân Hàn Quốc thời Joseon. Chất liệu trang phục này cũng phản ánh cách ứng xử với môi trường tự nhiên của họ. Họ đã tận dụng vải gai dầu - một loại cây mọc nhiều ở nước ôn đới Hàn Quốc để dệt quần áo mặc đối phó với cái nóng của mùa hè. Vải xô gai hấp thụ và đào thải nhanh hơi ẩm đồng thời ngăn được tia tử ngoại và có tính kháng độc kháng khuẩn ngăn ngừa nấm mốc nên rất phù hợp với tầng lớp có vị thế thấp nhất nên phải lao động cực nhọc vất vả nhất trong xã hội Hàn lúc bấy giờ. Chính sự tận dụng này đã là công cụ giúp họ ứng phó tốt với môi trường tự nhiên, cụ thể là với công việc đồng áng kể cả trong những ngày hè oi ả.

4. Kết luận

Trang phục là một trong những hình ảnh tạo được ấn tượng đậm nét về bản sắc văn hoá của một nước. Bài viết này đã đi khảo sát trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon thông qua miêu tả của nhân vật chính Weltevree trong tiểu thuyết mang tên Vương quốc nghìn năm của nhà văn Kim Kyung-uk. Ở bài viết

này, tác giả dựa trên nội dung nội hàm trong một tác phẩm văn học để vẽ ra bộ trang phục được người Hàn Quốc ở thời Joseon thế kỷ 17 ưa mặc. Họ đã thường mặc bộ quần áo được may bằng vải xô gai và hầu hết mọi người dân đều mặc quần áo màu trắng. Vải xô gai thể hiện được cách tận dụng chính những nguyên liệu có nhiều trong môi trường sống của người Hàn để đối phó với cái nóng của thiên nhiên. Sự ưa chuộng màu trắng thể hiện rõ nét trong trang phục họ mặc thường ngày, lý do của điều này nằm ở việc dân tộc Hàn Quốc từ xa xưa đã sùng bái mặt trời, do đó họ coi màu trắng - ánh sáng của mặt trời là biểu tượng linh thiêng mà họ phải gìn giữ. Vì lẽ đó, học yêu thích mặc trang phục màu trắng và luôn giữ nó trắng sạch mỗi ngày. Ngoài trang phục, bài viết này còn tìm hiểu về đôi dép mà người Joseon mang vào chân để đi lại hàng ngày. Họ đã dùng dép rơm - cũng là một loại vật liệu có sẵn trong thiên nhiên. Đôi dép rơm của người Hàn Quốc cũng là một bằng chứng thể hiện cách tận dụng môi trường tự nhiên để đối phó với môi trường tự nhiên nhằm mục đích giúp đời sống sinh hoạt tiện dụng hơn. Thông qua trang phục, hay nói rộng hơn là cách ăn mặc của người Hàn Quốc thời Joseon, chúng ta thấy được nét văn hoá đậm dấu ấn nông nghiệp của người Hàn Quốc, và dấu ấn này cũng khá tương đồng với văn hoá ăn mặc của người Việt Nam. Trong khuôn khổ giới hạn của bài viết, tác giả sẽ phân tích so sánh văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của người Hàn và người Việt trong một nghiên cứu khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Hàn

1. 김경옥 (2007), 천년의 왕국, 문학과지성사.
2. 전국사회교사모임 (2011), 사회 선생님도 궁금한 101가지 사회질문사전, 북멘토.
3. 최남선 (2011), 조선상식문답, 가과랑.

Tài liệu tiếng Việt

1. Joo Young Ha (2011), Sự lý thú của Hàn Quốc học, Nxb. Hội nhà văn (Nguyễn Thị Thu Vân dịch).
2. Trần Lê Bảo (2009), “Giải mã văn hoá trong tác phẩm văn học - dẫn chứng từ nền văn học Trung Quốc”, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 2 (90) - 2009, trang 68-79.
3. Trần Ngọc Thêm (1999), Cơ sở văn hoá Việt nam, Nxb. Giáo dục.

Website: www.doopedia.co.kr

Abstract

THE STUDY ON KOREAN PEOPLE'S CLOTHES IN JOSEON DYNASTY THROUGH KIM KYUNG-UK'S "A MILLENNIUM KINGDOM" NOVEL (2007)

Each ethnic has a unique way of dressing, so clothes have become a symbol of its culture. Moreover, clothes are also of the three basic elements as eating, wearing, staying in the research about the culture. Therefore, this study takes Kim Kyung-uk's "A millennium Kingdom" novel (2007) as a document to search the clothes of Korean people in Joseon dynasty (1392-1910) with the purpose of explaining how they deal with the natural environment through their costumes.

Key words: clothes, culture of dealing with the natural environment, "A millennium Kingdom" novel, Joseon dynasty.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.